

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

HOÀNG THỊ NGÀ

**TÍNH DÂN TỘC
TRONG NGÔN NGỮ THƠ TỐ HỮU**

Chuyên ngành: Văn học Việt nam

Mã số: 60.22.01.21

**LUẬN VĂN THẠC SĨ
NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM**

Người hướng dẫn khoa học: TS. LÊ HỒNG MY

Thái Nguyên - năm 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các nội dung nghiên cứu và kết quả trong đề tài này là trung thực, khách quan và chưa từng được công bố trong bất cứ công trình nghiên cứu nào trước đây.

Tác giả luận văn

Hoàng Thị Nga

MỤC LỤC

Trang bìa phụ.....	i
Lời cam đoan.....	ii
MỤC LỤC.....	iii
DANH MỤC BẢNG BIỂU.....	iv
PHẦN MỞ ĐẦU.....	1
1. Lí do chọn đề tài.....	1
2. Lịch sử vấn đề.....	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	7
3.1. Đối tượng nghiên cứu.....	7
3.2. Phạm vi nghiên cứu.....	7
4. Mục đích nghiên cứu.....	7
5. Nhiệm vụ nghiên cứu.....	8
6. Phương pháp nghiên cứu.....	8
7. Đóng góp của luận văn.....	9
8. Cấu trúc luận văn.....	9
PHẦN NỘI DUNG.....	10
Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN.....	10
1.1. Khái quát về tính dân tộc trong văn học và tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ.....	10
1.1.1. Tính dân tộc trong văn học.....	10
1.1.2. Tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ.....	12
1.2. Cơ sở hình thành tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ Tố Hữu.....	15
1.2.1. Quê hương, gia đình giàu truyền thống văn hóa.....	15
1.2.2. Tố Hữu – Một hồn thơ luôn hướng về dân tộc và trân trọng văn hóa truyền thống.....	17

Chương 2: TÍNH DÂN TỘC TRONG NGÔN NGỮ THƠ TỐ HỮU XÉT TRÊN PHƯƠNG DIỆN CHẤT LIỆU	20
2.1. Từ ngữ xưng hô có sắc thái thân mật, gần gũi	20
2.2. Từ ngữ địa phương từ ngữ xứ Huế thân thương.	27
2.3. Từ ngữ chỉ địa danh đất Việt.....	33
2.4. Từ láy; thành ngữ dân gian	37
2.4.1. Vận dụng thành công từ láy	37
2.4.2. Thành ngữ dân gian	41
Chương 3: TÍNH DÂN TỘC TRONG NGÔN NGỮ THƠ TỐ HỮU XÉT TRÊN PHƯƠNG DIỆN CẤU TRÚC	46
3.1. Vận dụng thành công những cấu trúc ngôn ngữ quen thuộc trong văn học dân gian	46
3.1.1. Cấu trúc đối đáp dân gian.....	46
3.1.3. Cấu trúc truyện kể dân gian.....	55
3.1.4. Cấu trúc điệu hò, điệu ca, đồng dao và những mô típ quen thuộc trong ca dao.....	59
3.1.5. Cấu trúc tứ bình	66
3.2. Vận dụng thành công phương thức <i>tập Kiều, dẫn Kiều</i>	59
3.3. Vận dụng thành thạo, linh hoạt các thể thơ quen thuộc của văn học dân tộc	71
3.2.1. Thể thơ lục bát, song thất lục bát.....	71
3.2.2. Thể thơ 7 chữ.....	75
3.4. Kết hợp các yếu tố ngôn ngữ tạo tính nhạc cho lời thơ.....	79
PHẦN KẾT LUẬN	90
TƯ LIỆU THAM KHẢO.....	91
PHẦN PHỤ LỤC	94

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.2. Khảo sát việc sử dụng từ ngữ xứ Huế trong thơ Tố Hữu	29
Bảng 2.4.2: Khảo sát việc vận dụng thành ngữ dân gian trong thơ Tố Hữu.....	42
Bảng 3.3.1: Bảng khảo sát việc vận dụng thể thơ lục bát trong thơ Tố Hữu	72
Bảng 3.3.2: Khảo sát việc sử dụng thể thơ 7 chữ trong thơ Tố Hữu	75

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

1.1. Tố Hữu là tác giả tiêu biểu của nền văn học Việt Nam hiện đại, là lá cờ đầu của thơ ca cách mạng Việt Nam. Thơ Tố Hữu là một nguồn mạch quan trọng tạo nên diện mạo của thơ ca Việt Nam hiện đại. Các chặng đường thơ ông luôn gắn liền và phản ánh chân thực, sinh động những sự kiện lịch sử trọng đại của dân tộc. Ngay từ khi mới ra đời, thơ Tố Hữu đã trở thành “*món ăn tinh thần*” trong đời sống tâm hồn người Việt. Thơ ông quy tụ và kết tinh được nhiều mặt, nhiều giá trị nhân văn và sức mạnh tinh thần của đời sống dân tộc; đúng như nhà nghiên cứu Phong Lan và Mai Hương đã nhận xét: “*Trên bầu trời của văn học Việt Nam hiện đại, Tố Hữu luôn được coi là ngôi sao sáng, là người mở đầu và dẫn đầu tiêu biểu cho thơ ca cách mạng. Sáu mươi năm gắn bó với hoạt động cách mạng và sáng tạo thơ ca, ông thực sự tạo nên niềm yêu mến, nỗi đam mê bền chắc trong nhiều độc giả. Ông là người đem đến cho công chúng và rồi cũng nhận lại từ họ sự đồng điệu, đồng cảm, đồng tình tuyệt diệu, đang là niềm mơ ước của mọi sự nghiệp thơ ca, kể cả những nhà thơ lớn cùng thời với ông*” [19].

1.2. Thơ Tố Hữu bắt rễ sâu và hấp thu sức mạnh trong nguồn mạch thơ ca dân tộc, luôn có sự kết hợp hài hòa, độc đáo giữa niềm say mê lý tưởng cách mạng và tính dân tộc đậm đà. Điều này thể hiện sự thống nhất cao độ giữa cách mạng và dân tộc trong hình thức tươi đẹp của nghệ thuật. Tính dân tộc là một yếu tố cốt lõi trong phong cách nghệ thuật thơ Tố Hữu góp phần tạo nên đặc điểm riêng, nét độc đáo trong thơ ông. Thơ Tố Hữu đậm đà tính dân tộc trong cả nội dung và hình thức nghệ thuật. Về phương diện hình thức nghệ thuật, tính dân tộc thể hiện tập trung trong ngôn ngữ thơ. Thơ Tố Hữu gần gũi, thân thuộc với tâm hồn Việt vì nội dung tư tưởng, tình cảm và ngôn ngữ thơ Tố Hữu đã kế thừa, phát huy truyền thống thơ ca dân tộc. Đặc điểm này đã tạo nên sức cộng hưởng, lan tỏa của thơ Tố Hữu; khiến nhiều bài thơ Tố Hữu trở thành những

bài thơ “*đi cùng năm tháng*”, thấm sâu vào tâm hồn, tình cảm con người Việt Nam trong hơn nửa thế kỷ qua.

1.3. Hiện nay, đã có nhiều công trình nghiên cứu thơ Tố Hữu về các phương diện: đề tài, cảm hứng, hình tượng nghệ thuật, tình cảm thẩm mỹ, phong cách nghệ thuật.v.v...; tuy nhiên, chưa có công trình nghiên cứu chuyên sâu về ngôn ngữ thơ, về tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ.

Năm 2014, tác giả luận văn đã thực hiện đề tài khóa luận tốt nghiệp: “*Tính dân tộc trong thơ Tố Hữu qua Việt Bắc , Gió lộng, Ra trận*”. Trên cơ sở đó, chúng tôi chọn đề tài nghiên cứu “*Tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ Tố Hữu*” nhằm tiếp nối các công trình nghiên cứu về thơ Tố Hữu, tiếp tục hành trình nghiên cứu đã chọn để có điều kiện đi sâu khám phá một phương diện hấp dẫn trong thế giới nghệ thuật thơ Tố Hữu mà các công trình đi trước còn để lại những “*khoảng trống*”.

1.4. Từ nhiều năm nay, thơ Tố Hữu đã được đưa vào dạy, học trong chương trình phổ thông các cấp và chương trình Đại học. Nghiên cứu về tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ Tố Hữu là một vấn đề thiết thực, giúp người dạy và người học có thêm một tài liệu tham khảo hữu ích đối với việc dạy - học thơ Tố Hữu trong nhà trường. Đối với tác giả luận văn, đây là sự chuẩn bị, bồi dưỡng cần thiết để thực hiện tốt chương trình Ngữ văn ở trường phổ thông.

Đó là những lý do cơ bản giúp chúng tôi lựa chọn “*Tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ Tố Hữu*” làm đề tài nghiên cứu trong luận văn này.

2. Lịch sử vấn đề

Theo thống kê của chúng tôi, đến nay, đã có khoảng hơn 300 công trình, sách chuyên khảo, luận văn, luận án nghiên cứu về thơ Tố Hữu . Trong đó, tiêu biểu là các công trình: “*Phong cách nghệ thuật thơ Tố Hữu* (1970), *Thơ Tố Hữu, tiếng nói đồng ý, đồng tình, tiếng nói đồng chí* của Nguyễn Văn Hạnh (1985); *Thơ Tố Hữu* của Lê Đình Ky (1997); “*Thơ Tố Hữu – Một hiện tượng lớn của thơ Việt Nam hiện đại*” của Vũ Anh Tuấn (Tạp chí văn học số

12 – 2002); *Tố Hữu – Cách mạng và thơ* của Hà Minh Đức (Nxb ĐHQG Hà Nội – 2004); *Nghiên cứu bình luận thơ Tố Hữu* – Đỗ Quang Lu (tuyển chọn), (Nxb Văn hóa Thông tin Hà Nội – 2006); *Tố Hữu về tác gia và tác phẩm* – Phong Lan (chủ biên), (Nxb Giáo Dục – 2007); *Tố Hữu – Thơ và cách mạng* – Phong Lê (chủ biên), (Nxb Trẻ - 2007) “*Đọc Tố Hữu - Đọc lịch sử tâm hồn nghệ thuật*” - Đoàn Trọng Huy (Tạp chí ĐH Sài Gòn, bình luận văn học); “*Nhạc điệu thơ Tố Hữu*” của Nguyễn Trung Thu (Tạp chí Văn học số 6 – 1968); “*Phong vị ca dao, dân ca trong thơ Tố Hữu*” của Nguyễn Phú Trọng (Tạp chí Văn học số 11 - 1968); *Thi pháp thơ Tố Hữu* của Trần Đình Sử (1987).v.v...

Cùng với các cây bút chuyên nghiệp, trong phạm vi nhà trường, nhiều khoá luận tốt nghiệp đại học và luận văn cao học cũng đã chọn đề tài nghiên cứu về thơ Tố Hữu: “*Từ chỉ màu sắc trong thơ Tố Hữu*” của Nguyễn Thị Yên (Khóa luận tốt nghiệp - 2006); “*Ấn dụ tu từ trong thơ Tố Hữu*” của Nguyễn Huệ Yên (Luận văn thạc sĩ Ngôn ngữ học, Trường ĐHSPTN - 2008); “*Hiệu quả nghệ thuật của việc sử dụng từ láy trong thơ Tố Hữu*” của Trần Thị Hồng Tuyết (Luận văn tốt nghiệp – Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 - 2010); “*Từ ngữ xưng gọi trong thơ Tố Hữu*” của Vũ Thị Lệ Tuyết (Luận văn Tốt Nghiệp - 2012).v.v.

Từ các nguồn tài liệu trên, sau khi khảo sát những nội dung liên quan trực tiếp tới đối tượng nghiên cứu của đề tài, chúng tôi nhận thấy, vấn đề “*Tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ Tố Hữu*” tuy chưa được nghiên cứu toàn diện, chuyên sâu nhưng cũng đã được đề cập tới ở một số khía cạnh cụ thể.

Trong bài viết “*Nhạc điệu thơ Tố Hữu*” (Tạp chí văn học số 6 – 1968), tác giả Nguyễn Trung Thu đã khẳng định vai trò của nhịp điệu trong thơ và đánh giá cao tác dụng của từ láy đối với việc tạo nhịp điệu trong thơ Tố Hữu: “*Từ lấp láy được Tố Hữu dùng với đủ các kiểu rất phong phú. Từ lấp láy cấu tạo theo một phương pháp cấu tạo từ đặc biệt của tiếng Việt là phép điệp âm, không những tạo*

nên những âm thanh uyển chuyển, thánh thót mà còn gọi lên những hình tượng độc đáo. (...). Đường như việc dùng từ lấp láy đã thành một nét phong cách của thơ Tố Hữu” [35].

Bài viết *“Phong vị ca dao, dân ca trong thơ Tố Hữu”* (1968) của Nguyễn Phú Trọng đã khám phá vẻ đẹp của thơ Tố Hữu ở nghệ thuật đối, lối ví von so sánh và lối diễn đạt trong ca dao, dân ca. Tác giả khẳng định: *“Thơ Tố Hữu có nhiều bài, nhiều đoạn có dáng dấp và phong vị của thơ ca dân gian” [36].*

Trong công trình *“Phong cách nghệ thuật thơ Tố Hữu”* (1970), tác giả Nguyễn Văn Hạnh đã khái quát nghệ thuật thơ Tố Hữu trên nhiều bình diện: *Cảm hứng xã hội, thiên hướng tổng hợp; sức mạnh tình cảm, hơi thở liền mạch; tính cách và tâm hồn dân tộc....* Nhà nghiên cứu khẳng định sự thành công của Tố Hữu ở thể thơ truyền thống; đặc biệt là cách tạo nhạc cho thơ: *“Tình và nhạc quyện vào nhau, những câu náo nức, xôn xao lạ!” [12].*

Trong cuốn *Thi pháp thơ Tố Hữu* (1987), nhà nghiên cứu Trần Đình Sử đã xác định thơ Tố Hữu là một kiểu thơ mới: Thơ trữ tình, chính trị; và đánh giá: *“Tố Hữu là người đầu tiên kết hợp hài hòa tư tưởng cách mạng cao đẹp nhất, sáng rõ nhất của thời đại với hình thức ngôn ngữ thơ tiếng Việt không ngừng đổi mới, làm phong phú cho nó” [28].*

Công trình *“Từ chỉ màu sắc trong thơ Tố Hữu”* của Nguyễn Thị Yên (Khóa luận tốt nghiệp – 2006) đã tập trung thống kê, phân tích hiệu quả nghệ thuật của từ chỉ màu sắc trong thơ Tố Hữu. Tác giả khẳng định: *“Từ chỉ màu sắc tạo ra những cấu trúc bình thường và sắc xảo của màu sắc thơ Tố Hữu; tạo nên bức tranh thiên nhiên tràn đầy sắc màu nghệ thuật” [42].*

Tác giả Dương Mỹ Tiên trong đề tài nghiên cứu *“Hiệu quả nghệ thuật của việc sử dụng từ láy trong thơ Tố Hữu”* (Luận văn tốt nghiệp – Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 - 2010) đã khẳng định vai trò của từ láy trong thơ Tố

Hữu đối với việc biểu đạt nội dung tư tưởng , tạo cấu trúc thơ lục bát , tham gia hiệp vần, tạo nhịp thơ,...[33].

Các đề tài: *“Từ địa phương trong thơ Tố Hữu”* của Hoàng Thanh Vân (Luận văn tốt nghiệp, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên - 2000), *“Khảo sát việc sử dụng từ ngữ địa phương trong thơ” Tố Hữu* của Phạm Thị Thùy Dương (Luận văn tốt nghiệp, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên - 2008) đã bước đầu khảo sát, phân tích và chỉ ra biểu hiện, hiệu quả của việc sử dụng từ ngữ địa phương trong thơ Tố Hữu. Các tác giả đều thống nhất khẳng định: Tố Hữu có biệt tài trong việc sử dụng từ ngữ địa phương. Điều này góp phần làm cho ngôn ngữ thơ ông mang đậm phong cách dân gian: *“Với việc sử dụng thành công từ ngữ địa phương, Tố Hữu đã tạo nên một nét riêng mang tính phong cách của ngôn ngữ thơ mình mà không phải nhà thơ nào cũng làm được. Điều đó đã góp phần làm nên phong cách ngôn ngữ thơ Tố Hữu là thơ mang đậm phong cách dân gian...”* [4].

Trong luận văn *“Ẩn dụ tu từ trong thơ Tố Hữu”* (Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên – 2008), Nguyễn Huệ Yên đã khảo sát và phân tích đặc điểm, tính chất, chức năng của biện pháp tu từ ẩn dụ trong thơ Tố Hữu. Tác giả phân tích sâu chức năng xây dựng hình tượng, biểu cảm, thẩm mỹ và nhận thức của ẩn dụ tu từ trong thơ Tố Hữu về và khẳng định đây là *“Phương tiện đắc lực giúp nhà thơ thể hiện được những điều mong manh, tinh tế trong đời sống tình cảm của con người. Những cung bậc cảm xúc như buồn - vui, sướng - khổ, đau thương - hạnh phúc... được hiện lên trong thơ Tố Hữu một cách sống động. Ông đã dùng cách nói ẩn dụ tu từ để thể hiện tình yêu đối với nhân dân, đất nước và lý tưởng cách mạng”* [41].

Một số luận văn đã tập trung nghiên cứu về nhịp điệu thơ Tố Hữu như: *“Nhịp trong thơ lục bát của Tố Hữu”* của Phạm Minh Thúy (Trường Đại học Sư phạm Hà Nội – 1982); *“Nhịp điệu trong thơ bảy chữ của Tố Hữu”* của Hoàng Thị Tuyết Anh (Trường Đại học Vinh - 2007)... Qua các công trình

này, nghệ thuật kết hợp nhịp nhàng , uyển chuyển các yếu tố nhịp , vần...đề tạo nhịp điệu cho lời thơ của Tố Hữu càng được khẳng định.

Từ góc độ ngôn ngữ học , Vũ Thị Lệ Tuyết (Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên) nghiên cứu “*Từ ngữ xưng gọi trong thơ Tố Hữu*” (2012). Kết quả nghiên cứu đã nhận diện và phân tích được một số đặc điểm cơ bản của từ ngữ xưng gọi trong thơ Tố Hữu (cấu tạo, chức năng giao tiếp và phạm vi sử dụng...).

Năm 2014, trong khuôn khổ một khoá luận tốt nghiệp, tác giả luận văn đã thực hiện đề tài: “*Tính dân tộc trong thơ Tố Hữu qua Việt Bắc, Gió lộng, Ra trận*” (Hoàng Thị Nga - Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên). Trong khóa luận này, chúng tôi đã nghiên cứu tính dân tộc trong thơ Tố Hữu qua 3 tập thơ *Việt Bắc, Gió lộng, Ra trận* trên cả hai phương diện nội dung (đề tài, chủ đề, tư tưởng nghệ thuật , tình cảm thẩm mỹ) và hình thức nghệ thuật (thể thơ, ngôn từ, thủ pháp nghệ thuật); đồng thời, phân tích vai trò của tính dân tộc trong việc góp phần hình thành phong cách nghệ thuật thơ Tố Hữu . Tuy nhiên, khóa luận mới chỉ dừng lại ở việc nghiên cứu thơ Tố Hữu trên phạm vi 3 tập thơ *Việt Bắc, Gió lộng, Ra trận*. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu đã đạt được, chúng tôi mở rộng phạm vi nghiên cứu là toàn bộ các sáng tác của Tố Hữu (bao gồm cả 7 tập thơ); đi sâu nghiên cứu một phương diện cơ bản trong hình thức nghệ thuật thơ Tố Hữu là tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ.

Thơ Tố Hữu đã tạo được sức hút đối với nhiều cây bút nghiên cứu chuyên nghiệp và cả những người mới tiếp cận hoạt động nghiên cứu khoa học trong nhà trường. Các công trình trước đã khảo sát , phân tích, đánh giá thơ Tố Hữu trên nhiều phương diện: đề tài, chủ đề, hình tượng tới phương pháp sáng tác, thể loại, phong cách....Tìm hiểu những công trình nghiên cứu và những bài viết về thơ Tố Hữu, chúng tôi nhận thấy: Tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ là một đặc trưng nổi bật trong ngôn ngữ nghệ thuật của nhà thơ. Ngôn ngữ thơ Tố Hữu mang tính dân tộc đậm đà. Tuy nhiên, các công trình trước mới chỉ dừng lại ở những nhận định

mang tính tổng thể, khái quát hoặc đề cập đến một khía cạnh nào đó mà chưa đi sâu nghiên cứu tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ Tố Hữu một cách toàn diện và hệ thống. Vì vậy, lựa chọn đề tài “*Tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ Tố Hữu*”, chúng tôi mong muốn mang lại cái nhìn toàn diện và hệ thống hơn về vấn đề này.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ Tố Hữu.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Toàn bộ 7 tập thơ của Tố Hữu:

- *Từ ấy* (1937 - 1946)
- *Việt Bắc* (1946 - 1954)
- *Gió lộng* (1955 - 1961)
- *Ra trận* (1962 - 1971)
- *Máu và Hoa* (1971 - 1977)
- *Một tiếng đờn* (1979 - 1992)
- *Ta với ta* (1993 - 2000)

Những tập thơ trên đã được tái bản nhiều lần. Để việc khảo sát được tập trung, thống nhất, chúng tôi chọn cuốn “*Tố Hữu - Thơ*” do Nhà xuất bản Văn học ấn hành năm 2011 (Giáo sư Hà Minh Đức viết lời giới thiệu) làm tài liệu nghiên cứu chính; những tập thơ in riêng được sử dụng để khảo sát, đối chiếu trong những trường hợp cần thiết.

4. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu đề tài “*Tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ Tố Hữu*”, luận văn hướng tới mục đích:

- Làm sáng rõ những biểu hiện của tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ Tố Hữu.

- Khẳng định đóng góp của Tố Hữu đối với việc giữ gìn, phát huy tinh hoa ngôn ngữ dân tộc và nét đẹp truyền thống trong thơ ca Việt Nam.

5. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Xác định cơ sở hình thành tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ Tố Hữu .
- Khảo sát và phân tích các phương diện biểu hiện của tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ Tố Hữu.
- Xác định những đặc điểm và các phương diện biểu hiện của tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ Tố Hữu.
- Chỉ ra ý nghĩa, giá trị của tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ Tố Hữu trên từng phương diện cụ thể.
- Phân tích, đánh giá tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ Tố Hữu trong mối quan hệ với phong cách nghệ thuật và thế giới nghệ thuật của nhà thơ.

6. Phương pháp nghiên cứu

Để hoàn thành nhiệm vụ và đạt được mục đích nghiên cứu đã đề ra , luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu cơ bản sau:

Phương pháp khảo sát thống kê: Phương pháp này được sử dụng để khảo sát sự biểu hiện của tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ Tố Hữu.

Phương pháp thực chứng: Đây là phương pháp được dùng để kiểm nghiệm, phân tích, chứng minh các phương diện biểu hiện của tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ Tố Hữu.

Phương pháp phân tích: Trên cơ sở khảo sát và thống kê, phương pháp này được sử dụng để phân tích các phương diện biểu hiện và giá trị của tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ Tố Hữu.

Phương pháp so sánh, đối chiếu: Phương pháp này được tiến hành để so sánh mức độ biểu hiện của tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ Tố Hữu trong từng tập thơ, từng chặng đường thơ Tố Hữu và với thơ ca Việt Nam

Phương pháp tổng hợp: Phương pháp này được sử dụng để tổng hợp những đặc điểm của tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ Tố Hữu; từ đó, khẳng định

vai trò, giá trị của tính dân tộc trong ngôn ngữ đối với việc hình thành phong cách thơ Tố Hữu.

7. Đóng góp của luận văn

Đây là công trình đầu tiên nghiên cứu một cách hệ thống và toàn diện về tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ Tố Hữu.

Luận văn xác định, phân tích những đặc điểm của tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ Tố Hữu; làm cơ sở khẳng định tính dân tộc trong phong cách ngôn ngữ nghệ thuật và phong cách nghệ thuật của nhà thơ. Kết quả nghiên cứu của luận văn góp phần “giải mã” chiều sâu sức thẩm thấu và lan tỏa của thơ Tố Hữu trong đời sống tinh thần của con người Việt Nam.

Luận văn đóng góp thêm một tài liệu phục vụ cho việc nghiên cứu, tiếp nhận thơ Tố Hữu, đặc biệt là việc học tập và giảng dạy thơ Tố Hữu trong nhà trường.

8. Cấu trúc luận văn

Ngoài phần Mở đầu, phần Kết luận, Phụ lục và Tài liệu tham khảo, Nội dung của luận văn bao gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lí luận và những vấn đề liên quan.

Chương 2: Tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ Tố Hữu trên phương diện chất liệu.

Chương 3: Tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ Tố Hữu trên phương diện cấu trúc.

PHẦN NỘI DUNG

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN

1.1. Khái quát về tính dân tộc trong văn học và tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ

1.1.1. Tính dân tộc trong văn học

Theo Từ điển thuật ngữ văn học, tính dân tộc là: “*Khái niệm thuộc phạm trù tư tưởng - thẩm mỹ chỉ mối liên hệ khăng khít giữa văn học và dân tộc, thể hiện qua tổng thể các đặc điểm độc đáo tương đối bền vững chung cho các sáng tác của dân tộc, được hình thành trong quá trình phát triển lịch sử và phân biệt với văn học của các dân tộc khác.... Tính dân tộc thể hiện ở mọi yếu tố từ nội dung cho đến hình thức của sáng tác văn học*” [29].

Theo khái niệm trên, tính dân tộc trong văn học là một phạm trù tư tưởng -thẩm mỹ. Cần tránh quan niệm xem tính dân tộc là khái niệm chính trị, hoặc là một phạm trù xã hội học, dân tộc học. Tính dân tộc là thuộc tính tất yếu của văn chương. Khi nói đến tính dân tộc trong văn học là nói đến sự kết tinh những nét độc đáo của một dân tộc trong sáng tác văn học.

Tính dân tộc của văn học còn là một phạm trù mang tính lịch sử. Nó không phải là một hệ thống khép kín các yếu tố nhất thành bất biến. Trái lại, nó luôn gắn liền, biến đổi và phát triển cùng với sự biến đổi và phát triển của những điều kiện lịch sử, xã hội cụ thể. Do điều kiện lịch sử, xã hội từng thời kỳ, từng giai đoạn không giống nhau nên quan niệm về tính dân tộc trong văn học cũng có những nội dung khác nhau trong quá trình phát triển. Vì thế, khi tìm hiểu về tính dân tộc trong văn học phải nhìn nhận theo quan điểm lịch sử. Không nên lấy tính dân tộc của văn học thời kỳ trước làm thước đo cho tính dân tộc của văn học thời kỳ sau mà tùy thuộc vào những hoàn cảnh lịch sử, xã

hội cụ thể trong tiến trình phát triển của văn học mà có cách nhìn nhận , đánh giá về tính dân tộc trong văn học cho phù hợp . Ngoài ra, trong quá trình phát triển, tính dân tộc trong văn học còn có sự tiếp thu những tinh hoa văn hóa , văn học nước ngoài. Một sáng tác văn học có tính dân tộc sâu sắc phải vừa kế thừa được truyền thống văn học dân tộc , vừa đổi mới và đóng góp vào sự phát triển để làm phong phú thêm truyền thống ấy .

Tính dân tộc xuyên thấm vào mọi phương diện của tác phẩm văn học , từ nội dung đến hình thức nghệ thuật . Về nội dung , tính dân tộc thể hiện trong việc lựa chọn đề tài, chủ đề của tác phẩm ; trong quan niệm của tác giả về cuộc sống và con người gắn với đời sống vật chất và tinh thần của dân tộc . Đọc một tác phẩm văn học mang tính dân tộc ta như sống cuộc sống của dân tộc đó với những đặc điểm riêng về phong tục , tập quán,.... Ngoài ra, nội dung căn bản của tính dân tộc là ở cách nhà văn miêu tả “*tinh thần dân tộc*”, “*tính cách dân tộc*”, “*cái nhìn của dân tộc đối với cuộc đời*” (chủ đề tư tưởng, tình cảm thẩm mỹ...). Về hình thức nghệ thuật , tính dân tộc thể hiện ở thể loại, ngôn ngữ, hình ảnh... Mỗi dân tộc có một hệ thống thể loại văn học mang tính truyền thống, có phương tiện ngôn ngữ và cách biểu đạt mang tính đặc trưng, có những hình ảnh thân thuộc đã in dấu đậm nét trong tâm hồn mỗi người con của dân tộc.

Khái quát lại, tính dân tộc trong văn học là khái niệm chỉ mối liên hệ , sự kết nối sâu sắc giữa văn học và dân tộc ; là một phạm trù tư tưởng thẩm mỹ mang tính lịch sử ; là cơ sở để nhận diện , phân biệt giữa nền văn học dân tộc này với nền văn học dân tộc khác . Tính dân tộc biểu hiện toàn diện từ nội dung cho đến hình thức nghệ thuật của tác phẩm văn học , tạo cho nền văn học mỗi dân tộc những đặc điểm riêng , độc đáo. Một tác phẩm mang tính dân tộc là tác phẩm phản ánh những đặc điểm độc đáo trong đời sống tinh thần và vật chất của một dân tộc ; góp phần làm nên diện mạo riêng của văn học từng dân tộc ; giúp độc giả hiểu biết và trân trọng cuộc sống, phẩm chất, tâm hồn và vẻ đẹp

ngôn ngữ của dân tộc đó. Tính dân tộc cũng góp phần tạo ra phong cách nghệ thuật của mỗi nhà thơ, nhà văn.

1.1.2. Tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ

Tính dân tộc trong tác phẩm văn học nói chung và tác phẩm thơ nói riêng được thể hiện rõ nét và trực tiếp ở ngôn ngữ nghệ thuật, vì ngôn ngữ là “*yếu tố thứ nhất của văn học*” (M. Gorki), là yếu tố tiếp xúc đầu tiên, trực tiếp của người đọc đối với tác phẩm.

Theo chúng tôi, tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ là sự gắn bó, liên kết, là mối liên hệ mật thiết giữa ngôn ngữ thơ với ngôn ngữ dân tộc; là sự lựa chọn, sử dụng chất liệu ngôn ngữ, phương thức tổ chức, sắp xếp ngôn ngữ và biện pháp tu từ trong ngôn ngữ của một dân tộc để thể hiện nội dung tư tưởng của tác phẩm, cảm hứng nghệ thuật, ý đồ nghệ thuật của nhà thơ; tạo nên sự tương đồng, gắn bó, tiếp nối giữa ngôn ngữ nghệ thuật của nhà thơ với truyền thống ngôn ngữ dân tộc. Ngôn ngữ thơ mang tính dân tộc là sự phản ánh những đặc điểm riêng biệt, độc đáo của ngôn ngữ dân tộc trong tác phẩm thơ. Nhờ tính dân tộc trong ngôn ngữ mà “*tư duy của một dân tộc*”, “*tâm hồn dân tộc*”, “*tính cách dân tộc*” được bộc lộ toàn diện và sâu sắc trong tác phẩm thơ.

Ngôn ngữ mỗi dân tộc là một hệ thống ký hiệu, với hệ thống ngữ pháp và những “*tập quán ngôn ngữ*” khác nhau tạo nên nét riêng trong ngôn ngữ mỗi dân tộc. Trong ngôn ngữ dân tộc Việt Nam, đặc trưng thể hiện tính dân tộc là lối nói tắt, nói ẩn dụ, thậm xưng, thói quen sử dụng hình ảnh thay thế, cách chơi chữ,...; điều này đã tạo ra những đặc trưng thi pháp của nền thơ ca dân tộc Việt Nam. Mỗi nhà thơ, nhà văn trong quá trình sáng tác đều cố gắng khai thác và vận dụng những điểm mạnh, những ưu thế của ngôn ngữ dân tộc vào tác phẩm của mình theo những cách riêng nhằm phát huy tối đa chức năng của các đơn vị ngôn ngữ. Vì thế, ngôn ngữ thơ tự bản thân nó đã thể hiện tính dân tộc.

Có nhiều tiêu chí để nhận diện tính dân tộc trong ngôn ngữ tác phẩm văn học nói chung và tác phẩm thơ nói riêng. Tính dân tộc trong ngôn ngữ văn

học Việt Nam thường được nhận diện qua lối nói, lối viết, cách diễn đạt quen thuộc của con người Việt Nam (ví dụ, *Truyện Kiều* của Nguyễn Du từ cốt truyện, nhân vật đến các địa danh đều của Trung Quốc, nhưng vẫn trở thành áng thơ trác tuyệt, niềm tự hào của văn học Việt Nam và thấm sâu trong tâm hồn người Việt; đó là bởi, Nguyễn Du đã sử dụng cách nói, cách kể, cách diễn đạt quen thuộc của người dân Việt,...); hay “lối nói” giàu hình ảnh, cách ví von, so sánh tinh tế, các phương thức chuyển nghĩa quen thuộc Ví dụ, cách nói giàu hình ảnh trong thơ Nguyễn Bính : “*Thôn Đoài ngồi nhớ Thôn Đông / Một người chín nhớ mười mong một người*” (*Tương tư*). “*Thôn Đoài ngồi nhớ Thôn Đông*” là hình ảnh nhân hóa biểu hiện nỗi nhớ trong tình yêu lứa đôi. Lối diễn đạt này trong câu thơ của Nguyễn Bính vô cùng gần gũi với con người làng quê Việt Nam. Cũng tương tự như vậy, cách tạo ẩn dụ tượng trưng trong *Tre Việt Nam* của Nguyễn Duy khiến ngôn ngữ bài thơ đậm đà tính dân tộc,....

Nhìn một cách toàn diện và hệ thống, tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ cần được nhận diện trên cả hai phương diện : chất liệu ngôn ngữ thơ và cấu trúc ngôn ngữ thơ. Có nghĩa là, khi tìm hiểu tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ của một tác giả, tác phẩm nào đó, cần phải tìm hiểu cả các yếu tố chất liệu (từ ngữ, các phương tiện tu từ) và sự kết hợp chúng trong cấu trúc ngôn ngữ của tác phẩm (cú pháp, cách tổ chức bài thơ, câu thơ, các biện pháp tu từ) của tác phẩm thơ đó trong mối quan hệ với ngôn ngữ dân tộc, ngôn ngữ văn học dân tộc.

Chất liệu ngôn ngữ thơ mang tính dân tộc khi tác giả sử dụng thành công vốn từ ngữ trong kho tàng ngôn ngữ dân tộc; đặc biệt là nghệ thuật vận dụng các lớp từ, khẩu ngữ, thành ngữ, tục ngữ, từ địa phương hay từ ngữ xưng hô quen thuộc trong đời sống của người dân Việt Nam v.v...Ngôn ngữ dân tộc và ngôn ngữ trong nền văn học dân tộc là nguồn chất liệu vô cùng phong phú, đa dạng; có vai trò, giá trị rất lớn đối với ngôn ngữ thơ. Nguồn chất liệu phong phú đó đi qua ngòi bút tài hoa của người nghệ sĩ ngôn từ đã mang lại hương sắc cho thơ. Trong quá trình sáng tạo, nhờ khả năng “tinh luyện” ngôn ngữ, nhà thơ

đã làm sáng lên vẻ đẹp của ngôn ngữ dân tộc; đồng thời, làm cho ngôn ngữ thơ giàu tính dân tộc.

Cấu trúc ngôn ngữ thơ mang tính dân tộc là sự tổ chức, sắp xếp các từ ngữ, các câu thơ, đoạn thơ trong một bài thơ thành một chỉnh thể thống nhất mang những đặc điểm cấu trúc trong ngôn ngữ của một dân tộc, của nền văn học dân tộc. Đối với thơ Việt Nam, có thể là việc vận dụng lối cấu trúc ngôn ngữ trong văn học dân gian như cấu trúc đối đáp, cấu trúc đồng dao, cấu trúc điệu hò, điệu vè, điệu ca, cấu trúc tứ bình,...; hay tổ chức ngôn ngữ vận dụng phương thức tập kiêu, dẫn kiêu; hoặc cách sử dụng các biện pháp tu từ ví von, so sánh và các phương thức chuyển nghĩa quen thuộc trong ca dao; cũng có thể là lối cấu trúc ngôn ngữ theo những thể thơ truyền thống như lục bát, song thất lục bát...v.v..

Như vậy, tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ là việc các nhà thơ lựa chọn, sử dụng chất liệu, phương thức tổ chức và các biện pháp tu từ trong ngôn ngữ dân tộc để thể hiện ý đồ nghệ thuật của mình. Tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ biểu hiện toàn diện trên cả hai phương diện chất liệu ngôn ngữ và cấu trúc ngôn ngữ. Ngôn ngữ thơ mang tính dân tộc là công cụ hữu hiệu giúp nhà thơ miêu tả cảnh sắc, phong tục, tập quán của dân tộc, khắc họa tính cách dân tộc, tâm hồn dân tộc; là công cụ để thể hiện tính dân tộc trong nội dung tư tưởng của tác phẩm thơ. Tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ làm cho tính dân tộc trong nội dung, cảm xúc thơ được biểu hiện ra hình thức thơ một cách rõ nét.

Một điều cần lưu ý là, tính dân tộc trong tác phẩm văn học nói chung, trong tác phẩm thơ nói riêng tuy được thể hiện “rõ nét”, “nổi bật”, “đậm đà” trên phương diện ngôn ngữ nhưng một tác phẩm được viết bằng tiếng nước ngoài vẫn có thể mang tính dân tộc và thuộc vào nền văn học của một dân tộc. Vì, tính dân tộc không chỉ được biểu hiện ở một khía cạnh nào đó của tác phẩm mà xuyên thấm trong mọi yếu tố từ nội dung cho đến hình thức của tác phẩm văn học. Tác phẩm được viết bằng tiếng nước ngoài đó có thể không thể hiện một

cách trực tiếp tính dân tộc trên phương diện ngôn ngữ (do ngôn ngữ mỗi dân tộc có những phương thức cấu trúc ngôn ngữ, các biện pháp tu từ,... khác nhau) nhưng vẫn có thể thể hiện tính dân tộc trên phương diện nội dung tư tưởng hoặc các phương diện khác của hình thức nghệ thuật.

1.2. Cơ sở hình thành tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ Tố Hữu

1.2.1. Quê hương, gia đình giàu truyền thống văn hóa

Tố Hữu sinh ra và lớn lên ở một miền quê giàu truyền thống văn hóa , hội tụ nhiều yếu tố để khơi dậy tâm hồn dân tộc trong thơ . Xứ Huế được biết đến là một “vùng đất củ a thơ”, “bầu trời của nhạc” và “thế giới của tâm hồn”. Đó là một miền quê có thiên nhiên thơ mộng , trữ tình; có nền văn hóa dân gian phát triển phong phú , độc đáo và đậm đà bản sắc dân tộc.

Quê hương với phong cảnh t hiên nhiên thơ mộng là một nhân tố góp phần nuôi dưỡng chất thi sĩ trong con người Tố Hữu . Núi Ngự Bình huyền thoại, dòng Hương Giang trong xanh và rất nhiều danh lam , thắng cảnh đã tạo cho Huế một vẻ đẹp “*dịu dàng pha lẫn trầm tư*”. Vẻ đẹp ấy của Huế đã được ngợi ca rất nhiều trong những vần ca dao thân thuộc :

Đi mô cũng nhớ quê mình

Nhớ Hương Giang gió mát, nhớ Ngự Bình trăng xanh

Hay:

Đường vô xứ Huế quanh quanh

Non xanh nước biếc như tranh họa đồ

Xứ Huế còn nổi tiếng về truyền thống văn hóa dân gian: các điệu ca Nam Ai, Nam Bình; các điệu hò mái nhì, mái chèo; các điệu lý....Có lẽ vì thế mà thơ Tố Hữu chịu ảnh hưởng rất sâu sắc của ca dao , dân ca xứ Huế . Nhiều bài thơ của Tố Hữu có cấu trúc mang dáng dấp của cá c câu ca, điệu hò, điệu lý. Giọng điệu thơ Tố Hữu , thường ngọt ngào như những làn điệu dân ca say đắm lòng người .

Tố Hữu yêu quê hương – “*Quê Mẹ*” tha thiết. “*Chát Huế*” đã in đậm, thấm thấu, trở thành một phần máu thịt trong tâm hồn nhà thơ và hiện diện thành hình ảnh, câu chữ, nhạc điệu trong thơ Tố Hữu. Quê hương xứ Huế là nguồn mạch dồi dào và trong mát của hồn thơ Tố Hữu, nuôi dưỡng ngòi bút thơ ông; là yếu tố góp phần tạo nên giọng điệu thơ tâm tình, ngọt ngào và tính dân tộc đậm đà trong thơ Tố Hữu. Tình yêu quê hương là cội nguồn, gốc rễ của tình yêu đất nước, tình yêu dân tộc; là mạch nguồn tạo nên tính dân tộc trong ngôn ngữ nghệ thuật của nhà thơ.

Hồn thơ Tố Hữu được nảy nở, nuôi dưỡng và bồi đắp từ rất sớm trong “chiếc nôi” gia đình giàu truyền thống văn hóa. Người cha là một nhà nho yêu nước, thích sưu tầm ca dao, tục ngữ và thơ văn của các sĩ phu yêu nước như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng... Tố Hữu được lớn lên bên cha, được cha dạy học chữ, dạy làm thơ từ khi còn rất nhỏ (khi nhà thơ chỉ mới bảy, tám tuổi), lại được cha truyền cho tình cảm yêu quý, tự hào về dân tộc và ý thức trân trọng, giữ gìn những nét đẹp trong truyền thống văn hóa của dân tộc. Người mẹ là một phụ nữ Huế dịu dàng, đảm thắm và giàu tình thương con. Bà thuộc rất nhiều ca dao, dân ca xứ Huế. Thời thơ ấu, Tố Hữu đã được tắm mình trong những câu ca, điệu hò, điệu lý đảm thắm của quê hương qua lời ru của mẹ. Gia đình chính là nhân tố trực tiếp, là cái nôi nuôi dưỡng và làm nảy nở hồn thơ Tố Hữu, góp phần tạo nên điệu hồn dân tộc trong ngôn ngữ thơ ông.

Quê hương và gia đình là môi trường đầu tiên và cũng là những yếu tố tác động trực tiếp và sâu sắc đến việc hình thành tính dân tộc trong thơ Tố Hữu nói chung và tính dân tộc ngôn ngữ thơ ông nói riêng. Truyền thống của quê hương và gia đình đã nuôi dưỡng tâm hồn và giúp cho nhà thơ có điều kiện tích lũy, học hỏi về văn hóa, ngôn ngữ của dân tộc. Từ nguồn mạch ấy, thơ Tố Hữu và đặc biệt là ngôn ngữ thơ Tố Hữu đậm đà tính dân tộc, “*Có nhiều bài, nhiều đoạn mang dáng dấp và phong vị thơ ca dân gian*” [36].

1.2.2. Tố Hữu – Một hồn thơ luôn hướng về dân tộc và trân trọng văn hóa truyền thống.

Tố Hữu yêu đất nước, yêu dân tộc tha thiết. Ông luôn hướng về cội nguồn và trân trọng những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc . Trong sáng tạo nghệ thuật, Tố Hữu luôn trân trọng và có ý thức gìn giữ , bảo tồn, phát huy những tinh hoa trong truyền thống văn hoá của dân tộc.

Tính dân tộc trong thơ Tố Hữu nói chung và trong ngôn ngữ thơ Tố Hữu nói riêng đều xuất phát từ một quan niệm nghệ thuật đúng đắn . Quan niệm tôn trọng những giá trị văn hoá truyền thống được bộc lộ qua những suy nghĩ, định nghĩa, lời phát biểu, những câu chuyện, lời tâm sự của Tố Hữu về thơ .

Theo Tố Hữu , thơ có mối quan hệ biện chứng với sự nghiệp cách mạng của nhân dân, của nhân dân, đất nước, cũng là sự nghiệp của dân tộc:

*Nhân dân là bể
Văn nghệ là thuyền
Thuyền xô sóng dậy
Sóng đẩy thuyền lên*

(Lời đề từ tập Việt Bắc)

Với quan niệm đó , thơ Tố Hữu hòa quyện giữa tiếng nói chung và tiếng nói riêng, giữa cái tôi và cái ta , giữa tâm sự của nhà thơ và muôn triệu trái tim , tâm hồn Việt Nam.

Tố Hữu cho rằng văn chương không chỉ là văn chương mà thực chất là cuộc đời. Cuộc đời là nơi xuất phát , cũng là nơi đi tới của văn học . Thơ phải phải bắt rễ sâu trong đời sống của dân tộc , của quần chúng cần lao : *“Ta chỉ yêu thơ nào cho ta hiểu sâu xa cuộc sống, yêu cuộc sống của ta hơn, cho ta thêm sức sống, sức chiến đấu cho hạnh phúc của con người, văn nghệ nói chung là vậy thơ lại càng như vậy”*, [17]. Theo Tố Hữu , nhà thơ phải *“lăn thân vào gió bụi”*, là *“con của vạn nhà”*, tiếng thơ phải gắn với cuộc sống của nhân dân .

Điều đáng quý trong thơ Tố Hữu là đời sống chính trị, đời sống xã hội của cả dân tộc được ông biểu hiện bằng tiếng nói đậm thắm của con tim xúc động. Tố Hữu lấy tấm lòng làm gốc của sự sáng tạo thơ. Tố Hữu quan niệm: “*Thơ là chuyện tri âm tri kỉ*”, “*Thơ là một điệu hồn đi tìm những hồn đồng điệu*”, “*Thơ là tiếng nói đồng ý, đồng tình, tiếng nói đồng chí*” [17]. Với Tố Hữu, thơ là tiếng nói tình cảm, những tình cảm ở mức độ kết tinh cao: “*Thơ là chuyện đồng điệu, nó là tiếng nói của người nào đó đến với những người nào đó có sự cảm thông chung dựa trên cơ sở đồng ý, đồng tình... Thơ là tiếng nói đồng ý, đồng tình, tiếng nói đồng chí*” [17]. Chính vì thế thơ Tố Hữu đã trở thành “*tiếng của bạn đời yêu dấu*”, tìm được tiếng nói “*đồng ý*”, “*đồng tình*”, “*đồng chí*” sâu sắc với cộng đồng dân tộc trong tình cảm lớn, lẽ sống lớn.

Tố Hữu quan niệm ngôn ngữ thơ trước hết phải là ngôn ngữ sống động nhất của đời sống, ngôn ngữ của quần chúng; bởi theo ông: “*Nền văn nghệ của chúng ta phải là nền văn nghệ của nhân dân lao động, văn nghệ sĩ chúng ta phải là những người nói lên cuộc đời và tâm trạng của quần chúng công nông...*” [17]. Vì thế, ngôn ngữ thơ ca cần có được tiếng vang và có sức lay động quần chúng sâu sắc: “*nó không chỉ là chữ a, chữ b mà là cái tiếng vang lên trong chữ, tiếng vang của cả khoảng cách giữa những chữ những dòng*” [17]. Tố Hữu đã “*đưa lời nói thường, nhất là lời nói chính trị và tâm tình đầy trang nghiêm thắm thiết vào thơ, mở rộng câu thơ tự bên trong làm cho nó giàu giọng điệu đời sống*” [28]. Những ý kiến, quan niệm của Tố Hữu về thơ và ngôn ngữ thơ đã ảnh hưởng trực tiếp tới việc hình thành tính dân tộc trong ngôn ngữ nghệ thuật của nhà thơ; được hiện thực hóa trong thơ một cách nhuần nhuyễn, sâu sắc.

* *
*

Để có cơ sở nhận diện và phân tích tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ Tố Hữu, chúng tôi đã tìm hiểu khái niệm tính dân tộc trong văn học, tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ và cơ sở hình thành tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ Tố Hữu. Những điểm cốt lõi cần chốt lại là: Khái niệm tính dân tộc trong văn học chỉ mối liên hệ khăng khít giữa văn học và dân tộc, làm nên nét độc đáo và là cơ sở để nhận diện văn học của một dân tộc; thẩm nhuận trong nội dung tư tưởng và hình thức nghệ thuật của tác phẩm văn học. Khái niệm Tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ phản ánh mối quan hệ khăng khít giữa ngôn ngữ thơ với ngôn ngữ dân tộc và ngôn ngữ của nền văn học dân tộc. Tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ được biểu hiện trên cả hai phương diện chất liệu ngôn ngữ và cấu trúc ngôn ngữ của tác phẩm. Tính dân tộc trong thơ Tố Hữu nói chung và trong ngôn ngữ thơ Tố Hữu nói riêng chịu sự chi phối, ảnh hưởng của cả hai nhân tố chủ quan và khách quan. Sinh ra và lớn lên trong một gia đình có truyền thống văn hóa, trên quê hương có phong cảnh thiên nhiên thơ mộng, trữ tình và có nền văn hóa dân gian phong phú, độc đáo; bản thân là người yêu thơ ca, luôn hướng về nguồn cội và trân trọng các giá trị văn hóa truyền thống...; tất cả những yếu tố đó đều là cơ sở hình thành tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ Tố Hữu – đặc trưng nổi bật trong ngôn ngữ nghệ thuật cũng như phong cách nghệ thuật của nhà thơ.

Chương 2

TÍNH DÂN TỘC TRONG NGÔN NGỮ THƠ TỐ HỮU XÉT TRÊN PHƯƠNG DIỆN CHẤT LIỆU

2.1. Từ ngữ xưng hô có sắc thái thân mật gần gũi

Tố Hữu là nhà thơ của dân tộc, nhà thơ của quần chúng lao động. Mạch nguồn thơ Tố Hữu bắt rễ vào cuộc đời, vào số phận của những con người lao khổ, bất hạnh, những con người say mê lý tưởng, quyết xả thân cho sự nghiệp chung của dân tộc. Đối với ông, tất cả mọi người từ những con người i bản cùng trong xã hội (em bé mồ côi, lão đầy tớ, chị vú em, đứa bé đi ở, cô gái giang hồ...) đến quần chúng cách mạng (chị dân công, bà mẹ kháng chiến, em liên lạc...) những người chiến sĩ (anh vệ quốc quân, anh bộ đội, anh giải phóng quân) đều là những người thân, những người nghĩa nặng tình sâu. Điều đó được thể hiện rất rõ qua cách xưng hô của nhà thơ với đối tượng của cảm xúc thơ. Bằng những từ ngữ xưng hô thân mật, gần gũi, nhà thơ thể hiện tình cảm gắn bó giữa nhà thơ với quần chúng cách mạng, với đồng bào, đồng chí. Trong thơ Tố Hữu, lãnh tụ, quần chúng cách mạng và những người đồng chí đều là những người thân thiết, gắn bó. Điều này thể hiện nét văn hóa trọng tình của người Việt.

Từ trong những ngày đen tối của lịch sử dân tộc, khi mới bắt đầu hành trình cách mạng và hành trình thơ, Tố Hữu đã có nhiều bài thơ xúc động về những số phận bất hạnh trong xã hội cũ. Khi viết về những con người lao khổ ấy, nhà thơ luôn thể hiện tình cảm yêu thương, trân trọng. Bằng những từ ngữ xưng

hồ gần gũi, Tố Hữu đã thể hiện ý thức giác ngộ giai cấp và tự nguyện gắn bó với quần chúng cần lao :

*Tôi đã là con của vạn nhà
Là em của vạn kiếp phôi phôi pha
Là anh của vạn đầu em nhỏ
Không áo cơm cù bất cù bơ*
(*Từ ấy*)

Đối với những em bé côi cút, bất hạnh (*Mồ côi, Đi đi em, Tương tri, Một tiếng rao đêm*), nhà thơ xưng *anh* và gọi em một cách thân thương

*Anh đã biết rằng em
Sống rày đây mai đó*

(*Tương Tri*)

Biết không em nổi lòng anh khi đó

Nó toi bời đau đớn lắm em ơi

(*Đi đi em*)

Trong bài thơ *Đi đi em*, Phước là em bé đi ở đợ bị chủ nhà đuổi mắng. Tố Hữu gọi tên em vô cùng thân thiết *Phước ơi*, thể hiện tình cảm gần gũi, xót thương tiếc nuối trong giây phút chia li:

Rứa là hết! Chiều ni em đi mãi

Còn mong chi ngày trở lại Phước ơi!

(*Đi đi em*)

Nhà thơ gọi người thợ nghèo là *anh*: “Anh sẽ lại trở về đeo kiếp thợ Sống hôm nay chẳng biết có ngày mai” (*Đời thợ*); thấu hiểu, cảm thông cho số phận cơ cực của đời thợ nghèo.

Tố Hữu chọn từ tự xưng *em* trong đoạn thơ bày tỏ nỗi lòng tủi cực của cô gái giang hồ trên sông Hương: “Trăng lên trăng đứng trăng tàn/ Đời em ôm chiếc thuyền nan xuôi dòng” (*Tiếng hát sông Hương*). Cách xưng hô này cho thấy nhà

thơ trân trọng và xót thương vô hạn cho số phận bất hạnh của những con người phải sống trong cảnh “bùn đen như nhớp.”

Viết về những kiếp người lao khổ, Tố Hữu thường dùng những từ ngữ xưng hô thân mật, gần gũi như vậy. Cách xưng hô như vậy làm cho người đọc có cảm giác mối quan hệ giữa nhà thơ và quần chúng như những người thân yêu trong gia đình. Với những em bé bất hạnh, Tố Hữu như một người anh luôn yêu thương, chăm sóc, bảo vệ, chở che, khích lệ. Đối với anh thợ nghèo, cô gái giang hồ... Tố Hữu như một người em, người anh luôn thấu hiểu, đồng cảm, sẻ chia. Tình cảm của Tố Hữu đối với quần chúng cần lao là tình cảm yêu thương vốn có trong đạo lý của con người Việt Nam từ ngàn xưa “*Nhiều điều phủ lấy giá gương/ Người trong một nước phải thương nhau cùng*”.

Tố Hữu là một người chiến sĩ trên mặt trận văn hóa tư tưởng là người “lính quý” của “đoàn quân” cách mạng. Ông hòa nhập với cuộc đời cách mạng và hòa vào nhịp sống của dân tộc bằng cả khối óc và con tim. Thơ Tố Hữu đã hướng về những con người cùng chung lý tưởng, cống hiến hết mình cho sự nghiệp cách mạng của dân tộc. Đặc biệt, trong thời kì đất nước ta tiến hành hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ, Tố Hữu đã giành rất nhiều bài thơ viết về quần chúng cách mạng: bà mẹ kháng chiến, chị dân công, anh du kích... với những từ ngữ xưng hô mang sắc thái thân mật gần gũi.

Người mẹ Việt Nam trong thơ Tố Hữu cũng là thành viên quan trọng trong tập thể quần chúng cách mạng. Bằng những hành động và việc làm khác nhau, những người mẹ Việt Nam đã góp phần quan trọng trong cuộc đấu tranh giành độc lập của dân tộc Bà má Hậu Giang, mẹ Suốt, mẹ Tom..., chân dung mỗi người mẹ là một bức tượng đài bình dị mà kiêu hãnh về vẻ đẹp của một dân tộc “*Tuốt gươm không chịu sống quy*”. Nhà thơ dùng những từ ngữ xưng hô của người con đối với các bà mẹ, gọi là *mẹ* (*Mẹ Tom, Mẹ Suốt*), *má* (*Bà má Hậu Giang*), là *bầm* (*Bầm ơi!*), là *bủ* (*Bà bủ*), là *mé* (*Bà mẹ Việt Bắc*)... và xưng *con* đầy triu mến, thân thương. Theo kết quả khảo sát của chúng tôi, trong 7 tập thơ: từ *mẹ* được sử dụng tới 51

lượt, từ *má* là 23 lượt, từ *bầm* là 24 lượt và từ *mé* là 2 lượt. Với những từ ngữ xưng hô này, Tố Hữu đã làm cho khoảng cách giữa nhà thơ hoặc các nhân vật trữ tình với những bà mẹ kháng chiến được rút ngắn lại. Gọi *mẹ* (*bầm, má, mé*) xưng *con* là một cách xưng hô thông thường trong giao tiếp của người Việt nhưng khi đi vào trong thơ Tố Hữu nó lại làm cho thơ ông có tình cảm ấm áp lạ thường. Nhờ sự tham gia của các từ ngữ xưng hô thâm mật, gần gũi mà mỗi bài thơ giống như những lời tâm sự của những đứa con dành cho người mẹ yêu quý của mình:

Nhớ thương con bầm an tâm nhé

Bầm của con mẹ Vệ quốc quân

(Bầm ơi)

Con đã về đây ơi mẹ Tom

Hỡi người mẹ khổ đã dành com

Cho con, cho Đảng ngày xưa ấy

Không sợ cùm gông chấp súng gươm

(Mẹ Tom)

Những từ ngữ xưng hô này làm cho hình ảnh bà mẹ Việt Nam vừa thiêng liêng, cao cả vừa gần gũi, thân thương.

Viết về những người chiến sĩ, Tố Hữu gọi các anh bằng rất những cái tên rất đời thân thuộc:

Anh Vệ quốc quân :

Anh Vệ quốc quân ơi!

Sao mà yêu anh thế

(Cá nước)


Anh bộ đội :

Ơi anh bộ đội trên mâm pháo

Mắt lượn trời cao đôi bóng mây

(Theo chân Bác)

Chiến sĩ Điện Biên:

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu - ĐHTN  <http://www.ltc.tnu.edu.vn>

Hoan hô chiến sĩ Điện Biên

Chiến sĩ anh hùng

Đầu nung lửa sắt

(Hoan hô chiến sĩ Điện Biên)

Anh giải phóng quân :

Hoan hô anh giải phóng quân

Kính chào anh con người đẹp nhất

(Bài ca xuân 68)

Những từ ngữ trên đã chứa đựng tình cảm của nhà thơ và của nhân dân với những người chiến sĩ cầm súng bảo vệ Tổ quốc.

Viết về những người dân công dân quân nhà thơ gọi họ là *anh*, là *chị*:

Hỡi các chị, các anh ngày đêm tải đạn

(Hồ Chí Minh)

Dốc Pha Đin chị gánh, anh thổi/ Đèo Lũng Lô anh hò, chị hát

(Hoan hô chiến sĩ Điện Biên)

Là cô du kích:

Chuyện cô du kích xóm Lai Vu

Rắn quăn bên chân vẫn bắn thù

(Tâm sự)

Có khi nhà thơ gọi các cô dân quân là *những nàng xuân* một cách thân mật nhẹ nhàng:

Ôi những nàng xuân rất dịu dàng

Hát câu quan họ chuyển đò ngang

Nhẹ nhàng tay cấy bên sông ấy

Súng khoác trên lưng chẳng ngỡ ngần

(Xuân sớm)

Hình ảnh chú bé liên lạc “*Như con chim chích/ Nhảy trên đường vàng*” trong bài thơ Lượm của Tố Hữu đã trở nên quen thuộc, thân thiết với thiếu nhi Việt

Nam. Tố Hữu gọi Lượm là *chú đồng chí nhỏ* - “*Chú đồng chí nhỏ/ Bỏ thư vào bao*” và xưng hô *chú - cháu* một cách tình cảm như người trong gia đình: “*Cháu đi liên lạc/ Vui lắm chú à!*”. Với hình thức ngôn từ giản dị, trong sáng, bài thơ Lượm dễ thuộc, dễ nhớ. Tấm gương dũng cảm của Lượm từ trang thơ Tố Hữu đã đi vào đời sống, động viên tinh thần yêu nước của thiếu nhi Việt Nam như lời căn dặn của Bác Hồ kính yêu: “*Tuổi nhỏ làm việc nhỏ/ Tùy theo sức của mình/ Đi tham gia kháng chiến/ Để gìn giữ hòa bình...*”.

Nhắc đến những người con tiêu biểu của dân tộc, Tố Hữu luôn thể hiện tình cảm trân trọng, cảm phục và tin yêu. Tạo nên sắc thái tình cảm đó trong thơ Tố Hữu có vai trò của những từ ngữ xưng hô. Viết về chị Trần Thị Lý, người nữ chiến sĩ Quân đội Nhân dân Việt Nam trung kiên, gan dạ, từng chịu sự tra tấn dã man của kẻ thù trong các trại giam vẫn không khuất phục, Tố Hữu tôn vinh chị là *người con gái Việt Nam* và gọi chị là *em* một cách trìu mến: “*Em là ai cô gái hay nàng tiên?*” (*Người con gái Việt Nam*). Nhà thơ gọi người anh hùng Phạm Hồng Thái là *anh* với tất cả sự ngưỡng mộ và tự hào trước tấm lòng dũng cảm, can trường của anh: “*Sống, chết, được như anh/ Thù giặc thương nước mình /...*” (*Phạm Hồng Thái*); gọi dũng sĩ diệt Mĩ Nguyễn Văn Hòa là *Em Hòa, cu Theo* (*Chuyện em ...*). Những từ ngữ xưng hô có sắc thái thân mật gần gũi của Tố Hữu trong các bài thơ trên không làm ảnh hưởng tới nội dung tư tưởng và chất lượng nghệ thuật của hình tượng thơ; không những thế, cách lựa chọn, sử dụng từ ngữ của nhà thơ còn tạo nên những tín hiệu thẩm mỹ đặc biệt trong thơ và góp phần làm tôn lên vẻ đẹp của những người anh hùng mà tác giả đã ngợi ca.

Trong cuộc kháng chiến chống P háp, đồng bào Việt Bắc đã “*đăng cay, ngọt bùi*” cùng dân tộc để làm nên chiến thắng. Từ ngữ xưng hô thân mật *mình - ta* là phương tiện nghệ thuật đặc biệt giúp nhà thơ thể hiện tình cảm gắn bó sâu nặng giữa người cán bộ kháng chiến với với đồng bào Việt Bắc: “*Mình về mình có nhớ ta/ Mười năm lăm ấy thiết tha mặn nồng*” (*Việt Bắc*). Tố Hữu đã vận dụng nhuần nhuyễn và sáng tạo cặp đại từ nhân xưng *mình - ta* của ca dao

xưa: “*Mình với ta tuy hai mà một*”. Với việc vận dụng từ ngữ xưng hô thân mật, gần gũi trong ca dao, Tố Hữu đem lại cho những vần thơ trong *Việt Bắc* vẻ đẹp riêng, vừa dồi dào sắc thái đời sống với những lời dặn dò, nhắn nhủ, hứa hẹn, thề nguyện rất riêng tư, vừa đậm đà tình cảm của dân tộc khi diễn đạt được tình yêu rộng lớn, sâu sắc. Đó là tiếng nói của tình yêu nước.

Và khi viết về cộng đồng dân tộc, Tố Hữu dùng những từ ngữ thân thuộc chung cho cộng đồng, tập thể. Ông cất tiếng gọi cả dân tộc Việt Nam bằng những tiếng yêu thương *đồng bào* - “*Đồng bào ơi!, anh chị em ơi!*” (*Thù muôn đời muôn kiếp không tan*). Với ông, tất cả những người Việt Nam yêu nước đều là đồng bào đồng chí sát cánh kề vai trong chiến đấu, là anh em ruột thịt trong đại gia đình quần chúng cách mạng. Tố Hữu là một thành viên trong gia đình ấy, cùng đồng bào vượt qua những khó khăn, thử thách trong kháng chiến; cùng vui sướng, hạnh phúc khi quê hương thoát khỏi ách thống trị và giành được độc lập. Những từ ngữ xưng gọi đã góp phần thể hiện tự tưởng tình cảm ấy của nhà thơ.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là lãnh tụ của dân tộc Việt Nam, là Anh hùng giải phóng dân tộc, Danh nhân Văn hoá thế giới. Song, hình ảnh của Người trong thơ Tố Hữu lại trở nên vô bình dị, gần gũi: “*Nhớ ông cụ mắt sáng ngời/ Áo nâu, túi vải đẹp tươi lạ thường*” (*Việt Bắc*). Nhà thơ viết về Bác: “*Người là Cha, là Bác, là Anh*” (*Sáng tháng năm*) và thường chọn từ ngữ xưng hô *Bác – con* - “*Bác kêu con đến bên bàn*”; *Chiều nay con chạy về thăm Bác*”,... nghe trân trọng mà gần gũi, ấm áp xiết bao.

Những từ ngữ xưng hô trong thơ Tố Hữu thể hiện tình cảm yêu thương, gần gũi, thân thiết của nhà thơ với các nhân vật của mình, đem lại hiệu quả nghệ thuật đặc sắc. Với cách xưng hô Tố Hữu đã hòa mình với tập thể quần chúng cách mạng góp phần xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc. Từ ngữ xưng hô cũng là một bộ phận quan trọng trong ngôn ngữ mỗi dân tộc. Từ ngữ xưng hô thân mật, gần gũi, quen thuộc trong đời sống hàng ngày của người dân Việt Nam đã góp phần quan trọng vào việc thể hiện tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ Tố Hữu. Trong sáng tác, ngòi bút

thơ Tố Hữu không cố công tìm kiếm và sử dụng những từ ngữ xung hô trịnh trọng mà luôn vận dụng những từ ngữ xung hô giàu sắc thái thân mật, gần gũi, yêu thương có trong kho tàng ngôn ngữ dân tộc để thể hiện một cách sâu sắc nhất những tư tưởng tình cảm mà nhà thơ muốn gửi gắm tới đồng bào, đồng chí thân yêu.

2.2. Từ ngữ địa phương, từ ngữ xứ Huế thân thương.

Theo *Từ vựng học tiếng Việt*: "Từ địa phương là từ được dùng hạn chế ở một hoặc một vài địa phương. Nói chung, từ địa phương là bộ phận từ vựng của ngôn ngữ nói hàng ngày của bộ phận nào đó của dân tộc, chứ không phải là từ vựng của ngôn ngữ văn học. Khi dùng vào sách báo nghệ thuật, các từ địa phương thường mang sắc thái tu từ: diễn tả lại đặc điểm của địa phương, đặc điểm của nhân vật..." [10].

Tố Hữu đã sử dụng tài tình, khéo léo từ ngữ địa phương trong thơ. Khảo sát từ ngữ địa phương trong cuốn *Tố Hữu thơ* (Nxb Văn học - năm 2011) chúng tôi đã thu được kết quả: trong 7 tập thơ, Tố Hữu sử dụng 269 từ ngữ địa phương với số lần sử dụng là 650 trên tổng số hơn 600 trang. Kết quả này cho thấy, Tố Hữu đã sử dụng từ ngữ địa phương với mật độ cao. Điều đáng nói là Tố Hữu không chỉ sử dụng các từ ngữ địa phương ở một vùng, một miền nào đó mà từ ngữ địa phương trong thơ ông có ở cả ba vùng phương ngữ Bắc bộ, Trung bộ, Nam bộ.

Phương ngữ Bắc bộ tuy không được nhà thơ sử dụng nhiều nhưng khi đi vào thơ ông luôn mang lại những hiệu quả nghệ thuật đặc sắc. Nhà thơ sử dụng chúng với mong muốn đưa thơ lại gần hơn với đời sống đến với quần chúng nhân dân. Những từ: *bằm* (*Bằm ơi*), *bủ* (*Bà bủ*), *mé* (*Bà mẹ Việt Bắc*) là từ ngữ địa phương Bắc bộ tiêu biểu trong thơ Tố Hữu. Mỗi tiếng *bằm*, *bủ*, *mé* cất lên như chứa đựng và khắc sâu thêm tình cảm nhớ thương mẹ nơi những người chiến sĩ xa quê. Phương ngữ Bắc bộ là phương tiện nghệ thuật đặc sắc trong những bài thơ Tố Hữu thể hiện tình cảm quân dân "cá nước".

Các từ địa phương : *hội lòng tùng* (*Mùa xuân ngày hội lòng tùng thêm tươi – Việt Bắc*), *bè nửa mai* (*Thuyền nâu trâu mộng với bè nửa mai – Việt Bắc*), *pi lè inh ỏi* (*Pi lè inh ỏi / Suốt ngày suốt đêm – Bà mẹ Việt Bắc*), ... đưa người đọc đến với thiên nhiên rực rỡ sắc màu, tràn ngập âm thanh của núi rừng Việt Bắc, với phong tục, tập quán gắn với đời sống đồng bào nơi đây.

Phương ngữ Nam Bộ được Tố Hữu sử dụng khá nhiều trong thơ. Các từ địa phương giúp nhà thơ biểu lộ tình cảm thân thương của mình với những con người gian lao trong cuộc sống mà anh dừng trong đấu tranh (*Bà má Hậu Giang*), với những miền đất quen thuộc của Nam bộ (*Miền Nam, Đồng Tháp Mười, ...*). Khi đất nước còn chia cắt, mỗi lần nhắc đến miền Nam, Tố Hữu đều biểu lộ tình cảm thân thương với nơi đây bằng những từ địa phương quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày của người Nam bộ: “*Ai vô đó với đồng bào, đồng chí/ Nói với nửa Việt Nam yêu quý/ Rằng nước ta là của chúng ta*” (*Ta đi tới*). Trong câu thơ, nhà thơ sử dụng từ *vô* (phương ngữ Nam bộ) thay cho từ *vào* (ngôn ngữ toàn dân) để diễn tả tình cảm thân thiết, gắn bó đối với miền Nam ruột thịt. Từ *vô* gắn với lời nói, với giao tiếp hằng ngày của những người đồng bào, đồng chí ở miền Nam, gợi tình cảm Bắc - Nam ruột thịt.

Khi viết về những địa phương trên mọi miền đất nước, Tố Hữu thường sử dụng chính những từ ngữ, những lời nói của địa phương ấy làm phương tiện sáng tác, giúp độc giả nhận thức, hình dung, hiểu biết về những đặc điểm văn hoá, thiên nhiên của các vùng miền được nhắc tới trong thơ. Ví dụ, những từ ngữ địa phương Nam bộ giúp ta hiểu về thiên nhiên địa lí, vẻ đẹp tự nhiên ở Đồng Tháp Mười:

*Bưng biền, kinh, rạch dọc ngang,
Dòng sông Hồng Ngự mờ màng phù sa.*

Xuất hiện nhiều nhất trong thơ Tố Hữu là từ ngữ địa phương Trung bộ. Là người con của dải đất miền Trung còn lưu giữ nhiều vốn từ địa phương đậm nét quê hương, ông sử dụng từ ngữ của đồng bào miền Trung tự nhiên như tiếng nói, hơi thở của mình. Trong thơ Tố Hữu, phương ngữ Trung bộ xuất hiện với tần

suất cao, giúp nhà thơ thể hiện trọn vẹn và sâu sắc tình cảm yêu thương, gắn bó, tự hào đối với quê hương.

Hình ảnh mẹ Suốt - người mẹ đất Quảng Bình - hiện lên gần gũi, sống động với những lời tâm tình, trò chuyện dùng từ ngữ địa phương Trung bộ :

Ra khơi ông còn dám, tui chẳng liêu bằng ông!

Nghe ra ông cũng vui lòng

Tui đi còn chạy ra sông dặn dò:

"Coi chừng sóng lớn, gió to

Màn xanh đây mu, đắp cho kín mình!"

(Mẹ Suốt)

Trong tập *Tổ Hữu thơ*, từ ngữ địa phương được sử dụng là 269 từ với tần số 650 lần với phương ngữ cả ba vùng Bắc bộ, Trung bộ và Nam bộ . Một điều đặc biệt là trong số 269 từ địa phương đó có tới 156 từ (58%) là từ ngữ xứ Huế với 442 lượt sử dụng. Dưới đây là kết quả khảo sát việc sử dụng từ ngữ xứ Huế trong thơ *Tổ Hữu* (đã được đối chiếu với cuốn *Từ điển từ ngữ Huế* của tác giả Bùi Minh Đức - 2009).

*Bảng 2.2. Khảo sát việc sử dụng từ ngữ xứ Huế trong thơ *Tổ Hữu**

STT	Các tập thơ	Số lượt sử dụng	Tỉ lệ phần trăm (%)
1	<i>Từ ấy</i>	212	48%
2	<i>Việt Bắc</i>	50	11,3%
3	<i>Gió lộng</i>	40	9%
4	<i>Ra trận</i>	51	11,5%
5	<i>Máu và hoa</i>	22	5%
6	<i>Một tiếng đờn</i>	52	11,8%
7	<i>Ta với ta</i>	15	3,4%
Tổng	7 tập	442	100%

Từ ngữ xứ Huế xuất hiện trong tất cả tập thơ *Tổ Hữu*, tỉ lệ trung bình là 1,04 từ/trang. Trong đó, tập thơ có nhiều từ ngữ xứ Huế nhất là *Từ ấy* với

212 từ, chiếm 48,% số lượng từ ngữ xứ Huế trong thơ Tố Hữu. Tiếp sau đó là *Một tiếng đờn, Ra trận, Việt Bắc, Gió lộng, Máu và hoa, Ta với ta*. Nhiều từ ngữ xứ Huế được sử dụng với tần số cao (*Phụ lục 2*).

Tuy mỗi tập thơ, Tố Hữu sử dụng từ ngữ xứ Huế ở mức độ khác nhau nhưng điểm chung là cách sử dụng rất tinh tế, nhuần nhuyễn, gợi lên tình cảm sâu nặng của nhà thơ đối với quê hương. Trong bài thơ *Tiếng hát sông Hương*, từ ngữ xứ Huế có trong lời giải bày tâm sự của cô gái :

Trời ơi em biết khi mô

Thân em hết nhọc giày vò năm canh

Và trong lời chia sẻ, động viên của tác giả:

- *Răng không, cô gái trên sông*

Ngày mai cô sẽ từ trong tới ngoài

Thơm như hương nhụy hoa lài

Sạch như nước suối ban mai giữa rừng

Những từ ngữ thân thương của quê hương đã tạo ra sự đồng cảm sâu sắc giữa hai nhân vật trữ tình của bài thơ và cũng là sự đồng cảm của nhà thơ với “bao kiếp đời do”. Những từ ngữ địa phương đã giúp nhà thơ thể hiện tình cảm đó .

Những từ ngữ xứ Huế luôn giúp Tố Hữu viết lên bài ca quê hương – những vần thơ về xứ Huế thân thương.

Ví dù đèn tắt, đã có trăng

Khô em thì em chịu, biết làm răng đặng chừ

(Bài ca quê hương)

Kể từ khi được “mặt trời chân lý” soi đường, ông đã luôn hào hứng, nhiệt huyết và cống hiến hết mình cho sự nghiệp cách mạng. Nhưng dù đi đâu nhà thơ vẫn luôn hướng về quê hương với nỗi niềm thương nhớ khôn nguôi:

Từ ấy, xa quê mẹ đến rày

Lắng nghe từng buổi, nhớ từng ngày

(Quê mẹ)

Ví dụ, *răng, đặng, chừ* là những từ ngữ quen thuộc của người dân xứ Huế. Khi viết về Huế ngày thoát khỏi xiềng gông, lời thơ Tố Hữu reo vui trong tiếng nói của quê hương:

*Chừ đây Huế, Huế ơi! Xiềng gông xưa đã gãy
Hãy bay lên! Sông núi của ta rồi!*

(Huế tháng Tám)

Khi miền Nam được giải phóng, đất nước đã sạch bóng quân thù, đất nước hoàn toàn thống nhất, sau bao nhiêu năm xa cách được trở về quê hương, tình cảm thương nhớ bấy lâu nay tích tụ, dồn nén trong Tố Hữu trào dâng mãnh liệt. Những từ ngữ xứ Huế giờ đây trở lên hữu dụng hơn bất cứ phương tiện nghệ thuật nào khác trong việc biểu đạt niềm xúc động dạt dào ấy của nhà thơ :

*Ôi, cơ chi anh được về với Huế
Không đợi trưa nay phượng nở với cò*

(Bài ca quê hương)

Tố Hữu sử dụng từ ngữ địa phương, từ ngữ xứ Huế với số lượng lớn nhưng không mang lại cho người đọc sự đơn điệu hay cách biệt bởi mỗi chữ, mỗi từ đều được nhà thơ chọn lọc và vận dụng tinh tế. Trong thơ Tố Hữu, từ ngữ xứ Huế luôn là một chất liệu nghệ thuật đặc biệt để nhà thơ gửi gắm tình cảm với quê hương và là một “tín hiệu thẩm mỹ” mang lại vẻ đẹp riêng cho ngôn ngữ nghệ thuật thơ Tố Hữu, tạo sắc thái tình cảm áp áp, gần gũi phù hợp với tâm lý giao tiếp của con người Việt Nam; nhờ thế, tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ cũng được gia tăng; tiếng thơ Tố Hữu không còn là nỗi niềm tâm sự riêng của một người con xứ Huế mà đã trở thành tiếng nói chung của tâm hồn con người Việt Nam trong suốt một chặng đường lịch sử của dân tộc.

Cùng với Tố Hữu, nhiều nhà thơ khác cũng ý thức được giá trị biểu đạt của từ ngữ địa phương trong sáng tác văn học và vận dụng hiệu quả. Ví dụ, Hồng

Nguyên trong bài thơ *Nhớ* cũng dùng từ ngữ địa phương để tạo chất “khẩu ngữ” cho lời thơ. Chỉ trong một bài thơ ngắn tác giả sử dụng tới 11 từ địa phương mà chủ yếu là từ ngữ địa phương miền Trung như : *nớ, nứ, ni, mô, ví,..v.v.:* “*Đặng nớ vợ chưa?/.../ Đồng chí nứ vui vui./.../ Đồng chí mô nhớ nữa/.../ Thuở trong nớ hiện chừ vô cùng gian khổ*”/.../“*Độc lập nhớ rõ viên chơi ví chắc!*”/...v.v.. Nhờ đó, ngôn ngữ thơ và hình ảnh người lính trong bài thơ trở nên vô cùng giản dị, gần gũi. Nhà thơ đã mang được không khí và “hơi thở” của cuộc kháng chiến vào thơ. Mặc dù viết theo thể thơ tự do nhưng bài thơ *Nhớ* của Hồng Nguyên được nhiều người yêu thích và nhập tâm có lẽ cùng nhờ những từ ngữ địa phương Trung bộ được dùng rất tự nhiên mà ấn tượng như vậy

Nhà nghiên cứu Hoàng Thị Châu đã viết: "*Tiếng Việt có cả kho từ vựng địa phương rất tinh tế và phong phú. Nếu không thu thập và sử dụng kho từ vựng ấy thì chúng ta sẽ để cho vốn từ ngữ quý báu ấy rơi rụng mất*" [2]. Điều cần ghi nhận là các nhà thơ hiện đại Việt Nam đã chú ý khai sức mạnh của từ ngữ địa phương trong kiểu thơ trữ tình “điệu nói”, phát huy ưu thế của từ ngữ địa phương trong việc thể hiện sự phong phú, đa dạng của đời sống. Bằng năng lực sáng tạo của mình, Tố Hữu đã góp phần vào thành công chung từ chất liệu ngôn ngữ quen thuộc trong kho tàng ngôn ngữ dân tộc.

Tố Hữu là nhà thơ của lý tưởng Cộng sản. Thơ Tố Hữu là thơ trữ tình chính trị. Tố Hữu sáng tác thơ chủ yếu nhằm mục đích tuyên truyền cách mạng nhưng người đọc luôn cảm nhận được sự chân tình, gần gũi, thân mật trong những lời tuyên truyền, cổ vũ, động viên ấy. Với việc sử dụng những từ địa phương nói chung và những từ ngữ xứ Huế nói riêng, nhà thơ đã tạo được mối quan hệ gần gũi với độc giả. Từ ngữ địa phương là những từ dù trong cuộc sống hàng ngày của người dân nhưng khi đi vào trong thơ đã được Tố Hữu nâng lên thành phương tiện nghệ thuật nhằm truyền tải nội dung tư tưởng một cách nghệ thuật. Đặc biệt, những từ ngữ xứ Huế giúp độc giả có được sự đồng điệu sâu sắc với nhà thơ; góp phần không nhỏ trong việc thể hiện tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ Tố Hữu cũng như góp phần tạo

nên giọng điệu riêng của nhà thơ - Giọng điệu tâm tình, ngọt ngào – Giọng của tình thương mến.

2.3. Từ ngữ chỉ địa danh đất Việt

Thơ Tố Hữu luôn gắn liền với cuộc đấu tranh cách mạng trường kỳ của nhân dân ta. Từ khi nhân dân ta còn chìm trong vòng nô lệ đến khi quật khởi vùng lên giành chính quyền thắng lợi và tiếp tục xây dựng, bảo vệ đất nước, Tố Hữu đã chứng kiến, tham dự và đóng góp vào chặng đường lịch sử đó. Khi tái hiện lịch sử đất nước bằng thơ, từ ngữ chỉ địa danh trở thành phương tiện nghệ thuật đặc dụng của nhà thơ. Những địa danh mà Tố Hữu lựa chọn sử dụng trong thơ chủ yếu là những địa danh đất Việt, gắn liền với thiên nhiên và kháng chiến Việt Nam.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp gian khổ, bộ đội, dân công vẫn cất cao tiếng hò, tiếng hát, thể hiện sự lạc quan, niềm tin vào tương lai tất thắng của cách mạng:

Dốc Pha Đin, chị gánh anh thò

Đèo Lũng Lô, anh hò chị hát

Dù bom đạn, xương tan thịt nát

(Hoan hô chiến sĩ Điện Biên)

Đoạn thơ trên nhắc đến hai địa danh miền Tây Bắc. Dốc Pha Đin là nơi tiếp giáp giữa tỉnh Sơn La và tỉnh Điện Biên. Trong kháng chiến chống Pháp, đèo Pha Đin là một trong những tuyến huyết mạch quan trọng tiếp vận vũ khí, đạn dược và lương thực cho chiến dịch Điện Biên Phủ của nhân dân ta. Nằm được tầm quan trọng của vị trí này, năm 1954, tướng Pháp là Christian de Castries đã ra lệnh cho máy bay oanh tạc con đường số 6 trong suốt 48 ngày đêm, trong đó dốc Pha Đin là một trong những điểm hứng chịu lượng bom đổ xuống nhiều nhất. Nhưng bom đạn của kẻ thù không ngăn cản được những đoàn dân công “*chị gánh, anh thò*” ngày đêm tải đạn và lương thực đến chiến trường. Đèo Lũng Lô là con đèo nằm trên quốc lộ 37, tại ranh giới hai huyện Văn Chấn của tỉnh Yên Bái và huyện Phù Yên của tỉnh Sơn La. Trong kháng

chiến chống Pháp, đèo Lũng Lô cũng là một trong những con đường huyết mạch để tiếp vận vũ khí và lương thực cho chiến dịch Điện Biên Phủ. Những địa danh *Điện Biên, dốc Pha Đin, đèo Lũng Lô* là những địa danh kháng chiến, khắc sâu trong tâm trí người đọc những gian khổ, khó khăn mà dân tộc ta đã vượt qua trong cuộc hành trình làm nên lịch sử.

Trong bài *Hoan hô chiến sĩ Điện Biên*, Tố Hữu cũng không quên nhắc đến những căn cứ điểm, nơi những trận đánh lớn của quân dân ta trong chiến dịch Điện Biên Phủ:

*Mường Thanh, Hồng Cúm, Him Lam
Hoa mơ lại trắng, vườn cam lại vàng*

Điện Biên - nơi diễn ra nhiều trận đánh ác liệt giữa quân dân ta và quân xâm lược Pháp đã đi vào trong thơ Tố Hữu với vẻ đẹp kiêu hùng. Địa danh Điện Biên không còn là tên đất mà đã “hóa tâm hồn” dân tộc, trở thành biểu tượng của dân tộc:

*Đêm lịch sử, Điện Biên sáng rực
Tên đất nước, như huân chương trên ngực*

....

*Chín năm làm một Điện Biên
Nên vành hoa đỏ, nên thiên sử vàng*

(Hoan hô chiến sĩ Điện Biên)

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, Tố Hữu đã viết bài thơ *Ta đi tới* để thể hiện tư thế làm chủ của dân tộc Việt Nam. Những từ chỉ địa danh *Bắc Sơn, Đình Cả, Thái Nguyên, Tây Bắc, Điện Biên*... vừa có ý nghĩa cụ thể, vừa mang ý nghĩa hàm ẩn về những con đường lịch sử của đất nước, của dân tộc:

*Đường Bắc Sơn, Đình Cả, Thái Nguyên
Đường qua Tây bắc, đường lên Điện Biên
Đường cách mạng, dài theo kháng chiến.*

(Ta đi tới)

Trong bài thơ *Việt Bắc*, nhà thơ sử dụng đến 31 lần từ chỉ địa danh; trong đó, có những từ được lặp lại, tạo ấn tượng sâu đậm: *Việt Bắc* (4 lần), *Tân Trào* (2 lần), *Hồng Thái* (2 lần), *Thái Bình* (2 lần):

*Những đường Việt Bắc của ta
Đêm đêm, râm rập như là đất rung*

Hay:

*Mình về mình lại nhớ ta
Mái đình Hồng Thái, cây đa Tân Trào.*

Những địa danh *Việt Bắc*, *Hồng Thái*, *Tân Trào* trong thơ Tố Hữu khắc sâu dấu ấn một thời gian khổ nhưng vô cùng hào hùng của dân tộc. Đặc biệt, từ chỉ địa danh *Việt Bắc* là một tín hiệu nghệ thuật đặc biệt khắc ghi hình ảnh *Thủ đô kháng chiến* của lịch sử dân tộc trong thơ Tố Hữu.

Địa danh *Hà Nội* - “trái tim” của đất nước, nơi “lắng hồn núi sông ngàn năm” (Nguyễn Đình Thi), cũng nhiều lần xuất hiện trong thơ Tố Hữu trong cảm xúc tự hào:

*Ta nhảy ta bay
Trong lòng Hà Nội
(Vui bất tuyệt)
Về đến đây rồi, Hà Nội ơi!
Người đi kháng chiến tám năm trời
(Lại về!)*

Khi sử dụng những từ ngữ chỉ các địa danh Nam bộ: *Sài Gòn*, *Bến Tre*, *Cà Mau*, *Hậu Giang*, *Mỏ Cày*... Tố Hữu đã tái hiện được những sự kiện chính trị, lịch sử gắn liền với những địa danh đó:

*Võ trang máy trận, vang Bình Đại
Cờ phát, bưng tươi đất Mỏ Cày.
(Lá thư Bến Tre)*

Bên cạnh đó, nhà thơ còn tạo được những câu thơ mang tầm khái quát, có ý nghĩa biểu tượng về dân tộc:

Đầu Tổ quốc, chính đây tiền tuyến

Mũi Cà Mau nhọn hoắt mũi chông

(Có thể nào yên)

Từ địa danh *Miền Nam* trong thơ Tố Hữu thường gọi lên nỗi đau của dân tộc khi đất nước bị chia cắt: “*Có thể nào yên? Miền Nam ơi, máu chảy*” (*Có thể nào yên*), “*Máu đã chảy. Miền Nam đã gọi*” (*Theo chân Bác*)

Còn rất nhiều địa danh khác của đất nước đã đi vào thơ Tố Hữu như: *Quảng Bình, Bảo Ninh, Nhật Lệ...* và địa danh Huế, quê hương của nhà thơ. Từ “*Huế*” và nhiều từ chỉ các địa danh trên đất Huế (*Quảng Phong, Hương Thủy, Hương Trà, Phú Vang, Phú Lộc...*) đã lắng đọng trong thơ Tố Hữu: “*Huế ơi, quê mẹ của ta ơi! Nhớ tự ngày xưa, tuổi chín mười*” (*Quê mẹ*); “*Bữa mô mời bạn vô chơi Huế/ Còn Hén bướm giông ngược bến Tuần*” (*Hoa tím*).v.v... Những địa danh của quê hương xứ Huế được Tố Hữu nhắc đến với tất cả niềm tự hào và tình yêu thương tha thiết. Nhà thơ tự hào về vẻ đẹp thiên nhiên và con người quê hương; giúp người đọc yêu quý về vùng đất còn lưu giữ nhiều những giá trị văn hóa truyền thống và phẩm chất của dân tộc.

Đặc biệt, trong số những địa danh đất Việt trong thơ Tố Hữu, *Trường Sơn* là một địa danh lịch sử được sử dụng nhiều lần với cả nét nghĩa thực và ý nghĩa biểu tượng cho sự cao cả, thiêng liêng:

Trường Sơn, xẻ dọc, rọc ngang

Xéng tay mà viết nên trang sử hồng

Trường Sơn, vượt núi, băng sông

Xe đi trăm ngả, chiến công bốn mùa

...

Trường Sơn, đông nắng, tây mưa

Ai chưa đến đó, như chưa rõ mình

(Nước non ngàn dặm)

Hay:

Xẻ dọc Trường Sơn, đi cứu nước

Mà lòng phơi phới dậy tương lai!

(Theo chân Bác)

Hai chữ *Trường Sơn* trong thơ Tố Hữu đã trở thành biểu tượng về ý chí bảo vệ độc lập, tự do và khí phách của dân tộc. Tố Hữu đã mang lại cho từ chỉ địa danh *Trường Sơn* sức khái quát mang tầm vóc lịch sử.

Các từ ngữ chỉ địa danh đất Việt góp phần quan trọng vào việc làm cho tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ Tố Hữu thêm “đậm đà”. Những địa danh trong thơ ông không phải là những miền đất xa lạ mà là những địa danh của đất nước, gắn liền với thiên nhiên và công cuộc kháng chiến của dân tộc Việt Nam. Đặc biệt, những địa danh như *Điện Biên, Việt Bắc, Hà Nội (Thủ đô), Huế, Miền Nam* và đặc biệt là *Trường Sơn* xuất hiện nhiều lần trong thơ Tố Hữu đã trở thành biểu tượng, nhân chứng cho lòng yêu nước, ý chí quyết tâm bảo vệ độc lập, tự do và khí phách anh hùng của cả dân tộc.

Trong nền văn học Việt Nam, nhiều nhà thơ, nhà văn khác cũng rất thành công khi sử dụng từ ngữ chỉ địa danh nhằm thể hiện tình yêu đất nước, tiêu biểu như Quang Dũng, Nguyễn Tuân, Hoàng Cầm, Nguyễn Bính.... Cùng với các nhà thơ, nhà văn khác, Tố Hữu đã góp phần tạo nên tầm hình đất nước bằng thơ; trong đó, nhiều từ ngữ chỉ địa danh đã “thổi hồn” cho thơ và khắc sâu trong tâm hồn độc giả, thắp sáng niềm tin yêu, tự hào về quê hương, đất nước và dân tộc Việt Nam.

2.4. Từ láy; thành ngữ dân gian

2.4.1. Vận dụng thành công từ láy

Từ láy là: "những từ ngữ đơn được lặp đi lặp lại trong những yếu tố thành phần của chúng" [23]. Từ láy có tác dụng tạo hình, gợi cảm, biểu hiện

sinh động trạng thái của sự vật , sự việc và đời sống nội tâm của con người . Vì vậy , từ láy được nhiều các nhà thơ , nhà văn vận dụng và mang lại hiệu quả nghệ thuật đặc sắc. Có thể kể đến biệt tài sử dụng từ láy của các nhà thơ Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến.v.v...

Tiếp nối truyền thống, Tố Hữu cũng rất coi trọng chất liệu từ láy và vận dụng vào ngôn ngữ thơ mình nhằm góp phần miêu tả chân thực, sinh động bức tranh thiên nhiên và cuộc sống, tình cảm của con người Việt Nam. Từ láy được nhà thơ dùng để tái hiện quá khứ đau thương của dân tộc qua hình ảnh vô cùng ấn tượng, sâu sắc:

Ôi nhớ những năm nào thuở trước

Xóm làng ta xơ xác héo hon

Nửa đêm thuế thúc trống dồn

Sân đình máu chảy, đường thôn lính đầy.

(Ba mươi năm đời ta có Đảng)

Từ khi xác định được con đường lý tưởng của đời mình và của dân tộc, Tố Hữu nhìn cuộc sống với một ánh mắt lạc quan, tươi sáng: “*Hai mươi tuổi tim đang dào dạt máu*”. Từ láy *dào dạt* đã thể hiện được sức sống của tuổi trẻ và niềm vui lớn trong tâm hồn nhà thơ trên hành trình đấu tranh cho lý tưởng.

Tái hiện lại tinh thần hăng say chiến đấu và phục vụ kháng chiến của quân và dân ta trong cuộc kháng chiến chống Pháp, Tố Hữu có những vần thơ rất bình dị, tự nhiên mà lại chuyển tải được “hơi thở” của cuộc đời kháng chiến:

Hì hà hì hục

Luc cuc ào ào

Anh cuốc em cuốc

Đá lở đất nhào!

(Phá đường)

Công việc nặng nhọc nhưng phải khẩn trương. Những từ láy: *hì hà hì hục, lục cục, ào ào* đã thể hiện được không khí khẩn trương, vội vàng, tinh thần hào hứng, vui vẻ đầy chất phác của những thanh niên tham gia phục vụ kháng chiến.

Tố Hữu đã kết hợp khéo léo các từ láy tượng hình để miêu tả nét hồn nhiên, nhanh nhẹn, đáng yêu của chú bé liên lạc Lượm:

Chú bé loắt choắt

Cái xác xinh xinh

Cái chân thoăn thoắt

Cái đầu ngênh ngênh

(Lượm)

Trong bài thơ Việt Bắc, nhà thơ sử dụng kết hợp từ láy tượng hình, tượng thanh với láy từ và các biện pháp tu từ khác để tái hiện thành công khung cảnh kháng chiến hào hùng:

Những đường Việt Bắc của ta

Đêm đêm rầm rập như là đất rung

Quân đi điệp điệp, trùng trùng

Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan

(Việt Bắc)

Từ *rầm rập* là từ láy tượng thanh mô phỏng tiếng bước chân nhanh, mạnh, dồn dập của cả một đoàn người; còn *điệp điệp, trùng trùng* là những từ láy tượng hình có nghĩa là hết lớp này đến lớp khác liên tiếp nhau kéo dài như không bao giờ dứt. Sự cộng hưởng của các từ láy trên đã gợi lên khung cảnh lớn mạnh của cuộc kháng chiến và sức mạnh tổng hợp của dân tộc.

Trong bài *Mẹ Tom*, Tố Hữu cũng đã sử dụng kết hợp các từ láy biểu thái trong hai câu thơ miêu tả cảm xúc của nhà thơ khi trở về “*quê mẹ nuôi xưa*”:

Gió lộng xôn xao, sóng biển đù đưa

Mát rượi lòng ta, ngân nga tiếng hát

(*Mẹ Tom*)

Các từ láy đã gợi lên một không gian biển mênh mang và thể hiện được tâm trạng xúc động của người con khi trở về với mẹ. Tác giả đã rất tinh tế khi lựa chọn và sử dụng từ láy *xôn xao*, *đù đưa* vừa diễn tả được âm thanh của tiếng gió biển, nhịp sóng biển vừa thể hiện cảm xúc trong lòng. Từ láy *ngân nga* tạo cảm giác về sự giao hòa, giao cảm giữa thiên nhiên và tâm hồn. Các từ láy đã tạo được âm hưởng độc đáo của nhạc thơ, gợi lên vẻ đẹp của thiên nhiên và diễn tả tinh tế cảm xúc của tâm hồn.

Từ láy cũng là chất liệu nghệ thuật đặc sắc giúp Tố Hữu vẽ lên bức tranh tươi đẹp của miền Bắc khi hoà bình lập lại, cuộc sống trở lên tươi đẹp từng ngày:

Nghe hơi thở của đồng quê mập mạp

...

Rực rỡ những làng vàng tươi mái rạ

(*Trên miền Bắc mùa xuân*)

Hay:

Cành táo đầu hè rung rinh quả ngọt

Nắng soi sương giọt long lanh.

(*Bài ca mùa xuân 1961*)

Trong ngày toàn thắng của đất nước, niềm vui sướng, sự hứng khởi của con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam tràn ngập làm đất trời, thiên nhiên, cảnh vật bừng sáng. Niềm vui ấy được diễn tả bằng một loạt từ láy *dung dung*, *dồn dập*, *bùng bùng*:

Ôi, nổi mừng dâng mọi nổi mừng

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu - ĐHTN <http://www.ltc.tnu.edu.vn>

*Trào vui nước mắt cứ dung dung
Cả Việt Nam tiến công, cả miền Nam nổi dậy
Đồn dập tim ta, trăm trận thắng bùng bùng
(Toàn thắng về ta).*

Có thể khẳng định , từ láy trong thơ Tố Hữu có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc khắc họa thiên nhiên và mô tả cuộc sống , tâm hồn con người Việt Nam trong kháng chiến cũng như trong cuộc sống xây dựng đất nước . Tố Hữu đã tiếp nối truyền thống sử dụng từ láy trong thơ và tạo được sự thành công đáng ghi nhận. Từ láy đã góp phần làm nên những bức tranh thiên nhiên tươi đẹp bằng ngôn từ; cuộc sống con người và những tình cảm cách mạng được tái hiện sinh động, tinh tế. Đây cũng là một yếu tố khẳng định tính dân tộc đậm đà trong ngôn ngữ nghệ thuật của nhà thơ.

2.4.2. Thành ngữ dân gian

Từ điển tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học định nghĩa: "*Thành ngữ là tập hợp từ cố định đã quen dùng mà nghĩa của nó thường không thể giải thích được một cách đơn giản bằng nghĩa của các từ tạo nên nó*" [38]. Thành ngữ có khả năng nhấn mạnh nghĩa bằng sự diễn đạt sinh động, nghệ thuật nên nó không chỉ là kho báu trong ngôn ngữ giao tiếp hàng ngày mà còn là nguồn chất liệu quý giá trong sáng tác văn học. Nhiều nhà văn, nhà thơ Việt Nam đã vận dụng nhuần nhuyễn thành ngữ giúp cho câu thơ, lời văn thêm biểu cảm; giàu hình tượng, hàm súc và đậm đà bản sắc truyền thống.

Tố Hữu cũng vận dụng hiệu quả nguồn chất liệu quý giá này trong kho tàng ngôn ngữ Việt Nam. Khảo sát việc vận dụng thành ngữ trong thơ của Tố Hữu, chúng tôi thu được kết quả sau:

Bảng 2.4.2: Khảo sát việc vận dụng thành ngữ dân gian trong thơ Tố Hữu

STT	Các tập thơ	Số lượt sử dụng
1	<i>Từ ấy</i>	7
2	<i>Việt Bắc</i>	6
3	<i>Gió lộng</i>	27
4	<i>Ra trận</i>	9
5	<i>Máu và Hoa</i>	4
6	<i>Một tiếng đờn</i>	10
7	<i>Ta với ta</i>	8
Tổng	7 tập	71

(Thành ngữ khảo sát đã được đối chiếu với Từ điển thành ngữ Việt Nam của Nguyễn Như Ý).

Nhìn vào kết quả khảo sát ta thấy , tập thơ có số lượt sử dụng thành ngữ cao nhất là *Gió lộng*; thứ tự tiếp theo là *Một tiếng đờn*, *Ra trận*, *Ta với ta*, *Từ ấy*, *Việt Bắc*, *Máu và hoa*. (Danh mục các thành ngữ mà Tố Hữu sử dụng và số lượt sử dụng của từng thành ngữ được thống kê cụ thể ở (Phụ lục 3).

Thành ngữ góp phần thể hiện sinh động, chân thực hoàn cảnh đau đớn của đất nước ta khi bị quân thù chiếm đóng: “*Thịt rơi, máu chảy đêm dài*” (*Chị là người mẹ*). Câu thơ có sự vận dụng sáng tạo câu thành ngữ “*Đầu rơi, máu chảy*” nói về sự tàn sát dã man, cái chết đau đớn. Nhân vật trong bài thơ là một cô giáo hiền lành , chị có bốn người con . Trong đó ba đứa vẫn còn thơ dại , một đứa vẫn còn trong bụng chị. Vậy mà kẻ thù độc ác, vô nhân tính đến mức đánh đập, tra tấn chị đến chết, thậm chí còn giết chết cả đứa bé trong bụng chị. Tiếng kêu xé lòng của chị giữa đêm dậy lên một niềm phẫn uất cao độ đối với tội ác của kẻ thù.

Thành ngữ trong thơ Tố Hữu còn góp phần thể hiện sức sống tiềm tàng , lòng căm thù giặc sâu sắc và ý chí quyết tâm phải đánh đuổi sạch quân xâm lược, giành lại nền độc lập, tự do cho dân tộc dù cho có phải đánh đổi bằng cả mạng sống của bản thân, của con cháu hay của cả một thế hệ. Đối với kẻ thù của dân tộc, chúng ta vẫn luôn giữ một lòng khoan dung, độ lượng nhưng chúng lại: “*Đã leo đăng càng lại lân đăng đầu*” (*Ba mươi năm đời ta có Đảng*). Câu thơ được nhà thơ lấy ý từ câu thành ngữ “*Được đăng chân lân đăng đầu*”. Sử dụng thành ngữ này , Tố Hữu đã thể hiện dã tâm và tham vọng của kẻ thù. Thấy ta nhân nhượng vì hòa bình thì chúng lại càng lấn tới. Nhưng không: “*Càng tức nước càng xui vỡ bờ/ Lòng dân ta như lửa thêm dầu*” (*Ba mươi năm đời ta có Đảng*). Chỉ trong hai câu thơ , Tố Hữu đã vận dụng liên tiếp hai thành ngữ : “*tức nước vỡ bờ*”, “*như lửa thêm dầu*”. “*Tức nước vỡ bờ*” là thành ngữ nói về tinh thần phản kháng của con người Việt Nam và sức mạnh trào dâng của ý chí Việt Nam.

Thành ngữ đã được Tố Hữu sử dụng để viết nên những câu thơ ca ngợi tinh thần bảo vệ Tổ quốc của dân tộc:

Dù bom đạn, xương tan thịt nát

Không sờn lòng, không tiếc tuổi xanh

(Hoan hô chiến sĩ Điện Biên)

Đây chính là tình cảm lớn, tính cách lớn của mỗi người dân Việt Nam. Truyền thống yêu nước cũng là một phẩm chất của dân tộc được lưu truyền qua các thế hệ. Trong câu thơ, nội dung tư tưởng đã được thể hiện qua hình thức ngôn từ tương xứng, phù hợp, mang lại cho câu thơ sức khái quát cao.

Câu thơ trong bài *Ý xuân* được mượn ý từ câu thành ngữ “*Đồng tâm hiệp lực*” và câu thơ trong bài *Mười tám thôn vườn trầu* là từ thành ngữ “*Đồng tâm nhất chí*”. Hai thành ngữ nói đến việc tất cả những người dân Việt Nam:

trên - dưới, già - trẻ, gái - trai đều như một; đều nhất trí, cùng tâm chí, cùng hợp sức, cùng chung chí hướng quyết đánh đuổi quân xâm lược, giành lại nền độc lập, tự do cho dân tộc.

Người Việt Nam không chỉ luôn đoàn kết, có chung một chí hướng, một mục đích mà còn luôn đùm bọc nhau về mọi mặt trong cuộc sống thiếu thốn, gian khổ ấy: “*Thủy chung nghĩa nặng tình sâu vẫn là”* (Hậu Lộc); “*Bữa cháo bữa rau, đùm bọc lá rách lá lành”* (Nhớ về anh). Cả hai thành ngữ “*nghĩa nặng tình sâu*” và “*lá lành đùm lá rách*” đều nói đến sự tương thân tương ái, đùm bọc nhau, hỗ trợ nhau trong truyền thống của dân tộc Việt Nam. Thành ngữ trong thơ Tố Hữu cũng góp phần thể hiện đạo lý “uống nước nhớ nguồn” của người Việt Nam: “*Ngọt bùi nhớ lúc đắng cay/ Ra sông nhớ suối, có ngày nhớ đêm”* (Ba mươi năm đời ta có Đảng).

Thông qua việc sử dụng thành ngữ, Tố Hữu đã thể hiện thật sinh động những tình cảm lớn, những truyền thống lớn của dân tộc Việt Nam. Với việc vận dụng sáng tạo thành ngữ dân gian, sáng tác của Tố Hữu vừa mang tính hiện đại vừa mang tính truyền thống; Đồng thời, nhà thơ góp phần giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, làm phong phú thêm cho kho tàng ngôn ngữ nghệ thuật của nền văn học nước nhà.

Thành ngữ chứa những kinh nghiệm sống, phép đối nhân xử thế, đạo lý, tư tưởng, tình cảm, phong tục tập quán...nên trong quá trình sử dụng, kể cả trong giao tiếp hàng ngày hay trong sáng tác văn chương thành ngữ đều là nguồn chất liệu phong phú và quý báu.

Nguyễn Bính cũng sử dụng nhiều thành ngữ trong thơ mình. Khảo sát thơ ông, chúng tôi nhận thấy khuynh hướng sử dụng thành ngữ trong thơ ông bộc lộ rõ tâm trạng phân vân, giằng xé giữa hai thế giới thành thị với thôn quê. Khi viết về cảnh quê, người quê các thành ngữ được Nguyễn Bính vận dụng dưới dạng nguyên mẫu, không biến đổi như: “*Sang ngang lối bước riêng mình chị sao/ Tuổi son nhạt thắm phai đào...”*, “*Một đi bảy nổi ba chìm/ Trăm cay, ngàn đắng, con tim héo dần”* (Lối bước sang ngang). Những thành ngữ: *Lối*

bước sang ngang, nhạt thắm phai đào, bảy nổi ba chìm, Trăm cay ngàn đắng được Nguyễn Bính vận dụng nguyên mẫu thành ngữ dân gian để chỉ thân phận phụ thuộc của người phụ nữ xưa trong xã hội cũ .

Do đối tượng Nguyễn Bính hướng tới chỉ được giới hạn trong một phạm vi hẹp cho nên việc sử dụng thành ngữ cũng có nhiều khác biệt so với Tố Hữu. Khảo sát thơ của Tố Hữu chúng tôi thấy , đối tượng mà thơ ông hướng tới là cuộc sống đa dạng , phong phú. Để đáp ứng yêu cầu phản ánh “lẽ sống lớn”, “tình cảm lớn”, “niềm vui lớn” của dân tộc, Tố Hữu đã vận dụng thành ngữ một cách linh hoạt hơn.

* *
*

Ở chương 2, luận văn tập trung tìm hiểu và phân tích những biểu hiện của tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ Tố Hữu trên phương diện chất liệu.

Tố Hữu sử dụng nhiều từ ngữ xưng hô mang sắc thái thân mật , gần gũi. Thơ Tố Hữu là hồn thơ của cuộc đời, của quần chúng lao động. Đối với ông, tất cả mọi người đều là anh em, bạn bè, đồng chí, là những người thân trong một gia đình. Cách xưng hô thân mật, gần gũi đã thể hiện sâu sắc tình cảm yêu thương , sự trân trọng của nhà thơ đối với cộng đồng , dân tộc. Tố Hữu đã vận dụng thành công từ ngữ địa phương , đặc biệt là từ ngữ xứ Huế trong các sáng tác của mình . Những từ ngữ địa phương mà ông sử dụng không hạn định ở một vùng , một miền nào đó mà lan tỏa khắp mọi miền đất nước . Việc vận dụng thành công từ ngữ địa phương nói chung và từ ngữ xứ Huế đã góp phần làm nên giọng điệu riêng - giọng điệu tâm tình , ngọt ngào và thể hiện tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ Tố Hữu. Trong thơ Tố Hữu, từ ngữ chỉ địa danh cũng góp phần thể hiện tính dân tộc sâu sắc , gợi cho người đọc sự thân thuộc , gần gũi với thiên nhiên , đất nước Việt Nam. Tố Hữu sử dụng nhiều từ láy trong thơ nhằm góp phần khắc họa sinh động bức tranh thiên nhiên và cuộc sống con người dân tộc . Với ý thức giữ gìn và phát huy những tinh hoa trong ngôn ngữ dân tộc , Tố Hữu đã vận dụng linh hoạt và nhuần nhuyễn thành ngữ dân gian . Nhìn trên phương diện chất liệu,

tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ Tố Hữu được thể hiện đậm nét và sâu sắc. Chất liệu ngôn ngữ giàu tính dân tộc làm cho thơ Tố Hữu mang vẻ đẹp riêng - tính dân tộc đậm đà; góp phần hình thành phong cách thơ Tố Hữu; thể hiện ý thức trân trọng và giữ gìn những tinh hoa trong ngôn ngữ dân tộc của nhà thơ.

Chương 3

TÍNH DÂN TỘC TRONG NGÔN NGỮ THƠ TỐ HỮU XÉT TRÊN PHƯƠNG DIỆN CẤU TRÚC

3.1. Vận dụng thành công những cấu trúc ngôn ngữ quen thuộc trong văn học dân gian

3.1.1. Cấu trúc đối đáp dân gian

Cấu trúc đối đáp là loại cấu trúc được sử dụng nhiều trong ca dao, dân ca xưa, đặc biệt là những bài ca dao về lao động sản xuất và những câu hát giao duyên. Phần lớn những bài ca dao có cấu trúc đối đáp gồm hai vế song hành; hình thức thông thường nhất là cặp câu 6 - 8 đối của giới này và cặp câu 6 - 8 đáp của giới kia. Những bài ca dao, dân ca có cấu trúc đối đáp thường mang nội dung là những lời thề non hẹn biển, những lời nồng nàn hứa hẹn kết tóc xe tơ của đôi trai gái; cũng có khi là những lời chào mừng khi gặp gỡ, lời than thở, giải bày tâm sự lúc chia ly; hay có lúc những lời đối đáp là lời hai bên nam nữ bông đùa, thách đố, thử tài nhau...

Tố Hữu cũng sử dụng cấu trúc đối đáp dân gian trong các sáng tác của mình nhưng đó là sự vận dụng sáng tạo. Người đọc tìm thấy lối cấu trúc ngôn ngữ này trong nhiều sáng tác của Tố Hữu. Ví dụ: *Tiếng hát sông Hương*, *Đôi bạn*, *Việt Bắc*, *Bài ca của người du kích*...

Trong bài *Tiếng hát sông Hương*, Tố Hữu đã vận dụng khéo léo lối cấu trúc này. Bài thơ là lời đối đáp kín đáo, tế nhị giữa nhà thơ với cô gái giang hồ trên sông Hương. Cả bài thơ gồm 29 câu thơ, trong đó 16 câu thơ đầu là lời của cô gái, 13 câu thơ còn lại là lời đáp lại của nhà thơ:

Trên dòng Hương Giang

Em buông mái chèo

...

Tình ôi gian dối là tình

Thuyền em rách nát còn lành được không?

Bài thơ có cấu trúc hai phần. Phần đầu là lời giải bày tâm sự của cô gái sông Hương . Phần sau là lời đáp của tác giả. Mượn cấu trúc đối đáp dân gian, Tố Hữu đã phản ánh hiện trạng xã hội và niềm tin vào sự đổi đời của những kiếp người bất hạnh và niềm tin vào tương lai tươi sáng của dân tộc.

Việt Bắc là sự kế thừa xuất sắc và nhuần nhuyễn cấu trúc đối đáp dân gian trong thơ Tố Hữu . Trong bài thơ, nhà thơ đã khéo léo vận dụng lối đối đáp trong ca dao dao duyên để diễn tả tình cảm của cả người ở lại - người dân Việt Bắc và người ra đi - những người cán bộ cách mạng trong phút chia ly :

Mình về mình có nhớ ta

Mười năm lắm ấy thiết tha mặn nồng

Mình về mình có nhớ không

Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn

Tiếng ai tha thiết bên cồn

Băng khuâng trong dạ, bồn chồn bước đi

Áo chàm đưa buổi phân li

Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay

Lối cấu trúc đối đáp hô ứng được Tố Hữu trong bài thơ làm cho tình cảm cách mạng được diễn tả sinh động hơn. Người dân Việt Bắc và những người cán bộ cách mạng như những người bạn tình , bạn đời; cùng nhau gắn bó , san sẻ những gian khổ , khó khăn trong suốt mười lăm năm ân tình , để rồi đến phút chia ly họ quyến luyến không muốn rời xa. Mượn lối cấu trúc đối đáp , Tố Hữu đã diễn tả xúc động tình cảm quân dân cả nước thiêng liêng .

Với cấu trúc đối đáp dân gian, Tố Hữu đã sáng tạo được những bài thơ có hình thức nghệ thuật hấp dẫn để thể hiện ý nghĩa tư tưởng sâu sắc. Nhân vật trữ tình trong cặp đối đáp được trực tiếp bộc lộ tâm tư, tình cảm, nỗi lòng... Những bài thơ vận dụng cấu trúc đối đáp dân gian của Tố Hữu đã mang lại cho thơ ông sự hấp dẫn với quảng đại quần chúng, khẳng định sự kết hợp hài hòa giữa cách mạng và dân tộc trong hình thức tươi đẹp của nghệ thuật.

3.1.2. Cấu trúc “phú”, “tỉ”, “hứng” trong ca dao

Ca dao thuộc loại văn chương truyền miệng trong kho tàng văn học dân gian Việt Nam. Thông thường các bài ca dao thường được xuất phát từ cảm xúc, chủ yếu dùng để bộc lộ thế giới tình cảm phức tạp hay ký thác tâm sự, nỗi lòng của con người. Do đó, ca dao thường sử dụng các cấu trúc phú, tỉ, hứng làm phương tiện để diễn đạt.

*** Cấu trúc phú:**

Trong ca dao, phú là một kiểu cấu tứ được dùng phổ biến để trực tiếp tả cảnh, kể chuyện hoặc phô diễn tâm tình. Từ điển thuật ngữ văn học định nghĩa: “Phú là phô bày thẳng sự việc” [29]; là sự phơi bày, mô tả hiện thực hay tâm tư tình cảm của con người cũng được bộc lộ một cách trực tiếp.

Nhiều bài thơ của Tố Hữu có cấu trúc mang hình thức phú trong ca dao. Người đọc có thể tìm hiểu lối cấu trúc này trong: *Hai đứa bé, Vú em, Lão đầy tớ, Lao Bảo, Hầm người, Đòi thợ, Đói! Đói!, Thù muôn đời muôn kiếp không tan,....*

Cấu trúc phú được Tố Hữu sử dụng khi mô tả, phơi bày hiện thực cuộc sống cơ cực của những con người lao khổ, bất hạnh như em bé mồ côi, chị vú em, lão đầy tớ,.... Tố Hữu – hồn thơ của cuộc đời, thơ ông luôn bám sát và phản ánh chân thực những góc tối, góc khuất của những số phận bất hạnh trong cuộc sống. Ông phô bày trực tiếp sự bất công trong xã hội Việt Nam trong thời kì phong kiến.

Đó là khi nhà thơ phơi bày sự đối lập gay gắt giữa kẻ giàu – người nghèo, giữa người làm chủ – kẻ làm thuê, Sự đối lập đó xuất hiện ngay từ những đứa trẻ mới như trong bài *Hai đứa trẻ*. Mở đầu bài thơ, nhà thơ nhìn thấy điểm chung giữa hai đứa trẻ. Chúng cùng sống chung một nhà, cùng một tuổi, cùng còn là những đứa trẻ ngây thơ, trong sáng... : *“Hai đứa bé cùng chung nhà, một tuổi/ Cùng ngây thơ, khờ dại, như chim non”*. Nhưng ngay sau đó, nhà thơ bất ngờ nhận ra, tuy có rất nhiều điểm chung như vậy nhưng cuộc sống và số phận của chúng thì hoàn toàn đối lập nhau. Tố Hữu không ngần ngại phơi bày hiện thực đó : *“Ồ lạ chử! Đứa xinh tròn, mồm mím/ Cười trong chăn và nũng nịu nhìn mẹ./ Đứa ngoài sân, trong cát bắn bò lê/ Ghèn nhầy nhựa, ruồi bu trên môi tím!/ ...”*. Lối cấu trúc *phú* của bài thơ đã diễn tả, phô bày trực tiếp sự đối lập trong cuộc sống của hai đứa trẻ, phơi bày sự bất công trong xã hội cũ. Cũng tương tự như vậy, bài thơ *Mồ côi* cũng mang dáng dấp cấu trúc *phú* trong đoạn thơ miêu tả cuộc sống bơ vơ, không nơi nương tựa, nay đây mai đó của những đứa trẻ mồ côi : *“Gió lùa mưa rơi rơi / Trên nẻo đường sương lạnh/ Đi về đâu em ơi/ Phơi thân tàn khô quạnh !/... /Rồi ngày kia rã cánh/ Rụi chết bên đường đi...*

Cấu trúc *phú* còn xuất hiện trong những bài thơ Tố Hữu phơi bày hiện thực khắc nghiệt trong chiến tranh hoặc những khó khăn, gian khổ mà quân và dân ta phải đã trải qua trong cuộc chiến tranh trường kì chống Pháp để làm nên chiến thắng vẻ vang trong chiến dịch Điện Biên lịch sử :

*Năm mươi sáu ngày đêm khoét núi, ngủ hầm, mưa dầm, cơm vắt
Máu trộn bùn non...”*,

Những đồng chí thân chôn làm giá súng

Đầu bịt lỗ châu mai

Băng mình qua núi thép gai

Ào ào vũ bão

Những đồng chí chèn lưng cứu pháo

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu - ĐHTN <http://www.ltc.tnu.edu.vn>

*Nát thân, nhắm mắt, còn ôm...
Những bàn tay xẻ núi lặn bom
Nhất định mở đường cho xe ta
Tiến lên chiến trường tiếp viện*

(Hoan hô chiến sĩ Điện Biên.)

Hay khi nhà thơ miêu tả, khắc họa sự “*thay da đổi thịt*” từng ngày trên Miền Bắc khi bắt tay vào công cuộc xây dựng Chủ nghĩa Xã hội. Đó trước hết không khí tung bừng, náo nhiệt, sôi động của thiên nhiên, cảnh vật, con người trong công cuộc xây dựng Chủ nghĩa Xã hội ở Miền Bắc. Trước hết là khung cảnh thiên nhiên, rộn rã sắc màu:

*Đường nhựa dài óng ả
Đồng chiêm mạ xanh rờn
Ga mới hòng đôi má
Cầu mới thơm mùi sơn...
...
Nghe hơi thở của đồng quê mập mạp
Bãi phù sa xanh mượt ngô non
...
Sắt sáng chói những bể dầu xưởng máy
Và trường học đã mọc lên từng dãy”*

(Trên Miền Bắc mùa xuân).

Cấu trúc phú đã đem lại lợi thế miêu tả, tái hiện bức tranh đời sống trong thơ Tố Hữu và sự xuất hiện của dạng cấu trúc này cũng góp phần tạo nên tính dân tộc cho ngôn ngữ thơ ông.

* Cấu trúc tỉ:

Tỉ cũng được biết đến là một phương thức cấu trúc ngôn ngữ quen thuộc trong ca dao cổ. Từ điển thuật ngữ văn học định nghĩa: “*tỉ được xem là một trong ba “thể” cấu tứ của ca dao bên cạnh các thể Phú và Hứng*” [29]; “*Tỉ*

bao gồm so sánh và ẩn dụ (so sánh ngầm) [29]. Cấu trúc tỉ giúp cho ý đồ nghệ thuật mà tác giả muốn gửi gắm, những điều mong manh, tinh tế trong tình cảm, cảm xúc của con người. Những cung bậc cảm xúc như buồn - vui, sướng - khổ, đau thương - hạnh phúc... được thể hiện một cách sinh động, tinh tế.

Cấu trúc tỉ xuất hiện nhiều trong thơ Tố Hữu, tiêu biểu ở các bài: *Theo chân Bác, Việt Nam máu và hoa, Vui bất tuyệt, Cảm nghĩ đầu xuân 2002, Lượm, Miền nam, Ba mươi năm đời ta có Đảng...* Tố Hữu vận dụng cấu trúc tỉ, bài thơ viết về niềm vui, sự hứng khởi của nhà thơ khi bắt gặp lí tưởng cách mạng:

Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ

Mặt trời chân lý chói qua tim

Hồn tôi là một vườn hoa lá

Rất đậm hương và rộn tiếng chim

(Từ ấy)

Bằng những ảnh ẩn dụ “*Bừng nắng hạ*”, “*Mặt trời chân lý*”, “*vườn hoa lá*”..., Tố Hữu đã diễn tả thành công niềm vui sướng hân hoan của mình khi được ánh sáng của lí tưởng cách mạng soi đường. Với ông, lí tưởng của Đảng huy hoàng, chói lọi như mặt trời – “*Mặt trời chân lý*”, soi chiếu và làm bừng tỉnh tâm hồn ông. Khi ca ngợi vẻ đẹp của quê hương đất nước, những con người thủy chung với cách mạng, sẵn sàng hi sinh cho lí tưởng:

Viết về quê hương đất nước, Tố Hữu đã luôn ca ngợi với một tình cảm sâu sắc nhất. Nhà thơ say mê, tự hào trước vẻ đẹp của quê hương, đất nước Việt Nam:

Lộc Ninh xinh một cum hồng

Ai hay đất lửa, máu hồng đơm hoa

Cái vui sinh nở chan hòa

Nghe rìng cặng sưa nhựa ra đầu mùa

(Nước non ngàn dặm)

Những câu thơ với hình ảnh ẩn dụ: *một cụm hồng, đất lửa, máu hồng đơm hoa, căng sữa nhựa ra đầu mùa* đã mang lại cho bài thơ ý nghĩa ca ngợi sự giàu đẹp, trù phú của đất nước với những người con yêu tự do, yêu hạnh phúc, hòa bình.

Cấu trúc *tỉ* xuất hiện nhiều trong thơ Tố Hữu, làm cho câu thơ, hình ảnh thơ thêm sinh động, giàu cảm xúc. Đặc biệt là nó góp phần làm cho tính dân tộc trong thơ Tố Hữu được thể hiện sâu sắc, mang lại cho thơ Tố Hữu sắc thái quen thuộc trong ca dao

* Cấu trúc húng:

Húng (cùng với *phú* và *tỉ*) là cấu trúc quen thuộc trong ca dao. Trong ca dao, húng là: “*cách sáng tác theo lối “đối cảnh sinh tình” (nêu cảnh vật, sự việc trước, bộc lộ tâm tư, tình cảm sau)*” [29]. Tức là, bài thơ thường mở đầu bằng một hay một vài câu tả ngoại cảnh hoặc nêu sự việc để gợi húng, từ đó người nghệ sĩ bộc lộ tâm tư, tình cảm, nỗi lòng mình.

Tố Hữu tiếp thu, kế thừa một cách sáng tạo cấu trúc húng trong ca dao. Trong ca dao xưa, không gian thơ mộng của cảnh vật được nhân vật trữ tình mượn làm cái cớ để bày tỏ tình cảm, nỗi lòng một cách kín đáo, tế nhị.

*Trên trời có đám mây xanh
Ở giữa mây trắng xung quanh mây vàng
Ước gì anh lấy được nàng
Để anh mua gạch Bát Tràng về xây...*

Trong thơ Tố Hữu cũng có những bài cảm xúc của nhân vật trữ tình được gợi húng từ cảnh vật tương tự như thế:

*Chiều nay gió lộng. Nắng hanh
Mây hồng trắng nõn, trời xanh, Bác về
Sông Hồng nắng rực bờ đê*

Nắng thom rom mới, đông quê gặt mùa

Bác đi, muôn dặm đường xa

Hôm qua tuyết lạnh, nay vừa nắng lên

Bác về, tóc có bạc thêm?

Năm canh, bốn biển, có đêm nghĩ nhiều?

(Cánh chim không mới)

Bốn câu đầu trong bài thơ là bốn câu thơ tả cảnh , những câu thơ tiếp theo là lời giải bày tâm sự của nhà thơ . Tố Hữu đã tiếp thu cấu trúc hứng trong ca dao khi mượn thiên nhiên làm nền , làm có để thể hiện tình cảm yêu mến , sự kính trọng của nhà thơ cũng như của mọi người dân Việt Nam dành cho Bác .
Ân sau những câu thơ của Tố Hữu không chỉ là tình cảm yêu thương , kính trọng mà đó còn là sự quan tâm , lo lắng nhà thơ dành cho Bác

Cấu trúc hứng còn được nhà thơ vận dụng linh hoạt trong bài *Đông*. Đây là bài thơ được sáng tác vào tháng 12/1940 khi Tố Hữu đang bị Thực dân Pháp bắt giam ở nhà lao Lao Bảo. Toàn bài thơ có mười hai câu thơ được chia ra hai phần: phần đầu gồm sáu câu thơ tả cảnh và phần hai gồm sáu câu thơ cuối tả tình.

Đêm nay gió biển đông về

Mùa thu chùng đã tái tê đất trời

...

Câu thơ mở đầu gợi ra thời gian của cảnh vật được nhắc tới là vào ban đêm, cuối thu, đầu đông, cái lạnh lúc này đã bắt đầu thấm đượm vào đất trời , non quanh , rừng sâu . Nhà thơ đã rất nhạy cảm khi nhận ra cái tái tê , run rẩy , xao xác, náo nê của thiên nhiên . Sáu câu thơ đầu có sự thay đổi không gian : từ không gian rộng lớn, bao la của đất trời, của những ngọn núi, của rừng sâu đến không gian hẹp của sân lao. Nhưng dù không gian rộng hay hẹp thì cũng bị bao trùm bởi cái lạnh của mùa đông khiến cho cảnh vật trở nên thưa thớt, xao xác,

âm u, buồn thảm. Cái lạnh của thiên nhiên đất trời, cái buồn của cảnh vật thấm vào lòng người tù cách mạng:

*Một mình nằm tựa đêm nghe
Lạnh lòng gió lọt vào khe cửa buồng*

...

*Nằm nghe mình chuyện với mình
Mênh mông nhớ bạn, gửi tình trăm phương...*

Có thể tìm hiểu cấu trúc hứng trong bài *Vỡ bờ*. Bài thơ gồm 17 cặp câu lục bát, hai câu đầu là tả cảnh, 32 câu sau là lời dãi bày tâm sự của nhà thơ:

*Bão rơi rồi lại mưa tuôn
Bể dâng nước mặn, lụt nguồn tràn sông*

Hai câu thơ nói về cảnh bão về, mưa tuôn khiến cho nước biển, nước sông dâng cao gây ra lụt lội khắp nơi. Nhìn cảnh lũ lụt tàn phá mọi nơi ấy nhà thơ đã trải qua biết bao cung bậc cảm xúc: đầu tiên là xót xa, nghẹn ngào, đau đớn đến rơi nước mắt khi nhìn mạ chết non, nhà cửa, vốn liếng bỗng chốc bị cuốn bay, những cánh đồng lúa đang trổ bông bị ngâm lâu trong nước trở nên đen thẫm:

*Lệ cay đã đổ ròn ròn
Nghẹn ngào khóc lúa đòng đòng đen thẫm*

...

*Ngẩn ngơ trông ruộng trông trời
Khổ ơi là khổ, buồn ơi là buồn!*

Từ cảm xúc xót xa, đau đớn ấy, nhà thơ đi tìm lí do vì ai? do ai mà đê vỡ, nước tuôn đổ rồi khi tìm ra rồi tâm trạng nhà thơ lại chuyển sang trạng thái phẫn uất, căm giận: "*Chém cha lũ giặc cường quyền*". Và cuối cùng từ sự căm phẫn, nhà thơ đã thể hiện quyết tâm lật đổ chính quyền tay sai, giành lại quyền làm chủ đất nước:

Đói lòng không thể khoanh tay

Anh em ơi quyết phen này dậy lên!

Đồng tâm đoàn kết vững bền

Đánh tan Nhật - Pháp giành quyền tự do

Cấu trúc hứng trong thơ Tố Hữu luôn tạo được sự hài hòa giữa cảnh vật và tâm trạng, giữa thiên nhiên và lòng người. Những bài thơ vận dụng cấu trúc hứng cũng mang phong vị ca dao, giúp cho thơ Tố Hữu có sức hấp dẫn với đông đảo quần chúng; đặc biệt là những người yêu thích ca dao.

3.1.3. Cấu trúc truyện kể dân gian

Truyện kể dân gian là những truyện có cốt truyện, nhân vật, sự kiện rõ ràng. Nó là kho tri thức phản ánh quá trình dựng nước (*Sơn Tinh - Thủy Tinh*), sự ra đời hay xuất hiện của một hiện tượng (*sự tích trâu cau, sự tích quả dưa hấu,...*), phản ánh quá trình giữ nước của ông cha ta (*Thánh Gióng, Mỵ Châu - Trọng Thủy...*)

Trong thơ mình, Tố Hữu thường sử dụng cấu trúc truyện kể dân gian khi nhà thơ tổng kết một quá trình nào đó từ khi bắt đầu cho đến khi kết thúc hay khi viết về cuộc đời một con người là nhân vật lịch sử hoặc quần chúng cách mạng: *Bà mẹ Việt Bắc*, *Cho đời tự do*, *Chị là người mẹ*, *Chuyện em!*, *Ba mươi năm đời ta có Đảng*, *Theo chân Bác!*, *Mẹ Suốt!*.

Bà mẹ Việt Bắc là một trong những bài thơ tiêu biểu về sử dụng cấu trúc truyện kể dân gian:

Đêm nay trên sàn

Bập bùng ngọn lửa

Mé kể nguồn cơn

Chuyện nhà chuyện cửa

Những câu thơ đầu tiên đã dẫn người đọc vào câu chuyện cuộc đời và hoàn cảnh của bà mẹ. Nhà thơ để “Mé” là người trực tiếp kể gi a đình, về cuộc sống của mình cho đến hết bài thơ

Trong bài *Mẹ Suốt*, lối cấu trúc truyện kể cũng được nhà thơ vận dụng khá nhuần nhuyễn :

Lặng nghe mẹ kể ngày xưa

Chang chang còn cát nắng trưa Quảng Bình

Hai câu thơ đầu mang đậm âm hưởng của những câu chuyện cổ . Nếu những câu chuyện cổ thường bắt đầu bằng môtip “Ngày xưa...ngày xưa...!” thì trong bài thơ, Tố Hữu cũng mang đến cho người đọc sự liên tưởng về một câu chuyện cổ tích thần kỳ sắp được kể bằng câu thơ : “*Lặng nghe mẹ kể ngày xưa*”.

Bằng lối kể theo trình tự thời gian, nhà thơ giới thiệu về hoàn cảnh xuất thân, cuộc sống, gia đình của mẹ : Quê mẹ ở Bảo Ninh – một vùng đất nghèo ven biển, quanh năm lênh đênh sông nước , từ nhỏ đã phải vất vả vì cuộc sống mưu sinh, lấy chồng thì phải bươn trải vì cuộc sống gia đình... .Qua lời kể của mẹ, người đọc còn biết được quá trình mẹ được giác ngộ cách mạng , tin theo cách mạng và cống hiến cho sự nghiệp cách mạng .

Viết về “em Hòa” – người du kích vùng Hương Thủy, Thừa Thiên đã lập nhiều chiến công khi mới ở tuổi niên thiếu, nhà thơ cũng sử dụng cấu trúc truyện kể dân gian để nhân vật trực tiếp kể về cuộc đời của mình.

Em tên là Nguyễn Văn Hoà

Mẹ em thì gọi em là cu Theo

...

(Chuyện em...)

Những câu thơ đầu tiên, qua lời kể, lời giới thiệu của chính nhân vật, người đọc nhận biết được hoàn cảnh xuất thân của “em Hòa”, từ tên tuổi đến hoàn cảnh gia đình và những người thân trong gia đình anh. Tiếp theo em trực tiếp kể về quá trình mình và những người thân trong gia đình được giác ngộ cách mạng và hoạt động cách mạng, từ khi còn là một cậu bé “*mưa nắng bãi còn chẵn trâu*” đến khi nhận ra sự tàn ác của quân thù: “*Làng trên xóm dưới bốn bề ác ôn/ Mỹ xây lũy, Ngụy đóng đồn/ Sáng vây xét hỏi tối đồn khảo tra*”

và đi theo cách mạng: “*Việc quân chạy suốt đêm ngày/ Chỉ mê đánh Mỹ chẳng thèm chút chi*”,.... Lựa chọn cấu trúc ngôn ngữ bài thơ theo lối cấu trúc truyện kể dân gian, Tô Hữu giúp người đọc hình dung ra quá trình đến cách mạng đến với cách mạng của em Hòa và lí giải cơ sở có được thành tích chiến đấu đáng tự hào của em.

Theo chân Bác cũng là một trong những bài thơ có dáng dấp cấu trúc truyện kể dân gian trong thơ Tô Hữu . Ngay những câu thơ mở đầu bài thơ , nhà thơ đã dẫn dắt người đọc vào không gian thần kì của những câu chuyện trong “*cõi Bác xưa*”:

*Anh dắt em vào cõi Bác xưa
xoài hoa trắng nắng đu đưa*

Tiếp theo, đúng như tên gọi bài thơ , từng câu thơ đi theo từng bước chân của Bác trên con đường đầy những thử thách , gian lao , trong sự nghiệp giải phóng dân tộc Việt Nam .

Với kết cấu kể chuyện dân gian , Tô Hữu lần lượt điểm qua những sự kiện lịch sử quan trọng trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Bác . Từ sự kiện Bác không đi theo con đường cứu nước của các bậc tiền bối như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Hoàng Hoa Thám... mà quyết định lên làm phụ bếp cho một con tàu của Pháp, sang Pháp để tìm đường cứu nước :

*Từ đó, Người đi... những bước đầu
Lênh đênh bốn biển, một con tàu
Cuộc đời sóng gió. Trong than bụi
Tay đốt lò, lau chảo, thái rau*

Cứ thế cho đến khi:

*Bỗng sấm nổ. Rạng đông chớp giạt
Hoan hô Cách mạng tháng Mười Nga
Tủ sắt ngai vàng quăng xuống đất
Công nông ta làm chủ đời ta,*

Bác đã tìm ra con đường cứu nước đúng đắn khi Cách mạng tháng Mười Nga giành thắng lợi . Người trở về Trung Quốc, bắt đầu gây dựng những lực lượng cách mạng đầu tiên. Mùa xuân năm 1941, Bác trở về Việt Nam, mảnh đất quê hương Bác đặt chân lên đầu tiên sau bao năm xa cách là Cao Bằng:

...

Ôi sáng xuân nay, Xuân 41

Trắng rừng biên giới nở hoa mơ

Bác về... Im lặng. Con chim hót

Thánh thót bờ lau, vui ngẩn ngơ...

Kể từ lúc này, Người trực tiếp chèo lái con thuyền cách mạng Việt Nam , biết bao cuộc khởi nghĩa ở khắp các miền đã diễn ra và giành thắng lợi vẻ vang .

Việt Nam, ta lại gọi tên mình

Hạnh phúc nào hơn được tái sinh

...

Hôm nay sáng mùng hai tháng chín

Thủ đô hoa, vàng nắng Ba Đình

Có lẽ, giây phút Người đứng tại quảng trường Ba Đình trước toàn thể nhân dân Việt nam đọc bản Tuyên ngôn độc lập , khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa Là phút giây thiêng liêng nhất , nó sẽ luôn in sâu trong tâm chí mọi thế hệ. Và sau ngày trọng đại ấy, Bác tiếp tục dẫn dắt nhân dân Việt Nam thực hiện cùng lúc hai nhiệm vụ quan trọng là xây dựng Chủ nghĩa Xã hội ở miền bắc và đấu tranh giải phóng miền nam, thống nhất đất nước... Nhưng khi sự nghiệp sắp đi đến thành công , nhân dân ta sắp được độc lập , đất nước ta sắp thống nhất thì Bác đã ra đi , để lại niềm xót thương vô hạn của hàng triệu đồng bào Việt Nam.

Cấu trúc bài thơ đã được xác định ngay ở nhan đề bài thơ. Tố Hữu đã trình bày lại toàn bộ cuộc đời hoạt động của Bác theo trình tự thời gian , sự kiện

nào xảy ra trước thì kể trước, sự kiện nào xảy ra sau thì kể sau. Bài thơ như một câu chuyện cổ tích về quá trình dựng nước và giữ nước thần kì của dân tộc Việt Nam mà Đảng và Bác là những nhân vật chính. Những sự kiện lịch sử được Tố Hữu là nêu ra chính là cái sườn, là phương tiện để nhà thơ dẫn dắt câu chuyện và thể hiện tình cảm, cảm xúc của mình. Cảm xúc lại là yếu tố tạo nên sự liên kết xuyên suốt bài thơ khiến cho hiện tại và quá khứ, cái chung và cái riêng luôn hòa quện vào nhau. Nói cách khác, sự kiện lịch sử và cảm xúc luôn luôn gắn bó, bổ sung cho nhau. Đây chính là điểm khác, mang tính hiện đại so với cấu trúc truyện kể dân gian.

Có thể nói, cấu trúc truyện kể dân gian là lối cấu trúc ngôn ngữ được vận dụng sáng tạo trong thơ Tố Hữu. Nó mang lại những hiệu quả nghệ thuật riêng. Đặc biệt là làm cho tính dân tộc trong thơ Tố Hữu thêm đậm đà bởi nó mang âm hưởng của văn học dân gian. Lối cấu trúc này hoàn toàn phù hợp với những bài thơ dài mang tính chất kể lại, thuật lại, tổng kết lại cuộc đời, sự nghiệp, một chặng đường lịch sử... trong thơ Tố Hữu.

3.1.4. Cấu trúc điệu hò, điệu ca, đồng dao và những mô típ quen thuộc trong ca dao

Trong nền âm nhạc dân gian, hò là một trong những thể loại gắn bó mật thiết với sinh hoạt lao động của người dân Việt. Hò có thể chỉ là một làn điệu duy nhất nhưng cũng có khi lại là một tập hợp nhiều làn điệu có chung thuộc tính về nội dung cũng như hình thức biểu hiện nghệ thuật.

Những điệu hò được xem như một món ăn tinh thần không thể thiếu của người dân lao động xưa. Tố Hữu là một người dân xứ Huế - quê hương của những câu ca, điệu hò cho nên những câu hò mài nhì đã trở lên quá quen thuộc đối với ông. Tố Hữu - hồn thơ của dân tộc, của cuộc sống đời thường cũng sử dụng cấu trúc điệu hò này trong thơ của mình, làm tăng tính nhạc cho lời thơ.

Đó là cấu trúc của điệu hò lao động trong các bài thơ *Phá đường, Voi:*

Nào anh bên trai

Nào em bên nữ

Ta thi nhau thử

Ai nào hơn ai

...

Ớ anh ở chị nhanh tay

Nhanh tay ta cuộc chôn thây quân thù”

(Phá đường)

Mượn cấu trúc điệu hò lao động , Tô Hữu đã tái hiện thành công không khí khẩn trương, dồn dập, gấp gáp của những thanh niên xung phong với nhiệm vụ phá đường ngăn cản bước tiến của giặc . Những câu thơ vang lên như lời thúc giục , lời cổ vũ , động viên những thanh niên xung phong nhanh tay hoàn thành nhiệm vụ . Diễn tả không khí ấy , có lẽ không có phương thức cấu trúc ngôn ngữ nào thích hợp hơn cấu trúc điệu hò lao động . Tô Hữu thể hiện sự khéo léo của mình khi lựa chọn và sử dụng những phương thức cấu trúc ngôn ngữ khác nhau trong từng trường hợp cụ thể . Nhất là khi ông vận dụng cấu trúc điệu hò.

Vẫn với lối lối cấu trúc điệu hò, Tô Hữu diễn tả khí thế hăng hái, quyết tâm vượt qua khó khăn, gian khổ để đến với con đường “Vệ quốc” của những người chiến sĩ cùng với vũ khí của mình là những khẩu đại bác mà nhà thơ vui gọi là “vòi”:

Voi là vòi ơi

Voi đi đánh nhé

Voi gầm vòi ré

Voi xé tưới bờ

Ta đi lên đèo

Ta leo lên dốc

Voi ơi khó nhọc

Khó nhọc cũng trèo...

(Voi)

Những câu thơ là như lời cổ hò reo, cổ vũ, động viên tinh thần và khí thế chiến đấu của quân và dân ta. Con đường Vệ quốc là con đường chưa đầy những thử thách gian nan với những đèo cao, dốc đứng, nhưng có tinh thần quyết tâm thì: “*Tha hồ đèo dốc/ Ta hò ta reo/.../ Chông gai cũng mặc/ Ta vui ta cười*” (Voi).

Cấu trúc điệu ca là một trong những phương thức cấu trúc ngôn ngữ sử trường của Tố Hữu. Cấu trúc điệu ca trong thơ là lối tổ chức từ ngữ trong câu thơ mang âm hưởng của những bài hát, những câu ca dao dân gian. Đọc toàn tập thơ Tố Hữu chúng tôi thấy, rất nhiều bài thơ của ông sử dụng cấu trúc điệu ca. Việc sử dụng cấu trúc này ở mỗi bài lại có khác nhau thể hiện sự tinh tế của chủ thể sáng tác.

Chẳng hạn trong bài thơ *Phá đường* nhà thơ viết:

Em là con gái Bắc giang

Rét thì mặc rét, nước làng em lo

Câu đầu là câu xưng danh, tự giới thiệu mà ta thường bắt gặp trong nhiều bài ca dao xưa:

- *Em là con gái Phủ Từ*

- *Em là con gái Phụng Thiên*

...

Cũng trong bài thơ này, cấu trúc “*Nhà em...*” quen thuộc trong ca dao cũng được nhà thơ sử dụng. Nếu trong ca dao là: “*Nhà em công việc bê bê*”, “*Nhà em lắm ruộng nhiều trâu*”, thì trong thơ Tố Hữu là:

Nhà em phơi lúa chưa khô

Ngô chứa vào bồ, sẵn thái chưa xong

Nhà em con bé con bông

(Phá đường)

Nếu trong ca dao xưa cấu trúc "*nhà em*" thường đi liền với lối phô diễn như: "*Nhà em công việc bê bê*", "*Nhà em lắm ruộng nhiều trâu...*" thì trong câu thơ của Tố Hữu không có lối phô diễn này mà đó đơn giản chỉ là cách giải bày tình cảm, bộc lộ tính cách chân thực, mộc mạc, giản dị của nhân vật trữ tình.

Ngoài ra, mô típ mở đầu bằng từ "*nhớ*" quen thuộc trong ca dao cũng xuất hiện khá nhiều trong thơ Tố Hữu :

- *Nhớ từng bản khói cùng sương*
- *Nhớ từng rừng nứa bờ tre*
- *Nhớ người mẹ nắng cháy lưng*

(*Việt Bắc*)

Đọc những câu thơ trên , người đọc dễ dàng liên tưởng đến những câu ca dao có mô típ "*nhớ*":

- *Nhớ ai ra ngắm vào ngơ*
- *Nhớ gì như nhớ người yêu*
- ...

(*Ca dao*)

Nhớ nhưng vốn là một trạng thái tình cảm quen thuộc, không thể thiếu của bất kỳ người nào. Nhưng cái nhớ trong ca dao xưa vẫn còn bó hẹp trong một vài đối tượng còn ở Tố Hữu lại khác, nỗi nhớ của nhà thơ rất đa dạng, mênh mông, không giới hạn trong bất kì một vài đối tượng nào. Nhà thơ nhớ tất cả những gì đáng nhớ, nên nhớ và cần nhớ trong cuộc kháng chiến, trong cuộc sống hàng ngày. Điều này được thể hiện khá rõ trong bài thơ *Việt Bắc*.

Đặc biệt, trong thơ Tố Hữu ta thấy xuất hiện phổ biến lối cấu trúc ngôn ngữ của những bài ca dao ru con . Tiếng hát ru trở đi trở lại trong nhiều bài thơ của Tố Hữu. Bản thân Tố Hữu cũng được lớn lên trong tiếng hát ru ngọt ngào, êm ái của người mẹ có xuất thân từ Huế cho nên hơn ai hết hồn thơ ông đã thấm đượm những làn điệu , lời hát ru ấy từ thuở nào .

Con ơi con ngủ cho ngoan

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu - ĐHTN <http://www.ltc.tnu.edu.vn>

Sang canh trăng lặn, buổi tan mẹ về

(Phá đường)

Hay đó là lời bà ru cháu trong *Cá nước*:

Cháu ơi cháu lớn vái bà

Bố mày đi đánh giặc xa chưa về

...

Bố đi đánh giặc còn lâu

Mẹ mày cày cấy ruộng sâu tối ngày

Lời mẹ ru con trong bài *Tiếng ru*

Con ong làm mật yêu hoa

Con cá bơi yêu nước, con chim ca yêu đời

Tiếng mẹ ru con , tiếng bà ru cháu trong thơ Tố Hữu cũng êm ái , nhẹ nhàng như lời ru của người mẹ trong ca dao xưa :

Ru con con ngủ cho lâu

Để mẹ đi cấy ruộng sâu lâu về

Với việc đưa tiếng hát ru vào trong thơ, Tố Hữu đã đưa người đọc trở về với lối sinh hoạt quen thuộc của quần chúng xưa. Đồng thời đưa vào trong đó những tình cảm mới mẻ, lành mạnh như tình quân dân, tinh thần chiến đấu, tinh thần tập thể... do đó tiếng ru trong thơ ông mang một nét vui vui, hồ hởi, phấn chấn chứ không ngậm ngùi, hờn hờn, tủi tủi như trong tiếng ru xưa.

Cấu trúc điệu ca còn trở đi trở lại trong rất nhiều sáng tác của Tố Hữu . Những bài thơ : *Tiếng hát trên đê*, *Tiếng hát sang xuân*, *Bài ca xuân 61*, *Bài ca xuân 68*, *bài ca xuân 71*. Cấu trúc ngôn ngữ toàn bài thơ toát lên ngay từ nhan đề tác phẩm - “*Tiếng hát...*”, “*Bài ca...*”. Đọc thơ ông, người đọc, người nghe như muốn cất lên thành những bài ca , câu hát phấn chấn.

Nhà thơ diễn tả tâm trạng vui sướng, hân hoan của con người trước sự thay đổi của cảnh vật khi mùa xuân đến bằng những lời ca trong *Tiếng hát sang xuân*.

Lá bàng đang đỏ ngọn cây.

Sếu giang mang lạnh đang bay ngang trời

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu - ĐHTN <http://www.ltc.tnu.edu.vn>

Mùa đông còn hết em ơi

Mà con én đã gọi người sang xuân!

Và sự thay đổi của quê hương Việt Nam khi miền Bắc thực hiện thành công kế hoạch năm năm bằng những “tiếng hát” hào sảng, rộn rã, tươi vui trong *Bài ca xuân 61*:

Xuân ơi Xuân, em mới đến dăm năm

Mà cuộc sống đã tung bừng ngày hội

Như hôm nay, giữa công trường đổ bụi

Những đoàn xe vận tải nối nhau đi

...

Như vậy, cấu trúc điệu ca quen thuộc trong văn học dân gian được Tố Hữu tiếp thu và vận dụng sáng tạo trong thơ mình dưới nhiều hình thức. Đó có thể là cấu trúc điệu ca với hình thức bài ca dao ru con, ca dao dao duyên, hay những mô típ quen thuộc trong các bài ca dao xưa,.... Có lẽ, những lời hát ru của mẹ, những bài ca dao được mẹ dạy đã thấm thấu và nuôi dưỡng tâm hồn nhà thơ. Việc tiếp thu lối cấu trúc ngôn ngữ trong ca dao xưa không làm cho Tố Hữu đi vào lối mòn hay những vết cũ cũng không làm mờ đi nét cá tính riêng của nhà thơ. Trái lại, nhờ việc tiếp thu và vận dụng những cấu trúc ngôn ngữ quen thuộc trong văn học dân gian mà thơ Tố Hữu ngày càng hòa nhập với nền thơ ca dân tộc.

Đồng dao là một hình thức thơ ca dân gian truyền miệng của trẻ em Việt Nam. Đồng dao bao gồm nhiều loại như: các bài hát, câu hát trẻ em, lời hát trong các trò chơi,.... Trong số đó, loại mà chúng ta thường bắt gặp nhất là các bài đồng dao gắn liền với các trò chơi trẻ em. Trước đây, đồng dao gắn liền với đời sống tinh thần của trẻ em nhưng ngày nay, cùng với quá trình hiện đại hóa, đời sống nhân dân ngày càng nâng cao mà các trò chơi dân gian cũng như những bài đồng dao gắn liền với các trò chơi ấy đã ngày càng bị mai một dần.

Là người luôn quan tâm đến những giá trị thuộc về truyền thống ; là một nhà thơ trữ tình chính trị , những bài thơ của ông được sáng tác chủ yếu nhằm mục đích tuyên truyền cách mạng nhưng nhà thơ vẫn khéo léo vận dụng cấu trúc đồng dao dân gian trong thơ của mình. Tuy nhiên, khác với các bài đồng giao xưa, chủ yếu hát trong các trò chơi, có tính chất giải trí, đồng dao trong thơ Tố Hữu lại được dùng để nêu gương, ca ngợi những những tấm gương anh dũng, kiên cường của những em bé nhỏ tuổi.

Tiêu biểu cho kiểu cấu trúc đồng dao trong thơ Tố Hữu là bài *Lượm*. Lượm là một cậu bé rất hồn nhiên, vô tư và vô cùng dũng cảm , gan dạ, kiên cường trong chiến đấu . Vì lý tưởng cách mạng, vì sự nghiệp chung của cả dân tộc cậu đã không ngần ngại vượt qua mưa bom, bão đạn để hoàn thành nhiệm vụ, góp một phần sức lực nhỏ bé của mình cho công cuộc cứu nước của toàn dân. Lượm hiện lên dưới ngòi bút của Tố Hữu với những tính cách, cử chỉ, điệu bộ của một cậu bé còn đang ở tuổi hồn nhiên, nhanh nhẹn, đáng yêu:

Chú bé loắt choắt

Cái xác xinh xinh

Cái chân thoăn thoắt

Cái đầu nghênh nghênh

...

Như con chim chích

Nhảy trên đường vàng

Hình thức các câu thơ trong bài thơ gợi nhớ đến khúc đồng dao quen thuộc: “*Dung dăng dung dẻ/ Dắt trẻ đi chơi...*” Cấu trúc đồng dao dân gian rất phù hợp với việc xây dựng hình ảnh chú bé liên lạc nhanh nhẹn, hồn nhiên Cũng nhờ cấu trúc đồng dao mà tấm gương dũng cảm của Lượm có sức lan tỏa, được thiếu nhi cả nước biết đến và noi theo.

3.1.5. Cấu trúc tứ bình

Cấu trúc tứ bình trong thơ Tố Hữu bắt nguồn từ cấu trúc ngôn ngữ thể hiện sự cân đối hài hòa của sự vật trong kho tàng văn học dân gian. Chẳng hạn, đó là cấu trúc ngôn ngữ trong bài ca dao *Trông bốn bề* :

*Trông trời, trông đất, trông mây
Trông mưa, trông gió, trông ngày, trông đêm.
Trông cho chẵn cứng đá mềm,
Trời êm, biển lặng mới yên tâm lòng*

Hay cấu trúc thể hiện sự cân đối, tương xứng của sự vật trong bài ca dao *Bài ca người thợ mộc*:

*Bốn cửa anh chạm bốn dế
Bốn con dế đục châu về tổ tông,
Bốn cửa anh chạm bốn rồng,
Trên thì rồng áp, dưới thì rồng leo.*

...

*Bốn cửa anh chạm bốn đèn,
Một đèn dệt cửu, một đèn quay tơ.
Một đèn đọc sách ngâm thơ,
Một đèn anh để đợi chờ nàng đây*

Tố Hữu kế thừa và vận dụng thành công lối cấu trúc ngôn ngữ này trong thơ mình , điển hình là cấu trúc tứ bình trong đoạn thơ miêu tả bức tranh thiên nhiên bốn mùa xuân, hạ, thu, đông ở Việt Bắc (*Việt Bắc*).

*Ta về, mình có nhớ ta
Ta về ta nhớ những hoa cùng người
Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi
Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng.*

*Ngày xuân mơ nở trắng rừng
Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang
Ve kêu rừng phách đổ vàng
Nhớ cô em gái hái măng một mình
Rừng thu trăng rọi hoà bình
Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung.*

Đoạn thơ có năm cặp lục bát (mười câu thơ). Hai câu thơ đầu là một câu hỏi nhưng câu hỏi đó không cần câu trả lời bởi nó không nhằm mục đích hỏi mà như một cái cớ để người ra đi giải bày tình cảm, tấm lòng của mình: “*Ta về mình có nhớ ta / Ta về ta nhớ những hoa cùng người*”. Nhớ hoa là nhớ đến cái đẹp của thiên nhiên núi rừng Việt Bắc còn nhớ người là nhớ những ân tình, những kỉ niệm với người ở lại trong những năm kháng chiến gian khổ. Tám câu thơ tiếp theo (bốn cặp lục bát) vẽ ra bức tranh thiên nhiên về bốn mùa xuân ở Việt Bắc. Đây là mô típ “tứ bình” quen thuộc trong thơ xưa. Tuy nhiên, khác với thơ ca trung đại “trông bốn bề” - khung cảnh thường hiện lên với màu sắc ảm đạm, thấm đượm nỗi buồn - bức tranh tứ bình về vẻ đẹp của thiên nhiên và con người Việt Bắc của Tố Hữu tràn ngập ánh sáng, màu sắc, tươi vui.

Vận dụng cấu trúc tứ bình quen thuộc trong văn học dân gian, nhà thơ diễn tả thành công vẻ đẹp thiên nhiên cũng như vẻ đẹp con người nơi núi rừng Việt Bắc. Trong bức tranh ấy, thiên nhiên và con người luôn quấn quýt, giao hòa với nhau. Nếu như ở thơ ca trung đại, thiên nhiên là trung tâm thì ở đây trung tâm của bức tranh không phải là thiên nhiên nữa mà là con người, cụ thể là những con người Việt Bắc chung thủy, tình nghĩa; con người thả hồn mình vào thiên nhiên khiến thiên nhiên trở nên sinh động và đẹp hơn.

3.2. Vận dụng thành công phương thức *tập Kiều, dẫn Kiều*

Từ khi ra đời đến nay, Truyện Kiều của Nguyễn Du đã trở thành một bộ phận quan trọng trong đời sống tâm hồn người Việt nói chung và đời sống văn hóa, văn học nói riêng. Nhiều người dù không biết chữ vẫn thuộc *Truyện*

Kiều hoặc dùng những câu thơ trong *Truyện Kiều* để đối đáp trong sinh hoạt hàng ngày với nhiều hình thức như : bói *Kiều*, vịnh *Kiều*, tập *Kiều*, dẫn *Kiều*, vẽ tranh *Kiều*...Tố Hữu đã vận dụng một cách khéo léo , linh hoạt phương thức *tập Kiều* và *dẫn Kiều* trong thơ.

Các tác giả Lại Nguyên Ân, Bùi Trọng Cường trong *Từ điển Văn học Việt Nam* (quyển 1) đã phát biểu: "*Tập Kiều là một thú chơi tao nhã trong các dịp giao tiếp giữa những người yêu thích văn thơ. Mỗi bài tập Kiều là một sáng tác theo kiểu mô phỏng (tức là nhại theo ý nghĩa của thể loại của nó) lời thơ Truyện Kiều; trong bài tập Kiều vừa có những chữ lấy từ Truyện Kiều vừa có những chữ câu do người làm đặt ra.*". Dẫn *Kiều* theo chúng tôi hiểu là trích dẫn nguyên văn những câu thơ trong *Truyện Kiều* và đặt chúng bên cạnh những câu thơ mới do tác giả đó sáng tác.

Vào cuối năm 1965, Tố Hữu có chuyến đi thực tế vào tuyến lửa Khu Bốn, nhà thơ có dịp đi qua Nghi Xuân - Hà Tĩnh - quê hương của Nguyễn Du . Đúng lúc đó , tại đây đang chuẩn bị lễ kỉ niệm 200 năm ngày mất của ông. Hoàn cảnh đó đã làm cho biết bao nhiêu cảm xúc, suy ngẫm trong Tố Hữu trào dâng dẫn đến sự ra đời của bài thơ *Kính gửi cụ Nguyễn Du*. Trong bài thơ , Tố Hữu đã vận dụng lối tập *Kiều* để khái quát cảnh ngộ , thân phận cũng như phẩm chất đáng quý của nàng *Kiều* và của người phụ nữ nói chung :

Hỡi lòng tê tái thương yêu
Giữa dòng trong đục, cánh bèo lênh đênh
Ngón ngang bên nghĩa bên tình
Trời đêm đâu biết gửi mình nơi nao?

...

Đoạn thơ được Tố Hữu mượn ý từ những câu thơ trong *Truyện Kiều*:

Duyên hội ngộ đức cù lao
Bên tình bên hiếu bên nào nặng hơn

Thông thường từ xưa đến nay, các nhà thơ, nhà văn đều tiếp thu tinh hoa truyền thống dân tộc trên cơ sở sáng tạo nhằm khẳng định bản lĩnh, cá tính của bản thân. Nghĩa là tiếp thu không phải là vay mượn hoàn toàn mà là di chuyển sáng tạo câu thơ từ xưa về hiện tại sao cho phù hợp với hoàn cảnh, nội dung bài thơ. Tố Hữu cũng vậy, mặc dù Tố Hữu sử dụng lối *tập Kiều* thì độc giả vẫn có thể dễ dàng nhận ra những câu thơ do ông sáng tạo.

Trong *Nước non ngàn dặm*, Tố Hữu cũng sử dụng lối *tập Kiều* ở mở đầu và kết thúc của bài thơ:

- *Nửa đời, tóc ngả màu sương*
Nhớ quê, anh lại tìm đường thăm quê
Đường vào như tỉnh như mê
- *Đường đi như giấc mơ dài*
Nước non ngàn dặm nên bài thơ quê

Những câu thơ trên đã chịu ảnh hưởng từ những câu: "*Nhớ quê chàng lại tìm đường thăm quê/ Sinh cày một tỉnh mười mê/ Chập chờn cơn tỉnh cơn mê*" và "*Lời quê góp nhặt đông dòi*" trong *Truyện Kiều*.

Ở trên chúng tôi đề cập đến việc các nhà thơ vận dụng, kế thừa sáng tạo những yếu tố truyền thống, trong đó có *Truyện Kiều* nhưng cái sáng tạo mà chúng tôi nhắc đến ở đây không phải chỉ là lấy một vài từ ngữ trong *Truyện Kiều* đặt bên cạnh những từ ngữ mới do tác giả sáng tạo ra mà còn là việc nhà thơ trích dẫn nguyên mẫu – *dẫn kiều* một hay một vài câu thơ đặt bên cạnh những câu thơ của mình. Trong trường hợp này, sự tinh tế của nhà thơ là ở chỗ mặc dù có sự hiện diện của cả một hay một vài câu thơ cũ nhưng người đọc lại hoàn toàn không cảm thấy có sự chắp vá, khập khiễng. Ngược lại, cả bài thơ như một mạch chảy không ngừng:

Trải qua một cuộc bể dâu
Câu thơ còn đọng nỗi đau nhân tình

(Bài ca xuân 1961)

Câu thơ "*Trải qua một cuộc bể dâu*" được nhà thơ vận dụng nguyên mẫu từ câu thơ thứ ba trong *Truyện Kiều*:

*Trải qua một cuộc bể dâu
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng
(Truyện Kiều - Nguyễn Du)*

Hay câu thơ:

*Đau đớn thay phận đàn bà
Hỡi ơi, thân ấy biết là mấy thân!
(Kính gửi cụ Nguyễn Du)*

Cũng có nguyên mẫu từ câu: "*Đau đớn thay phận đàn bà/ Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung*". Hai câu thơ là tiếng khóc của Thúy Kiều khi đứng trước nấm mồ của Đạm Tiên trong dịp tiết thanh minh. Thúy Kiều cảm mà khóc cho số phận của Đạm Tiên - một người hồng nhan mà bạc phận nói riêng, khóc cho những người phụ nữ xưa nói chung hay đó cũng chính là một dự cảm cho chính cuộc đời mình sau này . Trong xã hội xưa , người phụ nữ bị trói buộc bằng những lễ giáo phong kiến khắc khe , cổ hủ. Hai câu thơ, Nguyễn Du đã phản ánh được một hiện thực đau lòng đã tồn tại hàng bao đời nay trong xã hội xưa. Đó là lời tố cáo đanh thép những thế lực hắc ám, bạo tàn đồng thời cũng thể hiện sự đồng cảm sâu sắc cho những người tài hoa bạc mệnh. Tố Hữu trong bài thơ này đã dẫn nguyên văn câu thơ thứ nhất, còn câu thơ thứ hai đã được thay bằng câu "*Hỡi ơi, thân ấy biết là mấy thân!*". Dù thế nhưng hai câu thơ của Tố Hữu vẫn có sức khái quát cao . "*Hỡi ơi*" là câu cảm thán, bộc lộ sự xót xa, thương cảm, đau đớn của mình đối với số phận của những người phụ nữ trong xã hội mà tác giả của *Truyện Kiều* sống. Hai câu thơ đã thể hiện sự đồng cảm giữa hai tâm hồn của hai nhà thơ ở hai thời đại khác nhau.

Đối với hình thức *tập Kiều, dẫn Kiều* trong thơ Tố Hữu, tìm hiểu việc lấy lại nguyên văn hay một phần không phải là vấn đề quan trọng, mà quan trọng ở

đây là nhận ra sự lựa chọn và sử dụng sáng tạo câu thơ, ý thơ trong *Truyện Kiều* của nhà thơ. Tố Hữu đã tiếp nối truyền thống văn học của dân tộc một cách sáng tạo. Sử dụng thành công hai phương thức *tập kiêu, dẫn Kiều* trong sáng tác của mình, hồn thơ Tố Hữu đã trở về với cội nguồn và làm cho hồn dân tộc nhập vào cái hồn của thời đại, chấp cánh cho thơ ; góp phần làm cho tính dân tộc trong ngôn ngữ của nhà thơ được thể hiện rõ nét và sâu sắc.

3.3. Vận dụng thành thạo, linh hoạt các thể thơ quen thuộc của văn học dân tộc

3.2.1. Thể thơ lục bát, song thất lục bát

Lục bát là thể thơ truyền thống của dân tộc Việt Nam. Nó đã ăn sâu, bắt rễ trong đời sống của nhân dân nên mang đậm cốt cách thuần túy của người Việt. Đây là thể thơ mang âm điệu nhịp nhàng, duyên dáng của ca dao, dân ca. Tố Hữu trong thơ mình đã vận dụng điêu luyện, sáng tạo thể thơ này. Với những ưu thế riêng, thể thơ lục bát giúp nhà thơ truyền tải những tâm sự , tình cảm, nỗi lòng mình cũng như của các nhân vật trữ tình . Trong thơ Tố Hữu, ta thấy xuất hiện một số lượng lớn các bài thơ được làm theo thể lục bát. Theo kết quả khảo sát của chúng tôi trong cuốn “*Tố Hữu thơ*” do G.S Hà Minh Đức viết lời giới thiệu, xuất bản năm 2011 thì trong tổng số 286 bài thơ của Tố Hữu có đến 96 bài (chiếm 33,6%) được làm theo thể lục bát . Dưới đây là bảng khảo sát việc vận dụng thể thơ lục bát trong thơ Tố Hữu .

Bảng 3.3.1: Bảng khảo sát việc vận dụng thể thơ lục bát trong thơ Tố Hữu

STT	Các tập thơ	Số lượng bài thơ trong tập thơ	Số lượng bài thơ làm theo thể lục bát	Tỉ lệ phần trăm (%)
1	<i>Từ ấy</i>	72	14	19,4%
2	<i>Việt Bắc</i>	27	18	66,7%
3	<i>Gió lộng</i>	25	12	48%
4	<i>Ra trận</i>	34	8	23,5%
5	<i>Máu và hoa</i>	13	4	30,8%
6	<i>Một tiếng đờn</i>	74	32	43,2%
7	<i>Ta với ta</i>	41	8	19,5%
Tổng	7 tập	286 bài	96 bài	33,6%

Nhìn vào kết quả khảo sát ta thấy, tập thơ có số bài thơ lục bát cao nhất là *Việt Bắc* (66,7%); thứ tự các tập thơ tiếp theo là *Gió lộng*, *Một tiếng đờn*, *Máu và Hoa*, *Ra trận*, *Ta với ta*, *Từ ấy* (chúng tôi đã lập bảng thống kê danh mục các bài thơ theo thể thơ lục bát trong từng tập thơ của Tố Hữu - Phụ lục 4).

Có nhiều bài thơ của Tố Hữu viết hoàn toàn bằng thể thơ này. Theo số liệu khảo sát của chúng tôi, có tới 68 trên tổng số 96 bài thơ được làm theo thể lục bát hoàn toàn, chiếm 70,1%. Tiêu biểu như: *Việt Bắc*, *Chuyện em*, *Đêm trăng Năm Cấn*, *Kính gửi cụ Nguyễn Du*, *Lạ chưa?*, *Tiếng ru*, *Cánh chim không mỏi*,....

Bên cạnh việc vận dụng nhuần nhuyễn, Tố Hữu còn rất linh hoạt khi vận dụng thể thơ này. Trong khá nhiều bài thơ, Tố Hữu không sử dụng đơn thuần thể thơ lục bát mà ông kết hợp chúng với những thể thơ khác.

Có khi nhà thơ kết hợp thể lục bát với thể song thất lục bát để giải bày tình cảm nhớ nhung đối với quê hương:

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu - ĐHTN <http://www.ltc.tnu.edu.vn>

*Sông Bến Hải bên bồi bên lở
Cầu Hiền Lương bên nhớ bên thương
Cách gần mười tám năm trường
Khi mô mới được nối đường vô ra?*

(Nước non ngàn dặm)

Hay để bộc lộ nỗi lòng lo âu cho vận mệnh của cả dân tộc:

*Không, tôi vẫn làm thơ đầy chữ
Dẫu quanh năm không được chữ nào
Mỗi ngày, lòng vẫn xôn xao
Mừng lơ, suy tính, biết bao sự tình!*

(Ngày và đêm)

Có lúc ông lại kết hợp với thể thơ tự do như trong *Bài ca quê hương*. Đọc bài thơ ta thấy hai mươi câu thơ đầu nhà thơ hoàn toàn viết theo thể tự do, từ câu thơ 21 trở đi nhà thơ viết theo thể lục bát. Ở đầu bài thơ, sau 29 năm dằng dặc xa quê, nỗi nhớ quê đã kìm nén trong lòng nhà thơ, nay được trở về quê, trực tiếp nhìn ngắm quê hương khiến cho tâm hồn nhà thơ vỡ òa và trào dâng biết bao nhiêu cảm xúc. Thể thơ tự do giúp nhà thơ thoải mái bộc lộ mọi nỗi niềm, sự vui mừng, hứng khởi ấy:

*29 năm dằng dặc xa quê
Nay mới về thăm, mừng tái tê...
Mới được nghe giọng hò điệu ngọt
"Huế giải phóng nhanh, mà anh lại muộn về!"*

Và sau cái giây phút nghẹn ngào, ngập tràn bao cảm xúc ấy, tâm hồn nhà thơ đã dần dần lắng lại. Nhà thơ lại sử dụng thể lục bát chậm rãi để giải bày tâm sự:

*Ngày đi, lòng vẫn tự hào
Nay về, càng ngẩng đầu cao với trời.
Hương Giang ơi, dòng sông êm*

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu - ĐHTN <http://www.ltc.tnu.edu.vn>

Quả tim ta, vẫn ngày đêm tự tình

(Bài ca quê hương)

Trong *Bài ca xuân 1961* Tô Hữu đã kết hợp thể lục bát với rất nhiều thể thơ khác nhau (như tự do, 7 chữ, song thất lục bát) làm cho âm điệu bài thơ thay đổi linh hoạt theo từng cung bậc cảm xúc của chủ thể trữ tình.

Thể thơ song thất lục bát cũng là một trong những thể thơ truyền thống của dân tộc, được nhân dân ta sáng tạo dựa trên sự kết hợp giữa thể thơ lục bát và thể thơ bảy chữ vốn có trong dân gian. Thể thơ này gồm có hai câu bảy chữ và một câu sáu chữ, một câu tám chữ. Trong đó, chữ cuối câu bảy trên vần với chữ thứ năm câu bảy dưới, chữ cuối câu bảy dưới vần với chữ cuối câu lục, chữ cuối câu lục vần với chữ thứ sáu câu bát. Và chữ cuối câu bát vần với chữ thứ năm của câu thất tiếp theo.

Thể thơ song thất lục bát trong quá trình phát triển có giá trị rất lớn trong văn học nói riêng và trong đời sống tinh thần của người dân Việt nói chung. Vì thế, thể thơ này được rất nhiều nhà thơ lựa chọn và sử dụng. Tô Hữu cũng là một trong số đó. Tuy không được sử dụng nhiều như thể thơ lục bát hay bảy chữ, nhưng mỗi khi vận dụng thể thơ này, Tô Hữu đều cố gắng khai thác những thế mạnh mà thể thơ này mang lại để đạt được hiệu quả nghệ thuật tốt nhất. Người đọc có thể tìm thấy trong thơ Tô Hữu một số bài thơ tiêu biểu được làm gần như hoàn toàn theo thể song thất lục bát như: *Bà má Hậu Giang*, *Ba mươi năm đời ta có Đảng*, Tuy nhiên, đa phần thể thơ song thất lục bát được Tô Hữu kết hợp thể thơ lục bát (*Chị là người mẹ*, *Bài ca xuân 61*) tạo nên những bài thơ có cấu trúc linh hoạt, phù hợp với cảm xúc thơ.

Tô Hữu đã kế thừa xuất sắc truyền thống thơ ca dân tộc, đặc biệt là thơ ca dân gian và thơ ca cổ điển khi sử dụng nhuần nhuyễn thể thơ lục bát truyền thống của dân tộc. Thể thơ lục bát với những ưu thế riêng của nó đã giúp nhà thơ truyền tải những tình cảm lớn, nhất là thể hiện được cốt cách và điệu hồn dân tộc. Không dừng lại ở đó, Tô Hữu có sự sáng tạo góp phần làm phong phú

thêm cho truyền thống khi vận dụng kết hợp thể thơ lục bát với các thể thơ khác. Điều này thể hiện sự nhạy bén, linh hoạt, tài tình của nhà thơ ; thơ ông có sự sáng tạo nhưng vẫn nằm trong nguồn mạch thơ ca dân tộc và dễ đi vào lòng người.

3.2.2. Thể thơ 7 chữ

Thể thơ 7 chữ có nguồn gốc từ văn học đời Đường của Trung Quốc . Trải qua nghìn năm bắc thuộc thể thơ này du nhập vào Việt Nam , qua sự kế thừa và cách tân cho phù hợp với đặc điểm của văn học Việt Nam nó đã đi vào truyền thống của nền thơ ca Việt . Các nhà thơ của ta từ xưa đến nay chỉ kế thừa những niêm, luật của thể thơ này, nói cách khác là kế thừa phần xác, phần hồn của thơ mang hơi thở của người Việt . Tố Hữu đã sáng tác khá nhiều bài thơ bằng thể thơ 7 chữ truyền thống bao gồm cả thể thất ngôn tứ tuyệt , thất ngôn bát cú và thất ngôn trường thiên trong các sáng tác của mình . Trong quá trình khảo sát tác phẩm, chúng tôi đã thống kê chính xác số lượng các bài thơ 7 chữ trong sáng tác của Tố Hữu . Kết quả khảo sát được chúng tôi cụ thể hóa trong bảng sau:

Bảng 3.3.2: Khảo sát việc sử dụng thể thơ 7 chữ trong thơ Tố Hữu

STT	Các tập thơ	Số lượng bài thơ trong tập thơ	Số lượng bài thơ 7 chữ	Tỉ lệ phần trăm (%)
1	<i>Từ ấy</i>	72	18	25%
2	<i>Việt Bắc</i>	27	4	14,8%
3	<i>Gió lộng</i>	25	7	18,9%
4	<i>Ra trận</i>	34	17	50%
5	<i>Máu và hoa</i>	13	4	30,7%
6	<i>Một tiếng đờn</i>	74	26	35,1%
7	<i>Ta với ta</i>	41	18	43,9%
Tổng	7 tập	286 bài	94 bài	32,9%

Nhìn vào bảng khảo sát ta thấy, nhóm tập thơ có tỉ lệ số bài thơ bảy chữ cao nhất là *Ra trận* (50%), *Ta với ta* (43,9%); Các tập thơ có tỉ lệ số bài thơ bảy chữ sau đó là *Một tiếng đờn* (35,1%), *Máu và hoa* (30,7%); Nhóm tập thơ có tỉ lệ số bài thơ bảy chữ thấp nhất là *Từ ấy* (25%), *Gió lộng* (18,9%), *Việt Bắc* (14,8%). Trong quá trình khảo sát, chúng tôi đã tiến hành lập thống kê chi tiết danh mục các bài thơ bảy chữ trong từng tập thơ của Tố Hữu (*Phụ lục 5*).

Tố Hữu đã vận dụng nhuần nhuyễn thể thơ bảy chữ truyền thống. Sự thành công đã được khẳng định ngay từ bài thơ “*Từ ấy*”. Khi sử dụng cấu trúc thơ bảy chữ, cũng giống như các nhà thơ xưa, ông chỉ kế thừa phần xác là hình thức của thơ, còn phần hồn được nhà thơ thổi vào chất liệu từ chính cuộc sống, con người, hoàn cảnh riêng của dân tộc.

*Mỹ ngạo mạn, chặn đường chi viện
Đường chín ta, sắc lưỡi gươm thân
Đạp xác giặc, quân ta tiền tuyến
Cúi đầu chào liệt sĩ yêu thân!*

(Đường chín)

Cả bài thơ gồm có bốn câu, với 28 tiếng nhưng đã diễn tả được ngắn gọn nhưng trọn vẹn, xúc tích nhưng đầy đủ nội dung mà nhà thơ muốn biểu đạt: đó là thái độ, hành động ngạo mạn của giặc Mỹ khi đem quân ra chặn đường chi viện từ miền Bắc vào miền Nam của ta ở đường 9 Nam Lào; hành động ngạo mạn đó đã khiến chúng tự chuốc lấy sự thất bại thảm hại bởi ý chí kiên cường, kiên quyết giữ vững trận địa của quân dân Việt Nam.

Hay đó là “tiếng khóc” của nhà thơ và của cả dân tộc Việt Nam khi Bác Hồ - Người cha già kính yêu của dân tộc ra đi mãi mãi cũng được thể hiện bằng hình thức thơ bảy chữ với sự kết nối liền mạch các khổ thơ bốn câu trong bài thơ *Bác ơi!*

Với cá tính kế thừa nhưng không sáo mòn, vận dụng sáng tạo, Tố Hữu bên cạnh việc đưa những nội dung mới gắn với thời đại, ông còn kết hợp linh hoạt, nhuần nhuyễn thể thơ bảy chữ với các thể thơ khác. Những trường hợp này thường xuất hiện ở những bài thơ bảy chữ dài. Có khi nhà thơ kết hợp với thể thơ lục bát:

*Năm xưa tôi tới chốn này
Trông vời ngọn núi, đá xây thành trì
Băng ngàn lớp lớp mây đi
Gió lay từng trận, rừng cây sóng dôi...*

*Rồi bỗng bao nhiêu mối hận sâu
Trong lòng tôi, khoét vết thương sâu...*

(Năm xưa)

Cả bài thơ có mười khổ thơ, mỗi khổ bốn câu thơ. Trong đó có hai khổ (khổ 1, khổ 4) là lục bát còn những khổ còn lại là thơ bảy chữ. Hai khổ thơ lục bát có tác dụng ngắt dòng tâm trạng, đánh dấu hai thời điểm khác nhau: *năm xưa, năm nay*.

Có khi Tố Hữu lại kết hợp thể thơ bảy chữ với thể thơ bốn chữ:

*Suối đã đục dòng
Chỉ lệ còn trong.
Tai nghe những tiếng ré diên cuồng
Những lời tán tỉnh, lời quay quắt*

(Hành khúc)

Hành khúc là một bài thơ dịch, sự đóng góp của nhà thơ chính là ở việc ông đã dùng thể thơ truyền thống của dân tộc để dịch thơ của nhà thơ nước ngoài (L.A Ra Gông). Bốn câu thơ đầu tạo ấn tượng mạnh về sự đối lập giữa trong và đục, thiện và ác, chính nghĩa và phi nghĩa. Sau những câu thơ bốn chữ ngắn gọn là những câu thơ bảy chữ dài kể về những lời tán tỉnh, hăm dọa,

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu - ĐHTN <http://www.ltc.tnu.edu.vn>

những hành động vô nhân đạo của kẻ thù. Cũng trong bài này, giữa những câu thơ bảy chữ xuất hiện hai câu thơ tám chữ:

*Đuôi đuôi đi những thằng chủ mới
Quân giặc cướp, giết người, quân phản bội
Phân rõ trắng đen, phân rõ chính tà
Phải xứng danh Tổ quốc chúng ta!*

Dường như những câu thơ bảy chữ không đủ để cho nhà thơ nói lên tất cả mọi tội ác của bè lũ cướp nước và tinh thần quyết tâm phân rõ trắng đen , tỏ rõ thiện ác của quân dân ta , để xứng với truyền thống yêu nước của ông cha ta nên nhà thơ đã sử dụng xen kẽ hai câu thơ tám chữ ở đây . Điều này cho thấy sự linh hoạt của Tố Hữu trong việc vận dụng thể thơ .

Với thể thơ bảy chữ, Tố Hữu vẫn dựa trên những niêm luật cơ bản của thơ thất ngôn truyền thống, một mặt kế thừa nó, mặt khác sáng tạo nó thành cái mới, độc đáo hơn để làm phong phú thêm cho truyền thống ấy. Điểm sáng tạo của Tố Hữu là ở chỗ, trong một bài thơ, nhà thơ sử dụng kết hợp thể thơ bảy chữ với thể thơ khác , chủ yếu là những thể thơ truyền thống của dân tộc như lục bát, song thất lục bát,... Điều này không những không làm cho tính dân tộc trong những bài thơ bảy chữ của Tố Hữu nhạt đi, trái lại càng làm cho tính dân tộc đậm đà hơn, bởi nhà thơ sáng tạo dựa trên cơ sở kế thừa truyền thống.

Tố Hữu rất thành công khi vận dụng những thể thơ truyền thống của dân tộc. Những bài thơ lục bát , song thất lục bát mang cả sắc thái lục bát , song thất lục bát trong ca dao và trong thơ ca cổ điển , dạt dào những âm hưởng nghĩa tình của hồn thơ dân tộc. Những bài thơ theo thể thất ngôn trang trọng nhưng không khuôn sáo , trái lại, hơi thơ rất liền mạch , tự nhiên, diễn tả được hiện thực đa dạng và nhiều trạng thái cảm xúc khác nhau . Một điều đáng chú ý là Tố Hữu luôn thể hiện sự linh hoạt , sáng tạo khi sử dụng thể thơ . Trong một bài thơ nhà thơ vận dụng kết hợp các thể hợp với nhau để diễn tả những tình cảm lớn , sự kiên lớn trong lịch sử dân tộc .

3.4. Kết hợp các yếu tố ngôn ngữ tạo tính nhạc cho lời thơ

Nhà thơ Xuân Diệu trong bài *"Phê bình giới thiệu thơ"* (Nxb Văn học, 1960) đã nhận xét: *"Độc thơ Tố Hữu, người ta cảm thấy một dấu hiệu riêng như nét mặt của những bài thơ, làm cho thơ Tố Hữu không trộn lẫn được với thơ người khác, cảm thấy một thứ nhạc tâm tình riêng bằng bạc thắm lấy các câu thơ nhiều khi thành một thứ "thi tại ngôn ngoại" của Tố Hữu. Cái nền nhạc đặc biệt đó, theo ý tôi, là lòng thương mến"*. Nói như Xuân Diệu, thơ Tố Hữu luôn tồn tại một thứ nhạc riêng và cái tạo nên tính nhạc ấy chính là tình thương mến. Tính nhạc không phải tự nhiên mà có, cũng không phải được tạo nên bởi bất kỳ một yếu tố đơn lẻ nào mà nó được tạo nên bởi nhiều yếu tố như nhịp điệu, vần điệu và thanh điệu. Và các yếu tố đó phải có sự hòa quyện và kết hợp nhịp nhàng với nhau.

3.4.1. Các yếu tố ngôn ngữ tạo tính nhạc cho lời thơ

* Nhịp thơ uyển chuyển

Theo Từ điển thuật ngữ văn học, nhịp điệu là: *"phương tiện quan trọng để cấu tạo hình thức nghệ thuật trong văn học, dựa trên sự lặp lại có tính chất chu kỳ cách quãng hoặc luôn phiên của các yếu tố có quan hệ tương đồng trong thời gian hoặc trong quá trình chia tách và kết hợp các ấn tượng thẩm mỹ"* [29]. Nhịp điệu bộc lộ sự cảm nhận thẩm mỹ về thế giới, tạo cảm giác vận động của sự sống, chống lại sự đơn điệu trong một tác phẩm văn học. Nhịp điệu cùng với vần điệu và thanh điệu là yếu tố then chốt tạo nên nhạc điệu trong thơ. Các nhà thơ dù sáng tác theo khuynh hướng nào, cũng không thể bỏ qua nhịp điệu bởi nếu không có nhịp điệu thì thơ sẽ không còn là thơ. Nếu như ta nói nhạc điệu là một trong những đặc trưng mang tính bản chất của thơ thì nhịp điệu chính là cơ sở chủ yếu của nhạc điệu.

Qua quá trình tìm hiểu, chúng tôi nhận thấy nhịp thơ trong thơ Tố Hữu rất uyển chuyển và phong phú, tinh tế biến và hóa liên tục: khi ngắn khi dài, khi dồn dập, gấp gáp khi chậm rãi, dàn trải. Dù biến hóa như thế nào thì nhịp điệu với sự phối hợp nhịp nhàng, uyển chuyển luôn đem lại những hiệu quả nghệ thuật đặc sắc.

Trong thể thơ lục bát, Tố Hữu kế thừa cách ngắt nhịp của thơ ca truyền thống, đặc biệt là ca dao; nhịp trong thơ lục bát của Tố Hữu thường là nhịp chẵn. Tiêu biểu các bài *Việt Bắc*, *Tiếng ru*, *Kính gửi cụ Nguyễn Du*, *Mẹ Suốt*, *Nước non ngàn dặm*, ...

Tre già/ yêu lấy/ măng non
Chắt chiu như mẹ/ yêu con tháng ngày
Mai sau/ con lớn/ hơn thày
Các con ôm cả/ hai tay đất tròn.
(Tiếng ru)

Trong đoạn thơ, Tố Hữu vận dụng cách ngắt nhịp của ca dao, câu lục ngắt nhịp 2/2/2, câu bát ngắt nhịp 4/4 làm cho âm hưởng tiếng ru thêm da diết và có sức lay động lòng người.

Có khi trong thể thơ lục bát, nhà thơ vẫn kế thừa cách ngắt nhịp chẵn trong thơ ca truyền thống nhưng nhịp thơ ở các cặp câu có sự thay đổi liên tục, thể hiện sự linh hoạt, uyển chuyển trong cách tạo nhịp thơ của Tố Hữu:

Em là / con gái Bắc Giang
Rét thì mặc rét, / nước nhà em lo
...
Con ơi / con ngủ / cho ngoan
Sang canh / trăng lặn, / buổi tan / mẹ về
(Phá đường)

Trong cùng một thể lục bát mà giữa những câu thơ có sự thay đổi nhịp thơ rất nhanh. Ở những cặp lục bát đầu : câu sáu ngắt nhịp 2/4, câu tám ngắt

nhịp 4/4 đã góp phần thể hiện không khí khẩn trương trong công việc phá đường cũng như thái độ dứt khoát bỏ lại sau lưng những công việc gia đình để đi làm công việc kháng chiến của những người con gái Bắc Giang. Nhưng đến cặp lục bát thứ tư, nhịp thơ bỗng thay đổi đột ngột, cả hai câu đều được ngắt nhịp 2/2 là nhịp lời ru. Với sự thay đổi nhịp thơ ấy, Tố Hữu đã gián tiếp thể hiện bước đi của thời gian từ lúc người mẹ ra đi đến lúc người mẹ hoàn thành nhiệm vụ trở về.

Trên nền nhịp điệu truyền thống, thơ Tố Hữu có những sáng tạo độc đáo riêng, bên cạnh những cặp câu lục bát có nhịp chẵn, nhà thơ tạo ra những cặp câu lục bát có nhịp lẻ; góp phần thể hiện sinh động những trạng thái tình cảm, cảm xúc, tăng cường khả năng miêu tả, tạo hình của câu thơ:

*Chập chùng/ thác Lửa/, thác Chông
Thác Đài/, thác Khó/, thác Ông/, thác Bà
Thác/ bao nhiêu thác/, cũng qua
Thênh thênh/ là chiếc thuyền ta/ trên đời.*

(Nước non ngàn dặm)

Hai câu thơ đầu ngắt nhịp chẵn (câu lục 2/2/2, câu bát 2/2/2/2) cùng với điệp từ “thác” được lặp lại 6 lần đã vẽ ra khung cảnh sông núi gập ghềnh, hiểm trở và con thuyền phải liên tục vượt qua. Câu thơ thứ 3, nhịp thơ thay đổi đột ngột sang nhịp 1/3/2 (nhịp lẻ) gợi lên hình ảnh con thuyền băng băng vượt qua những thác gập ghềnh. Câu thơ cuối, nhịp thơ dần trải, thể hiện trạng thái ung ung, tư thế thanh thoi của con người khi vượt qua cuộc hành trình đầy gian khổ, khó khăn.

Với thể thơ 7 chữ, Tố Hữu cũng kế thừa cách ngắt nhịp trong thơ ca truyền thống (nhịp 4/3 hoặc 3/4). Những bài thơ 7 chữ của Tố Hữu chủ yếu được ngắt nhịp 4/3 hoặc 3/4:

*Sáng đầu năm/. Con hừng làm thơ
Mênh mông trời nắng/, trắng phát phơ
Nhu tờ giấy mới/, ...xuân đang vẽ*

Những nụ mầm non/ những dáng tơ

(Sáng đầu năm)

Nhịp thơ 3/4, 4/3 thay đổi luân phiên trong từng câu thơ có tác dụng nhấn mạnh yếu tố thời gian - “sáng đầu năm”. Buổi sáng bắt đầu với những thay đổi của đất trời, của thiên nhiên cảnh vật, tạo ra bức tranh thiên nhiên mùa xuân đầy sức sống với cái “mênh mông” của nắng xuân - “trắng phát phơ” và “những nụ mầm non, những dáng tơ”.

Hay trong bài *Theo chân Bác*, bài thơ có 78 khổ thơ 7 chữ đều đặn, cốt để giữ tính chất trang nghiêm của bài thơ. Nhưng vì ý thơ, tình thơ luôn thay đổi theo, phát triển theo cuộc đời hoạt động cách mạng của Bác, gắn liền với những sự kiện lịch sử trọng đại kế tiếp nhau, nên nhịp của những câu thơ 7 chữ theo đó cũng thay đổi linh hoạt:

*Đứng dậy! ơi/ Người cùng khổ ơi
Tiếng chuông ta đánh/ giục liên hồi
Hãy bay đi/ hãy bay qua sóng
Về nước non xa/ thức tỉnh đời.
Tổng khởi nghĩa/ lệnh truyền đêm trước
Sáng/ quân ra/ giải phóng Thái Nguyên
Hà Nội/ Huế/ Sài Gòn/ cả nước
Đứng lên/ ta giành hết chính quyền
Cả muôn triệu/ một lời đáp:/ “Có”
Như Trường Sơn/ say gió/ biển Đông*

Nhịp thơ linh hoạt, biến hóa góp phần thể hiện nội dung bài thơ. Có những dòng thơ Tô Hữu vẫn vận dụng cách ngắt nhịp trong thơ 7 chữ truyền thống (3/4, 4/3); song có những dòng thơ được ngắt nhịp sáng tạo: nhịp 2/1/4 (*Đứng dậy! ơi/ Người cùng khổ*), nhịp 2/1/2/1 (*Hà Nội/ Huế/ Sài Gòn/ cả nước*), nhịp 2/5 (*Đứng lên/ ta giành hết chính quyền*),.... Việc ngắt nhịp độc đáo đã góp phần làm cho bài thơ thêm hấp dẫn. Những sự kiện lịch sử hay

những mốc quan trọng trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Bác nhờ đó cũng được nhấn mạnh và thể hiện rõ nét.

Ngay ở thể thơ tự do, nhịp trong thơ Tố Hữu cũng biến đổi rất linh hoạt:

*Năm mươi sáu ngày đêm/ khoét núi,/ ngủ hầm,/ mưa dầm,/ cơm vắt
Máu trộn bùn non/
Gan không núng /
Chí không mòn!/
Những đồng chí/ thân chôn làm giá súng
Đầu bịt lỗ châu mai/
Băng mình/ qua núi thép gai
Áo ào vũ bão,/*
*Những đồng chí/ chèn lưng cứu pháo
Nát thân,/ nhắm mắt,/ còn ôm...*

...

(Hoan hô chiến sĩ Điện Biên)

Nhịp thơ biến đổi diễn tả một cách chân thực hình ảnh quân và dân ta trong chiến dịch Điện Biên Phủ. Đoạn thơ với những câu thơ dài ngắn khác nhau nên nhịp thơ cũng rất linh hoạt và độc đáo, đặc biệt câu thơ đầu ngắt nhịp 5/2/2/2/2 một mặt khắc họa hành động “*khoét núi*”, “*ngủ hầm*”; mặt khác nhấn mạnh những khó khăn mà bộ đội ta phải trải qua như “*mưa dầm*”, “*cơm vắt*” và những mất mát hi sinh “*máu trộn bùn non*”. Khó khăn là thế nhưng bộ đội ta vẫn rất anh hùng, dám vượt qua mọi khó khăn, gian khổ. Những câu thơ tiếp theo với nhịp 3 đều đặn - “*Gan không núng/ Chí không mòn*”, làm cho hình ảnh những người chiến sĩ trở thành bất tử.

Như vậy, nhịp trong thơ Tố Hữu rất uyển chuyển, linh hoạt, thay đổi theo từng cung bậc cảm xúc. Nhà thơ vừa kế thừa cách ngắt nhịp truyền thống, vừa có sự sáng tạo, cách tân khi ngắt nhịp thơ gần với câu thơ hiện đại. Nhịp thơ uyển chuyển là một trong những yếu tố then chốt tạo nhạc trong thơ Tố Hữu.

* Gieo vần linh hoạt

Trong thơ Tố Hữu , vần là một bộ phận quan trọng trong việc làm giàu cho tính nhạc của thơ . Tố Hữu sử dụng nhiều thể thơ khác nhau, dù ở thể thơ nào (kể cả thể tự do) ông cũng luôn luôn quan tâm đến vần.

Trong nhiều đoạn thơ, bài thơ, Tố Hữu đã sử dụng lối gieo vần lưng. Đây là lối gieo vần đậm chất truyền thống mà ta thường bắt gặp trong các bài ca dao, dân ca xưa: *Quả cau nho nhỏ/ Cái vỏ vân vân....* Cách gieo vần này rất sinh động, uyển chuyển đôi khi là mạnh mẽ, nó có tác dụng làm tăng tính nhạc cho câu thơ hoặc nhấn mạnh từ ngữ được gieo vần như:

- *Mình về mình có nhớ ta*
Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng
(Việt Bắc)

- *Bầm ơi, liền khúc ruột mềm*
Có con có mẹ, có thêm đồng bào
(Bầm ơi)

- *Ngón ngang bên nghia bên ình*
Trời đêm đâu biết gửi mình nơi nao?
Ngán ngơ trông ngọn cờ đào
Đành như thân gái sóng xao Tiền Đường!
(Kính gửi cụ Nguyễn Du)

Cũng không ít câu thơ, đoạn thơ được nhà thơ gieo theo vần chân. Vần chân là vần được gieo ở cuối mỗi câu thơ. Đây là lối gieo vần phổ biến trong thơ:

- *Bầm ơi có rét không bầm?*
Heo heo gió núi, lâm thâm mưa phùn
Bầm ra ruộng cấy bầm run
Chân lội dưới bùn, tay cấy mạ non
Mạ non bầm cấy mấy đơn...
(Bầm ơi)

- *Rất đẹp hình anh lúc nắng chiều*

Bóng dài trên đỉnh núi cheo leo

Núi không đẽ nổi vai vươn tới

Lá nguyệt trang reo với gió đèo

(Lên Tây Bắc)

- *Suốt mấy hôm rày đau tiễn đưa*

Đời tuôn nước mắt, trời tuôn mưa...

Chiều nay con chạy về thăm Bác

Ướt lạnh vườn cau, mấy gốc dừa!

(Bác ơi!)

Có những bài Tố Hữu gieo nhiều vần khác nhau, nhưng nhà thơ không bao giờ gò ép, khiên cưỡng, cô lập hay tách vần ra khỏi nội dung, tư tưởng của bài thơ. Ngược lại, vần trong thơ Tố Hữu luôn góp phần thể hiện nội dung tư tưởng toàn bài thơ. Đó là lí do mà vần trong thơ ông luôn được gieo vào những từ ngữ then chốt, có ý nghĩa bao quát nhất cho cả câu thơ.

Giã từ năm cũ bâng khuâng

Đã nghe xuân mới lâng lâng lạ thường

(Bài ca xuân 1961)

Bởi hai từ: *bâng khuâng*, *lâng lâng* là hai từ diễn tả trọn vẹn nhất, đầy đủ nhất, đúng nhất tâm trạng của nhân dân ta vào giữa phút giao thừa năm 1960.

Tố Hữu không chỉ dừng lại ở việc học tập, kế thừa mà luôn có xu hướng tìm tòi, sáng tạo dựa trên cơ sở truyền thống sẵn có. Trong cách gieo vần cũng vậy, ngoài việc gieo vần ở những vị trí thông thường, nhà thơ còn gieo vần ở những vị trí bất thường:

Ai về có nhớ ai không?

Ta về ta nhớ phủ Đông đèo Giàng

Nhớ sông Lô nhớ phố Ràng

Nhớ từ Cao Lạng nhớ sang Nhị Hà

(Việt Bắc)

Trong đoạn thơ, Tố Hữu sử dụng nhiều vần liên tiếp để tạo ra âm hưởng ngân vang, đồng vọng.

Hay:

Tôi lại về quê mẹ nuôi xưa

Một buổi trưa, nắng dài bãi cát

(*Quê mẹ*)

Câu thơ thứ hai được gieo vần ở vị trí bất thường (tiếng thứ 3 của câu thơ) tạo cho người đọc ấn tượng sâu sắc về cái nắng chói chang. Trước mắt người đọc hiện ra một bãi cát trải dài, lấp lánh dưới ánh nắng vàng tươi.

Vần điệu là yếu tố then chốt tạo nên tính nhạc trong ngôn ngữ thơ. Phẩm chất thẩm mỹ nổi trội trong ngôn ngữ nghệ thuật thơ Tố Hữu là ngôn ngữ thơ giàu tính nhạc. Vần điệu đã góp phần làm cho ngôn ngữ thơ Tố Hữu giàu tính nhạc, thích hợp với nhu cầu thẩm mỹ của con người Việt Nam.

* Hòa phối thanh điệu phù hợp với cảm xúc

Trong thơ ca nói chung, thanh điệu có một giá trị âm nhạc rất lớn vì nhạc điệu được tổ chức bằng các âm tiết mà thanh điệu là yếu tố cấu thành của âm tiết. Thanh điệu trong thơ cũng giống như nốt nhạc trong một bản nhạc. Nếu đứng riêng lẻ, một thanh điệu hay một nốt nhạc không tác động được gì đến tình cảm, cảm xúc, sự liên tưởng, tưởng tượng của người nghe. Nhưng khi chúng đã kết hợp với nhau tạo thành một bản nhạc thì nó lại có sức lay động rất lớn

Tùy vào từng trường hợp mà nhà thơ có sự lựa chọn thanh điệu khác nhau. Khi diễn tả không khí sôi động, mạnh mẽ, khẩn trương, hào hứng nhà thơ thường sử dụng thanh trắc.

Giáng một trận dập đầu quỷ dữ

Sáng ngàn năm lịch sử Điện Biên

Hai dòng thơ mười bốn âm tiết nhưng có chín âm tiết là thanh trắc . Các thanh trắc tạo cho người đọc cảm giác mạnh về sự dứt khoát , khiên quyết trong phản công của quân đội ta.

Hay như:

Lời Đảng gọi, một ngày sấm nổ

Biển người dâng ngập phớ ngập đồng

(Ba mươi năm đời ta có Đảng)

Hai câu thơ trên số lượng âm tiết mang thanh trắc chiếm đa số 9/14 âm tiết, đặc biệt là những âm tiết: *sấm, nổ, ngập* đã tái hiện tài tình lời kêu gọi hào hùng, vang dội, đầy sức thuyết phục của Đảng trong chiến dịch tổng khởi nghĩa cũng như sự hưởng ứng nhiệt tình của quân và dân ta.

Nếu diễn tả tâm trạng buồn , không khí nhẹ nhàng , sâu lắng,... nhà thơ lại sử dụng những âm tiết có thanh bằng . Tố Hữu lại sử dụng liên tiếp những âm tiết mang thanh bằng trong cùng một câu thơ nhằm gọi ra cho người đọc một ấn tượng nhẹ nhàng, êm đềm, êm dịu giữa ngày xuân :

Ôi quê em, tươi đẹp bãi dâu non

Sông vòng quanh như đôi cánh tay tròn

(Giữa ngày xuân)

Trong bài thơ *Đường sang nước bạn*. có những câu thơ thể hiện sự tinh tế và cá tính của Tố Hữu trong việc sử dụng thanh điệu :

Băng đã tan trên dòng Trường Giang...

(Đường sang nước bạn)

Miêu tả cảnh băng tan trên dòng sông Trường Giang, nhà thơ đã sử dụng hầu hết là thanh bằng (6/7). Cách dùng này có thể nói là hoàn toàn "xa lạ" với luật thanh của thơ Đường nhưng nó mang lại một cảm giác về : những đau thương, lạnh lẽo, những nỗi buồn, sự mất mát đang dần bị trút sạch khỏi đất nước Trung Hoa, một đất nước Trung Hoa mới tràn đầy hạnh phúc đang sắp sửa hiện ra.

Như vậy, dù sử dụng thanh bằng hay thanh trắc thì Tố Hữu vẫn luôn luôn chú ý đến việc sắp xếp hài hòa, khéo léo các âm tiết sao cho những từ ngữ then chốt được nổi bật nhất, sáng ngời nhất. Qua đó làm tăng hiệu quả truyền đạt.

3.4.2. Phối hợp hài hòa các yếu tố nhịp điệu, vần điệu, thanh điệu tạo tính nhạc cho lời thơ

Thơ Tố Hữu giàu nhạc tính là do ông đã khéo léo kết hợp hài hòa cả ba yếu tố nhịp , thanh, vần. Ba yếu tố ấy nếu đứng riêng lẻ , tách bạch sẽ không phát huy được vai trò của chúng , nhưng nếu kết hợp hài hòa các yếu tố đó , chúng sẽ đạt được hiệu quả trong việc truyền đạt và tạo sự lôi cuốn cho người đọc, người nghe :

*Thương chồng, / em phải theo chồng
Thay chồng đi đắp / đê công suốt ngày
Suốt ngày / em lội dưới lầy
Lùa bùn vác đất / đắp dày đường cao
Thầy cai/ ông xếp/ không thương
Rời bò/ còn vọt/ còn tương/ lên đầu!/
(Tiếng hát trên đê)*

Bài thơ là một minh chứng điển hình cho sự kết hợp hài hòa nhịp điệu , vần điệu, thanh điệu trong thơ Tố Hữu . Đọc bài thơ ta thấy nhịp thơ thay đổi : bốn cặp lục bát đầu được ngắt theo nhịp 2/4 và 4/4 đều đặn. Nhịp thơ dài diễn tả triền miên , dãn trải, luôn chân luôn tay trong công việc của cô gái . Nhịp thơ ở cặp lục bát thứ năm thay đổi sáng nhịp 2/2 nhịp thơ ngắn , nhanh như muốn nhấn mạnh , khắc sâu sự tàn ác , mất hết nhân tính của những kẻ bán nước hại dân. Để rồi sự uất ức được bật ra . Nhịp thơ trong bài thay đổi theo tâm trạng, nỗi niềm của người con gái.

Cũng trong bài thơ Tố Hữu sử dụng cả lối gieo vần lưng và gieo vần chân, hai lối gieo vần này thay đổi liên tục, xen kẽ nhau, đặc biệt là những tiếng gieo vần đều là những từ đất của câu thơ: *chồng - công, lầy - dày, cao - nào, xanh - hành, xương - thương...* và đều mang thanh bằng đã làm nổi bật nên

hoàn cảnh éo le, khổ cực, tâm trạng buồn bã, mệt mỏi từ ngày này sang ngày khác của cô gái và thói du côn, độc ác bất chấp mạng sống của người khác của bè lũ tay sai.

Trong bài thơ *Em ơi!...Ba lan!* cũng có những câu thơ thể hiện sự khéo léo, tinh tế của Tố Hữu trong việc kết hợp các yếu tố ngôn ngữ tạo nhạc tính cho lời thơ:

*Em ơi, Ba lan mùa tuyết tan
Đường bạch dương, sương trắng nắng tràn*

Hai câu thơ là điển hình cho hiện tượng luyện vần. Những câu thơ trở nên ngân nga, uyển chuyển, mềm mại như sóng lượn: “dương” bắc qua “sương”, “trắng” bắc qua “nắng”. Thêm vào đó, thanh điệu trong hai câu thơ cũng được sử dụng rất tinh tế. Hai câu thơ gồm 14 âm tiết thì có tới 11 thanh bằng và 3 thanh trắc; những thanh bằng liên tiếp tạo đà cho 3 thanh trắc “tuyết”, “trắng”, “nắng” vút cao và ngân vang hơn. Thành công của Tố Hữu là đã kết hợp hài hòa những yếu tố đó với nhau và khắc họa được một bức tranh thiên nhiên sống động. Những hàng bạch dương thân trắng, mảnh dẻ và cả mặt đất được bao phủ một bởi màu trắng tinh khôi của tuyết, màu vàng rực rỡ của nắng. Trong nắng, tất cả ánh lên một sắc hồng ấm áp, diệu kì,...

Có thể nói, khi sáng tác Tố Hữu luôn chú ý khai thác triệt để ưu thế mà nhịp điệu, vần điệu và thanh điệu mang lại. Cái tài của nhà thơ là kết hợp hài hòa các yếu tố để tạo tính nhạc cho lời thơ. Vì thế mà thơ Tố Hữu có sức lan tỏa và lay động lòng người.

* *

*

Ở chương 3, luận văn tập trung nghiên cứu, tìm hiểu những biểu hiện của tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ Tố Hữu trên phương diện cấu trúc:

Trong sáng tác của mình, Tố Hữu vận dụng thành công những cấu trúc ngôn ngữ thơ quen thuộc của văn học dân gian như: *cấu trúc đối đáp dân gian*;

cấu trúc phú, tỉ, hứng trong ca dao; cấu trúc truyện kể dân gian; cấu trúc điệu hò, điệu ca, đồng dao dân gian; cấu trúc tứ bình, Những lối cấu trúc này làm cho thơ Tố Hữu mang đậm âm hưởng, dáng dấp thơ ca dân gian. *Tập Kiều* và *dẫn Kiều* là hai phương thức cấu trúc ngôn ngữ được Tố Hữu vận dụng nhuần nhuyễn. Vận dụng thành công hai phương thức này, hồn thơ Tố Hữu đã trở về với cội nguồn, thể hiện được điệu hồn dân tộc; đồng thời góp phần vào việc lưu truyền, phát huy những tinh hoa trong nền văn học dân tộc. Tố Hữu vận dụng thành công những thể thơ truyền thống của dân tộc như lục bát, thể thất ngôn, song thất lục bát, Và không chỉ dừng lại ở đó, nhà thơ còn bộc lộ sự tài tình của mình khi có những sáng tạo, cách tân trong việc sử dụng các thể thơ truyền thống. Ông kết hợp hài hòa, linh hoạt giữa các thể thơ trong một bài thơ với nhau tạo nên một nét phong cách riêng cho mình. Thơ Tố Hữu giàu tính nhạc. Nhà thơ tạo nhạc tính cho lời thơ không chỉ bằng những yếu tố ngôn ngữ riêng lẻ như âm điệu, vần điệu, nhịp điệu mà nhờ vào việc kết hợp hài hòa các thành tố ngôn ngữ đó tạo ra một thứ nhạc điệu riêng – nhạc điệu của tâm hồn; nhạc điệu của cuộc đời, của trái tim nóng bỏng, tràn đầy nhiệt huyết với cách mạng, với dân tộc. Thơ Tố Hữu có cách tân, sáng tạo nhưng vẫn nằm trong nguồn mạch thơ ca dân tộc.

PHẦN KẾT LUẬN

1. Tố Hữu là một gương mặt tiêu biểu của thơ ca cách mạng nói riêng và nền văn học Việt Nam hiện đại nói chung. Thơ Tố Hữu bắt rễ sâu và hấp thu sức mạnh trong nguồn mạch thơ ca dân tộc, luôn có sự kết hợp hài hòa, độc đáo giữa niềm say mê lý tưởng cách mạng với tính dân tộc đậm đà. Ông luôn coi trọng việc khai thác, phát huy truyền thống thơ ca dân tộc. Việc nghiên cứu, tìm hiểu về thơ Tố Hữu và tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ Tố Hữu để từ đó khẳng

định những đóng góp của nhà thơ trong việc giữ gìn , phát huy, bảo tồn những tinh hoa trong nền văn học nước nhà có ý nghĩa thiết thực.

2. Có nhiều yếu tố (chủ quan và khách quan) tác động, chi phối đến việc hình thành tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ Tố Hữu . Theo chúng tôi, có ba nhân tố chủ yếu là : Quê hương, gia đình và bản thân nhà thơ . Quê hương Tố Hữu là một vùng đất thơ mộng , trữ tình và giàu bản sắc văn hóa . Ông lại được sinh trưởng trong một gia đình có truyền thống văn hóa bền vững . Đồng thời, bản thân nhà thơ lại là một con người luôn hướng về nguồn cội , luôn có ý thức giữ gìn, bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống , trong đó có ngôn ngữ . Tất cả các yếu tố đó đã ảnh hưởng , tác động tới việc hình thành tính dân tộc đậm đà trong ngôn ngữ thơ Tố Hữu.

3. Tiếp nối liền mạch với truyền thống thơ ca dân tộc, đặc biệt là thơ ca dân gian và thơ của các nhà thơ cổ điển Việt Nam, thơ Tố Hữu đậm đà tính dân tộc cả trong nội dung và nghệ thuật biểu hiện. Tố Hữu là nhà thơ của lí tưởng cộng sản, nhưng đồng thời cũng là một hồn thơ giàu tính dân tộc. Thơ Tố Hữu vừa hát ca lí tưởng , vừa là tiếng nói của tâm hồn dân tộc trong thời đại cách mạng. Thơ ông đã hòa nhập vào nguồn mạch tâm hồn , điệu cảm xúc của dân tộc. Hiện thực đời sống qua sự cảm nhận và thể hiện của Tố Hữu đã hòa nhập, gắn bó với truyền thống và làm phong phú thêm cho truyền thống ấy. Thơ Tố Hữu không chuộng màu mè, không ưa trang sức cầu kì. Ông không cố tìm kiếm những hình ảnh mới lạ, không ưa sử dụng những từ ngữ bóng bẩy mà luôn hướng tới những hình ảnh thật của đời thường và ngôn ngữ thơ trong sáng, giản dị.

Tiếng Việt ta rất giàu , đẹp. Tố Hữu đã sớm nhận thấy vẻ đẹp của “tiếng nói Việt Nam” . Vì thế, ông luôn chú ý khai thác nguồn chất liệu và các phương thức cấu trúc ngôn ngữ trong kho tàng ngôn ngữ dân tộc để sáng tác thơ; tạo nên tiếng nói “đồng ý”, “đồng tình”, “đồng chí”. Nhà thơ luôn có ý thức trân trọng , bảo tồn, phát huy và giữ gìn sự trong sáng của ngôn ngữ dân

tộc Việt Nam. Tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ Tố Hữu được biểu hiện trên hai phương diện cơ bản là chất liệu ngôn ngữ và cấu trúc ngôn ngữ .

Nguồn chất liệu trong ngôn ngữ thơ Tố Hữu đậm tính dân tộc . Nhà thơ vận dụng nhuần nhuyễn , sáng tạo ngôn ngữ dân tộc . Nhà thơ ưa sử dụng những từ ngữ xung hô thân mật , gần gũi ; vận dụng linh hoạt , nhuần nhuyễn từ ngữ địa phương mang tính chất vùng miền , đặc biệt là từ ngữ xứ Huế thân thương ; sử dụng những từ láy , những từ ngữ chỉ địa danh quen thuộc với thiên nhiên , con người và kháng chiến Việt Nam nhằm miêu tả chân thực sinh động bức tranh thiên nhiên và cuộc sống tâm hồn Việt; vận dụng thành công chất liệu từ láy và thành ngữ dân gian .

Cấu trúc ngôn ngữ trong thơ Tố Hữu mang đậm tính dân tộc : Cấu trúc ngôn ngữ thơ Tố Hữu giàu tính truyền thống . Nhà thơ sử dụng đa dạng lối cấu trúc ngôn ngữ trong văn học dân gian như cấu trúc đôi đáp dân gian , cấu trúc phú, tử, hứng trong ca dao , cấu trúc điệu, điệu ca , cấu trúc đồng dao dân gian....; vận dụng phương thức “*tập Kiều*”, “*dẫn Kiều*” rất đạt. Tố Hữu cũng vận dụng nhuần nhuyễn , linh hoạt các thể thơ truyền thống của dân tộc như lục bát, song thất lục bát , 7 chữ, 4,5 chữ và kết hợp sáng tạo các yếu tố như vần điệu, nhịp điệu, thanh điệu để tạo tính nhạc cho lời thơ và sáng tạo được những vần thơ thể hiện sự trong sáng , giàu đẹp của tiếng Việt .

4. Với công trình nghiên cứu này, chúng tôi hy vọng cung cấp thêm một tài liệu góp phần vào việc dạy và học thơ Tố Hữu trong nhà trường . Trong những năm qua , thơ Tố Hữu tuy đã được nghiên cứu và tìm hiểu khá nhiều nhưng nghiên cứu một cách hệ thống và toàn diện về tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ ông (trong cả 7 tập thơ) thì hầu như chưa có công trình nào . Vì thế, với công trình này , tác giả luận văn mong muốn góp phần thiết thực vào việc học tập, giảng dạy thơ Tố Hữu trong nhà trường . Đối với các em học sinh , qua việc học tập, tìm hiểu về thơ Tố Hữu nói chung và tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ Tố Hữu nói riêng, các em sẽ có cái nhìn toàn diện về những đóng góp

của nhà thơ cho nền văn học nước nhà cũng như trong việc giữ gìn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc nói chung và của nền văn học dân tộc nói riêng, đặc biệt là ngôn ngữ dân tộc. Qua đó, giúp các em thấy được sự giàu đẹp, phong phú, những ưu thế và khả năng to lớn của ngôn ngữ dân tộc trong việc biểu đạt tình cảm, suy nghĩ, từ đó có thái độ trân trọng, giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

5. Việc nghiên cứu thơ Tố Hữu mà cụ thể là tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ Tố Hữu không chỉ nhằm tôn vinh giá trị và khẳng định những đóng góp của ông với nền văn học Việt Nam hiện đại mà còn góp phần làm sáng tỏ tính dân tộc và những phương diện biểu hiện của nó trong ngôn ngữ thơ Tố Hữu. Bên cạnh đó, luận văn mong muốn góp thêm tiếng nói khẳng định việc trân trọng, bảo tồn, giữ gìn những giá trị văn hóa truyền thống, đặc biệt là giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Thị Tuyết Anh, (2007), Luận văn Thạc sĩ, *Nhịp điệu trong thơ bảy chữ của Tố Hữu*.

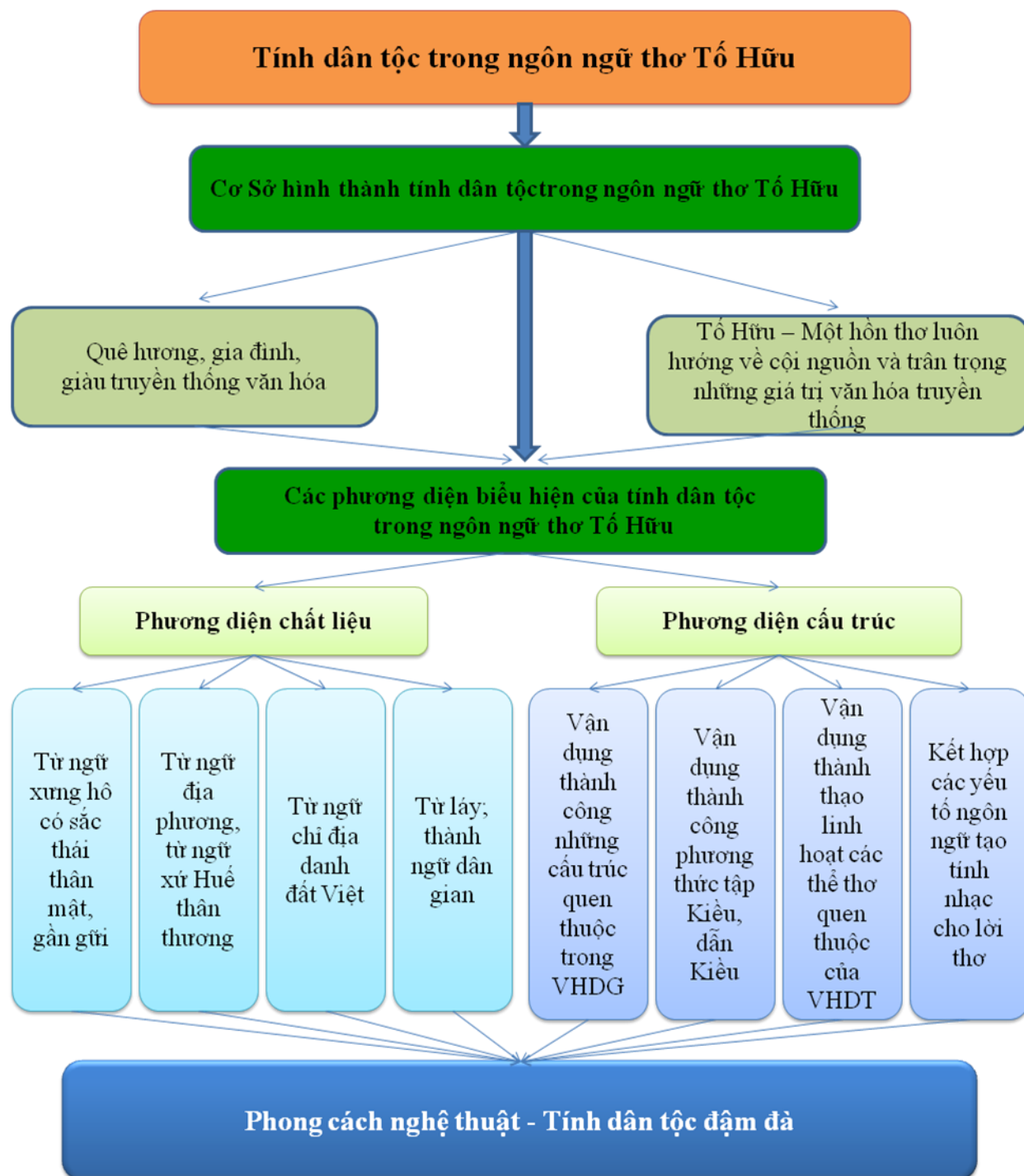
2. Nguyễn Phan Cảnh, (2001), *Ngôn ngữ thơ*, Nxb VHNT Hà Nội.
3. Hoàng Thị Châu (2004), *Phương ngữ học tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Phạm Thị Thùy Dương, (2008), Luận văn tốt nghiệp, *Khảo sát việc sử dụng từ địa phương trong thơ Tố Hữu*.
5. Hữu Đạt, (1996), *Ngôn ngữ thơ Việt Nam*, Nxb Giáo dục.
6. Hà Minh Đức, (2011), *Tố Hữu – Thơ (Lời giới thiệu)*, Nxb Giáo dục.
7. Hà Minh Đức, (2003), *Lí luận văn học*, Nxb Giáo dục.
8. Hà Minh Đức, (2004), *Tố Hữu – Cách mạng và thơ*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
9. Bùi Minh Đức, (2009), *Từ điển từ ngữ Huế*.
10. Nguyễn Thiện Giáp (1985), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp.
11. Hoàng Văn Hành (1985), *Từ láy trong Tiếng Việt*, Nxb Văn học Hà Nội.
12. Nguyễn Văn Hạnh, (1970). “*Phong cách nghệ thuật thơ Tố Hữu*”, Nội san nghiên cứu Văn học số 3, Trường HSP1 Hà Nội.
13. Nguyễn Thị Hạnh, Thạch Thị Toàn, Nguyễn Anh Vũ, (2003), *Tố Hữu thơ và đời*, Nxb Văn học Hà Nội.
14. Phạm Văn Hảo (1979), “*Bàn thêm một số điểm về việc thu thập và định nghĩa từ địa phương trong từ điển tiếng Việt phổ thông*”. Tập 1, Tạp chí Ngôn ngữ số 2.
15. Phạm Văn Hảo, (1998), “*Hiệu quả của việc sử dụng từ ngữ địa phương*”. Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống.
16. Hoàng Thị Hằng (2006), *Bước đầu khảo sát vốn từ địa phương trong thơ Tố Hữu*. Khóa luận tốt nghiệp. Đại học Quốc gia Hà Nội.
17. Tố Hữu (1973), *Xây dựng một nền văn hóa lớn xứng đáng nhân dân ta, với thời đại ta*, Nxb Văn hóa Hà Nội.

18. Lê Đình Ky, (1997), *Thơ Tố Hữu*, Nxb ĐHQG Hà Nội.
19. Phong Lan (chủ biên), (2003), *Tố Hữu về tác gia và tác phẩm*, Nxb Giáo dục.
20. Nguyễn Lâm, *Thành ngữ, tục ngữ Việt Nam*, Nxb
21. Phong Lê (2007), *Tố Hữu – Thơ và cách mạng*, Nxb Giáo dục.
22. Phương Lựu (chủ biên), (1985), *Lí luận văn học*, Nxb Văn học.
23. Lê Văn Lý, (1972), *Sơ thảo ngữ pháp Việt Nam*.
24. Nguyễn Đăng Mạnh (chủ biên), (1998), *Văn học Việt Nam 1945- 1975*, Nxb Giáo dục.
25. Nguyễn Thị Mỹ, (2009), Luận văn thạc sĩ: *Giá trị và vị trí của tập thơ “Việt Bắc” trong hành trình thơ Tố Hữu*, Trường ĐHSPTN.
26. Hoàng Thị Nga, (2014), Khóa luận tốt nghiệp, *Tính dân tộc trong thơ Tố Hữu qua Việt Bắc, Gió lộng, Ra trận*.
27. Hoàng Phê, (1997), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
28. Trần Đình Sử, (1995), *Thi pháp thơ Tố Hữu*, Nxb Giáo dục.
29. Trần Đình Sử, Lê Bá Hán, Nguyễn Khắc Phi (chủ biên), (2007), *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb Giáo dục.
30. Vũ Thị Lệ Tuyết , (2012), Luận văn Thạc sĩ , *Từ ngữ xưng gọi trong thơ Tố Hữu*.
32. Dương Mỹ Tiên, (2010), Luận văn tốt nghiệp , *Hiệu quả nghệ thuật của việc sử dụng từ láy trong thơ Tố Hữu*.
33. Phạm Minh Thúy , (1982), Luận văn Thạc sĩ , *Nhịp trong thơ lục bát của Tố Hữu*.
34. Võ Xuân Trang, (1996), *Phương ngữ Bình Trị Thiên*. Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học, Nxb Giáo dục.
35. Nguyễn Trung Thu, (1968), *Nhạc điệu thơ Tố Hữu*.
36. Nguyễn Phú Trọng, (1968), “*Phong vị các dao, dân ca trong thơ Tố Hữu*”, tạp chí văn học số 11.

37. Hoàng Thanh Vân , (2000), Luận văn tốt nghiệp , *Từ địa phương trong thơ Tố Hữu* .
38. Viện ngôn ngữ học , (1997), *Từ điển tiếng Việt*.
39. Nguyễn Như Ý, (2001), *Từ điển đối chiếu từ địa phương*, Nxb Giáo dục.
40. Nguyễn Như Ý, (1993), (*Từ điển thành ngữ Việt Nam*, Nxb Văn hóa.
41. Nguyễn Huệ Yên, (2008), Luận văn thạc sĩ ngôn ngữ học: *Ảnh hưởng từ trong thơ Tố Hữu*, Trường ĐHSPTN.
42. Nguyễn Thị Yến , (2006); Khóa luận tốt nghiệp , *Từ chỉ màu sắc trong thơ Tố Hữu*.
43. *Luanvan365.com.vn*
44. *Tailieu24h.com*.
45. *Thuvientailieu.vn*

PHẦN PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Sơ đồ kết quả nghiên cứu về tính dân tộc trong ngôn ngữ thơ Tố Hữu



Phụ lục 2: Các từ ngữ xứ Huế trong thơ Tố Hữu

STT	Từ địa phương	Từ ngữ toàn dân	Số lần sử dụng	Ví dụ
1	Ả	Chị	1	Vợ ta chêt? nhưng sống muôn em ả Nhà ta tan? nhưng sống vạn gia đình <i>(Đời thợ)</i>
2	Áo quần lam	Áo quần xanh	1	Người hàng xứ về lao đi lái rải <i>Áo quần lam</i> rách rưới đáng bơ phờ <i>(Trưa tù)</i>
3	Áp	Thôn, xóm	3	Chân nhanh qua <i>áp</i> qua làng Đất còn nóng lửa Trảng Bàng, Củ Chi <i>(Nước non ngàn dặm)</i>
4	Bạc	Tiền của nói chung	1	Đào xuân thắm dâng hương ngoài cửa sổ <i>Bạc</i> xuân trong sắc trắng mái nhành lang <i>(Ly rượu thợ)</i>
5	Bái	Bụi	1	Trông dài, <i>bái</i> rộng, đồng khuya Người đi như chẳng nhớ gì Tết xuân <i>(Đêm giao thừa)</i>
6	Báu	Quý	2	Với tất cả bao nhiêu tình ngọc <i>báu</i> Của đôi linh hồn khổ tôi hôm nay <i>(Đôi bạn)</i>
7	Bay	Mày	33	Giết <i>bay</i> , có các con tao trăm vùng <i>(Bà má Hậu Giang)</i> <i>Bay</i> sẽ thấy cả Việt Nam đoàn kết

				Đứng phắt lên, giết cả loài bay (Quyết hy sinh)
8	Bấp	Ngô	2	Bấp rây vàng hạt đầy sân nắng đào (Khi con tu hú)
9	Bằng lãng	Cây	1	Bằng lãng bạc nắng trưa hè (Nước non ngàn dặm)
10	Bao đồng	Lan man	1	Suy nghĩ chuyện bao đồng Vài ba hộp nước trong (Con cá, chột nư)
11	Bây chừ	Bây giờ	2	Bây chừ sông nước về ta Đi khơi đi lộng, thuyền ra thuyền vào (Mẹ suốt)
12	Bên ni	Bên này	1	Bên ni biên giới là mình Bên kia biên giới cũng tình quê hương (Đường sang nước bạn)
13	Bông	Hoa	1	Bông đầy hạt mảy (Tuổi 25)
14	Bộng	Hang	2	Tay hái sắc dầu như tấm mong rắng Đường thơm tho như mặt bộng trưa hè (Hi vọng)
15	Boi chèo	Mái chèo	2	Còn bao nhiêu cứ cầm cổ boi chèo (Giờ quyết định)
16	Bợn	Dính	1	Lòng không bợn chút bùn dơ Biết đâu trăm tuổi còn thơ với đời (Đưỡng sinh)
17	Bớ	(tiếng gọi)	1	Bớ công nông! tiếng hát cao (Ba mươi năm đời ta có Đảng)

18	Bố	Càn quét	1	Cho ta được làm cây chông miệng hổ Đâm chết bầy giặc <i>bố</i> chiến khu (<i>Có thể nào yên</i>)
19	Bu	Bâu	1	Ghèn nhầy nhựa ruồi <i>bu</i> trên môi tím (<i>Hai đứa bé</i>)
20	Bữa ni	Hôm nay	1	Hai đứa con phiêu bạt <i>Bữa ni</i> thành tương tri (<i>Tương tri</i>)
21	Bữa mô	Hôm nào	1	<i>Bữa mô</i> mời bạn vô chơi Huế Còn Hén buồm giăng ngược bến Tuần (<i>Hoa tím</i>)
22	Ca	Hát	8	Một tiếng <i>ca</i> lãnh lót cho đời (<i>Một nhành xuân</i>)
23	Các di	Các chị	1	Thương các cậu <i>các di</i> chịu khảo tra không nói Đào hầm nuôi cán bộ tháng năm trường (<i>Bài ca quê hương</i>)
24	Chan	Nhiều	1	Giữa đồng tro tàn, tay ta nhóm lửa Bão dập mưa <i>chan</i> gan sắt dạ vàng (<i>Thiên đường thế kỷ</i>)
25	Chầu	Lần	1	Nghị ô tô, Nghị cô đầu <i>chầu</i> hát Nghị “uầy xừ” không biết cái chi chi (<i>Thưa các ông nghị</i>)
26	Chặt chỗ	Chặt chội	1	Đây con tàu im lặng vượt thời gian Toa lớn nhỏ quanh năm vừa <i>chặt chỗ</i> (<i>Quanh quẩn</i>)
				Nhưng kẻ làm <i>chi</i> nữa bạn lòng ơi!

27	Chi	Gì	62	(Hai đứa bé) Hỏi làm <i>chi</i> em hỏi (<i>Tương chi</i>)
28	Chí	Cháy	1	Mà muỗi rết cũng hè nhau đốt cắn Mà đến loài <i>chí</i> rận cũng không tha (<i>Quanh quẩn</i>)
29	Chút	Bé , ít	6	Ta bỗng lớn ở bên người một <i>chút</i> (<i>Sáng tháng năm</i>)
30	Chi rúa	Gì thế	1	Nỗi lòng <i>chi rúa</i> Huế ơi Mà mưa xối xả trắng trời Thừa Thiên (<i>Nước non ngàn dặm</i>)
31	Chim cà lơi	Chim chiền chiện	1	Rồi một hôm nào tôi thấy tôi Nhẹ nhàng như con <i>chim cà lơi</i> (<i>Nhớ đồng</i>)
32	Chừ	Giờ	9	Hiểu nhau rồi hiểu lắm bạn ơi Chừ đây không đợi nói lên lời (<i>Tương thân</i>)
33	Chúng bay	Chúng mày	11	Cười đi nhé <i>chúng bay</i> ơi rồi chết (<i>Bắn!</i>)
34	Chui cha	Ôi chao	1	Anh nhìn tôi, đau đớn, thì thầm Tôi nhớ lắm, <i>chui cha</i> tôi nhớ lắm (<i>Châu ro</i>)
35	Choa	Chúng tôi	3	Chém cha ba đứa đánh phu <i>Choa</i> đôi <i>choa</i> rét bay thù gì <i>choa</i> (<i>Tiếng hát trên đê</i>)
36	Chuôi	Luôn	1	Tôi chẳng nói <i>chuôi</i> tay qua cửa sắt Và ngậm ngùi: “bác cầm lấy tay <i>choa</i> ”

				(Đôi bạn)
37	Chẳng hề chi	Không việc gì	1	Chẳng hề chi: cách mạng đâu cần Lòng sẵn mở. Và chân sẵn bước (Mừng bạn, mừng ta)
38	Coi	Xem	3	Liệu hồn bỏ thói du côn Bằng không đòn lại trả đòn cho coi (Tiếng hát trên đê)
39	Chóc	Lát	1	Đầu tôi cháy bùng lên như ngọn lửa Chóc nữa sẽ thành than (Bắn!)
40	Cội	Gốc	1	Đảng cùng ta như cội liền cành (Một nhánh xuân)
41	Còn	Bụi cỏ rậm	1	Chị thì hái củ trên non Em thì mưa nắng bãi còn chăn trâu (Chuyện em)
42	Còn	Cát	2	Lặng nghe mẹ kể ngày xưa Chang chang còn cát nắng trưa Quảng Bình (Mẹ Suốt)
43	Cỏi	Cỏi	1	Rồi một hôm nào cỏi áo xanh Hết cùm hết xích hết roi canh. (Người về)
44	Cơ chi	Ước gì	3	Cơ chi chấp được đôi hồn Như chim đôi cánh, lượn hồn mây trời (Lạ chừa)
45	Chột nữa	Khoai nữa	2	Ăn đi vài con cá Năm bảy cái chột nữa (Con cá, chột nữa)

46	Có răng	Làm sao	1	Ghé tai mẹ hỏi tò mò <i>Có răng</i> ông cũng ung cho mẹ chèo (<i>Mẹ suốt</i>)
47	Cười	Sân	1	Có lẽ con anh lớn lắm rồi Chúng đang đùa nghịch hét vằn <i>cười</i> (<i>Người về</i>)
48	Dạ	Vâng	1	Huế đã cười vui đủ ám no Ngọt ngào tiếng “ <i>dạ</i> ” cứ như cho (<i>Huế lại huy hoàng</i>)
49	Dầu	Dù	1	Biển trời <i>dầu</i> có giới hạn (<i>Tình thương với chiến tranh</i>)
50	Dòm	Nhìn	1	<i>Dòm</i> qua lỗ cửa âm thầm Bóng anh với một tình trăm năm (<i>Cảm thông</i>)
51	Dơ	Bản	7	Áo quần <i>dơ</i> cấp chiếc nón le te (<i>Đi đi em</i>)
52	Dữ	Ghê gớm, ác	1	Hay ghê gớm nổi cồn cao sóng <i>dữ</i> (<i>Những người không chết</i>)
53	Đặng	Được	3	Khổ em thì em chịu biết làm răng <i>đặng</i> đùng (<i>Bài ca quê hương</i>)
54	Đi ròn	Đi tuần	1	Ngoài hiên nghe tiếng giày <i>đi ròn</i> Mẹ bầm con im: chúng nó lùng (<i>Quê mẹ</i>)
55	Đọa đầy	Hành hạ	1	Mà khốn khổ vẫn <i>đọa đầy</i> xác héo (<i>Hai cái chết</i>)
	Đỏ	Cực		Chao hiu quạnh! Trên vùng khô <i>đỏ trạch</i>

56	trạch	đỏ	1	<i>(Lao Bảo)</i>
57	Đói lả	Đói kiệt sức	1	Cháu thơ <i>đói lả</i> ôm bà Con đeo chân bố khóc la đêm ngày <i>(Đói! Đói!)</i>
58	Đú đòn	Đùa giỡn	1	Đàn ca <i>đú đòn</i> xa hoa Tíu đầy chẳng chịu nhả ra một hào <i>(Vỡ đê)</i>
59	Đòn	Đàn	3	Ngón tay mềm mại phím <i>đòn</i> Bấm từng ngọn lá dâu non, nhẹ nhàng <i>(Tầm tơ Bảo Lộc)</i>
60	Đương	Đang	10	Anh <i>đương</i> sống với bao sinh lực Của thân cây <i>đương</i> buổi nhựa lên cành <i>(Những người không chết)</i>
61	Gài	Cài	4	Chúng bay không thể có ngày mai Chết dưới chân bay vạn bầy <i>gài</i> <i>(Quê mẹ)</i>
62	Giày	Dày	1	Chương trình mi <i>giày</i> đập cả Trung Hoa Mi lại tính đến bao giờ song nhĩ ? <i>(Song thất)</i>
63	Giong	Chong	1	Bữa mô mời bạn vô chơi Huế Còn Huế buồm <i>giong</i> ngược bên Tuần <i>(Hoa tím)</i>
64	Ghe	Thuyền	6	Không thể nữa, không bao giờ được nữa Đoàn <i>ghe</i> ta chỉ sống ở chằm tay <i>(Giờ quyết định)</i>
65	Ghèn	Gỉ mắt	1	Đưa ngoài sân trong cát bắn bì lê <i>Ghèn</i> nhầy nhựa ruồi bu trên môi tím

				(Hai đứa bé)
66	Gởi	Gửi	4	Nàng gởi con về nương xóm cũ Nghẹn ngào đi đến đẩy xe nô (Vú em)
67	Ham	Thích	2	Trường tôi kiêu cách gì đâu Không ham mái ngói chẳng cầu tường vôi (Trường tôi)
68	Hè	Hợp sức	1	Mà muối rệp của hè nhau tới cắn Mà đến loài chí rận cũng không tha (Quanh quán)
69	Hề chi	Việc gì	1	Sự sống phát sinh từ cái chết Thì gian nan hiểm nguy có hề chi (Như những con tàu)
70	Heo	Lợn	1	Ngoài ngoài ô rác bản như chuồng heo (Đời thợ)
71	Hộc	Ngăn	1	Và dưới bóng mây đen trong hộc tôi Như hang đá chiều hôm dày khí núi (Châu Ro)
72	Hùng	Bùng	3	Nhân dân ta là sức mạnh thần kì Mùa xuân mới đã hùng lên phía trước (Anh cùng em)
73	Hường	Hồng	3	Những buổi mai hường nắng mới tinh Bên đương sương mát lá rung rinh (Tinh khoai sắn)
				Rít lên những tiếng kêu dài ghê rợn (Tranh đấu)

74	Kêu	Gọi	19	Ngọt làm sao chết uất thôi Khi con tu hú ngoài trời cứ kêu <i>(Khi con tu hú)</i>
75	Kiểm	Tìm	1	Đâu nhớ ngày xưa tôi nhớ tôi Băn khoăn đi <i>kiểm</i> lẽ yêu thương <i>(Nhớ đồng)</i>
76	Kiểm	Kể	3	Chuông đạo hát vô tư <i>Kiểm</i> tù khua gặt gồng <i>(Trưa tù)</i>
77	Khét	Cháy xém	2	Múc gió vàng trong những non vàng kho Và uể oải hắt vào lưng <i>khét</i> cháy <i>(Trưa tù)</i>
78	Kể chi	Hề gì	1	<i>Kể chi</i> mua bán lỗ lời Bạn vui mời bạn lại chơi vườn nhà <i>(Vườn nhà)</i>
79	Khởi	Thôi	1	Tui già rồi có chết <i>khởi</i> lo Bọn trẻ sống, còn tay bấn giở <i>(Một khúc ca)</i>
80	Khởi	Đào, khêu	1	Dẫu có hơi sức <i>khởi</i> dòng thẳng Còn chút phù sa cũng gắng bồi <i>(Chào xuân 99)</i>
81	Khua	Một loài ròi mới nở	1	Nhắm mí mắt tròn vờn trong học tối Nhánh xương khô <i>khua</i> rợn cả lòng” <i>(Lao bảo)</i>
82	La	Gọi, quát mắng	1	Anh về chắc chúng ngừng vui lại Bờ ngõ rồi <i>la</i> “cha! Cha ơi!” <i>(Người về)</i>

83	Lạc	Nhạc	1	Nghe <i>lạc</i> ngựa rừng chân bên giếng lạnh Dưới đường xa nghe tiếng guốc đi về <i>(Tâm tư trong tù)</i>
84	Lái	Lưới	2	Thuyền bơi có <i>lái</i> qua mưa gió Không <i>lái</i> thuyền trôi lạc bến bờ <i>(Chuyện thơ)</i>
85	Lánh	Tránh	1	Mẹ ơi bom đạn bất ngờ Sao không tạm <i>lánh</i> xa bờ ít lâu <i>(Mẹ Diễm)</i>
86	Làm răng	Làm sao	1	Khổ em thì em chịu, biết <i>làm răng</i> đặng chừ <i>(Tiếng hát quê hương)</i>
87	Lải rải	Lai rai	1	Người hàng xứ về lao đi <i>lải rải</i> Áo quần lam rách rưới dáng bơ phờ <i>(Trưa tù)</i>
88	Lãnh	Lĩnh	1	Mỗi người đi khi <i>lãnh</i> vé vào toa Là cảm thấy mình sa vào địa ngục <i>(Quanh quẩn)</i>
89	Lạt	Nhạt	2	Đây âm u đôi ánh <i>lạt</i> ban chiều <i>(Tâm tư trong tù)</i>
90	Lạt lẽo	Nhạt nhẽo	1	Ôi <i>lạt lẽo</i> là những ngày lạnh lẽo Màu đông sang băng giá cả lòng tôi <i>(Hai cái chết)</i>
91	Lao	Nhà tù	1	Người hàng xứ về <i>lao</i> đi <i>lải rải</i> Áo quần lam rách rưới dáng bơ phờ <i>(Trưa tù)</i>
		Nhà		Hội hộp nàng ra vịn cửa <i>lầu</i>

92	Lâu	tàng	9	(Vú em)
93	Len	Chen	1	Trăng khuya len xuống rừng già Đường non thăm thẳm, đá gài lô nhô (Tiếng sáo ly hương)
94	Lùa	Dòn	2	Suốt ngày em lội nước lầy Lùa bùn , đắp đất, đắp dày đưng cao (Tiếng hát trên đê)
95	Lung lẻo	Voi, chưa đầy	1	Có bao nhiêu đem khởi cuộc hành trình Tôi chắt cả vào rương còn <i>lung lẻo</i> (Hy vọng)
96	Lon	Ổng bơ	1	Một quan gạo sáu lon thôi Không tiền mua cám mà nuôi mẹ già (Thù muôn đời muôn kiếp không tan)
97	Lu	Mờ	1	Đêm nay gió rét trăng lu (Phá đường)
98	Luồn	Tuột, trôi tuột	1	Luồn lợt hay chi phận yếu hèn (Đêm cuối năm)
99	Mả	Mộ	2	Mả bố nhà nó Nịnh tây hết thời (Bà mẹ Việt Bắc)
100	Mau	Nhanh	1	Chỉ mong mau giỏi, mau bằng các anh (Chuyện em)
101	Mày	Vỏ ốc	1	Ở dưới bóng <i>mày</i> đen trong hộc tối Như hang đá chiều hôm dày kín núi (Châu Ro)
				Ngày xưa khoai sắn sống lang bang

102	Mé	Phía, bên	1	Bãi cát nghèo khô, <i>mé</i> núi hoang (<i>Tình khoai sắn</i>)
103	Mê	Mơ	3	Đêm đêm bà bủ nằm <i>mê</i> khẩn thẳm (<i>Bà bủ</i>)
104	Mền	Chăn	1	<i>Mền</i> không mà chiếu cũng không một mình trơ trọi giữa phũng xà lim (<i>Đông!</i>)
105	Mi	Mày	15	Hồn <i>mi</i> hỏi bao giờ ta thoát khỏi (<i>14 tháng 7</i>) Mẹ cười: thiệt giống cha <i>mi</i> (<i>Chuyện em</i>)
106	Mô	Đâu	4	Đi mô cho <i>ngái</i> cho xa (<i>Chuyện em</i>)
107	Nây	Này	1	Cầm dao, cầm súng xông pha phen <i>nây</i> (<i>Đói! Đói!</i>)
108	Nín	Nhịn	1	Giặc càng hung cũng <i>nín</i> được sao (<i>Ba mươi năm đời ta có Đảng</i>)
109	Nhành	Cành	4	Xuân bước nhẹ trên nhành non lá mới Bạn đời ơi vui lắm cả trời hồng (<i>Ý xuân</i>)
110	Nhám	Ráp	1	Ở cũng bàn tay đó nắm qua Ngón dày gân guốc <i>nhám</i> chai da
111	Nhọc	Mệt	5	Những đêm tối anh viết bài em học Cho em quên bớt nỗi <i>nhọc</i> ban ngày (<i>Đi đi em</i>)
				Mỗi đêm mình lại <i>nhủ</i> mình

112	Nhủ	Bảo	1	Gắng làm sao được hòa bình ấm no (Ngày và đêm)
113	Nhấp nhánh	Lấp lánh	1	Ai tưởng thiên đường sao <i>nhấp nhánh</i> Tài hoa tinh kết ngọc lonh lanh (Dừng dừng)
114	Ngái	Xa	1	Đi mô cho <i>ngái</i> cho xa Ở nhà với mẹ đặng mà nuôi quân (Chuyện em)
115	Ngoắt	Vẫy	1	Đây nẻo nằng quên tự bé thơ Tre thân <i>ngoắt</i> ngọn ý mong chờ (Người về)
116	Ngột	Bí bách	1	<i>Ngột</i> làm sao chết mất thôi Khi con tu hú ngoài trời cứ kêu (Khi con tu hú)
117	Ni	Nay	4	Rửa là hết, chiều <i>ni</i> em đi mãi (Đi đi em)
118	Nọ	Đó	1	Âm ti một cùi đó mà <i>Nọ</i> lâu năm góc kia nhà Trắng....tang (Nhật kí đường về)
119	O	Chị gái hoặc em gái bố	1	<i>O</i> du kích nhỏ giương cao súng Thằng Mỹ lênh khênh bước cúi đầu (Tắm ảnh)
120	Òa	Ừa	1	Quả tơ lấp dưới lá già Để sang thu bỗng <i>ò</i> ra ngọt ngào (Sang thu)
121	Ớn ngói	Ớn nghĩa	1	Nặng biết bao <i>ơn ngói</i> Quý hơn bao vàng đầy (Bài ca lái xe đêm)

122	Ráo	Khô	1	Hãy lau <i>ráo</i> lệ ngẩng cao đầu (<i>Theo chân Bác</i>)
123	Rành	Biết	1	Thật giả không <i>rành</i> bụng cứ lo (<i>Thật giả</i>)
124	Ráng	Cố	1	Nhưng phải <i>ráng</i> cầm hơi (<i>Con cá, chột nư</i>)
125	Rảo	Đi tuần tra	1	Người đi qua <i>rảo</i> gót lạng thình (<i>Lạnh lạt</i>)
126	Rày	Nay	6	Suốt mấy hôm <i>rày</i> đau tiễn đưa (<i>Bác ơi!</i>)
127	Rắn	Cứng, khỏe	1	Nhớ bạn đời trai trẻ dậy xuân tươi Trong nét <i>rắn</i> của thân hình vạn võ (<i>Nhớ người</i>)
128	Râm	Lùm bụi rậm	1	Vườn <i>râm</i> dạy tiếng ve ngân Bấp <i>rây</i> vàng hạt đầy sân nắng đào (<i>Khi con tu hú</i>)
129	Răng	Sao	1	<i>Răng</i> không cô gái trên sông (<i>Tiếng hát sông Hương</i>)
130	Riết	Xiết	7	Đây thu gọn giữa thành cao bung bít Một mùa hè vẫy <i>riết</i> một hồn thơ (<i>Trưa tù</i>)
131	Rỗ	Rộp	1	Trên đường theo dấu chân muôn bạn Gót <i>rỗ</i> hằng quen dẫm bước gai (<i>Năm xưa</i>)
132	Rục	Mục	1	Đẩy nhanh lên hương thành cao của ngục Nơi muôn người vô tội <i>rục</i> như xương

				(14 tháng 7)
133	Ruổi ruổi	Đuổi	1	Hỡi đồng chí dọc ngang sông rạch Hay cho hồn ta <i>ruổi ruổi</i> theo” (<i>Có thể nào yên</i>)
134	Rúa	Thế	5	<i>Rúa</i> là hết chiều ni em đi mãi (<i>Đi đi em</i>)
135	Sây	Sai	1	Đang hút mật của đời <i>sây</i> hoa trái (<i>Tâm tư trong tù</i>)
136	Se	Khô	1	Gió <i>se</i> man mác sương mù (<i>Đường vào</i>)
137	Se sẽ	Khe khê	1	Tôi nhồm dậy tới gần <i>se</i> sẽ đáp (<i>Đôi bạn</i>)
138	Sương	Ghánh	1	Gạo ngon một gánh em <i>sương</i> nặng đầy (<i>Chuyện em</i>)
139	Triển	Lên	1	<i>Triển</i> gân lên, rung cả xiềng xích (<i>Tranh đấu</i>)
140	Trông	Mong	10	Trà Mi đây hỡi Trà Bồng Có hay cây khế đợi <i>trông</i> tháng ngày (<i>Nước non ngàn dặm</i>)
141	Tron	Nhẫn	3	Bàn tay <i>tron</i> còn đâu tự quyền (<i>Quanh quẩn</i>)
142	Trụi	Trọc	3	<i>Tron</i> trụi như con mèo <i>Không</i> có vài tấm rạ (<i>Lão đầy tớ</i>)
143	Trương	Giương	1	Lão <i>trương</i> hai bàn tay Nhìn tôi và trắng <i>tron</i>

				(Lão đầy tớ)
144	Tô	Bát	1	Và rót một tô đầy ngọt chát (Hưng Đạo đại vương và...)
145	Toi	Áo mưa	3	Người bạn già lại nức nở trong tôi (Đôi bạn)
146	Tụi bay	Bọn mày	3	Má hét lớn: Tụi bay đồ chó (Bà má Hậu Giang)
147	Tui	Tôi	4	Tui nay cũng được vô chân sẵn sàng (Mẹ Suốt)
148	Tuốt	Tận	1	Mới khi mai, cụ sứ <i>tuốt</i> lên đây (Đôi bạn)
149	Tuom	Buom	1	Và anh hàng ngày quần áo rách <i>tuom</i> (14 tháng 7)
150	Ui chui cha	Ôi chao	2	Đau cái bụng, <i>ui chui</i> cha tức lắm (Châu Ro)
151	Ứng	Bằng lòng	1	Có rằng ông cũng <i>ung</i> cho mẹ chèo (Mẹ suốt)
152	Van lon	Câu xin	2	Có gì đâu ta cầu khẩn <i>van lon</i> (Hãy đứng đưng)
153	Vần công	Đổi công	1	Xóm thôn lập hội, trẻ già <i>vần công</i> (Chuyện em)
154	Vô	Vào	14	Đừng ai vô thêm nữa, bạn đời ơi (Quanh quẩn)
155	Xà linh	Nhà tù	1	Đi <i>vần</i> vợ theo bốn vách <i>xà linh</i> (Nhớ người)
		Thành		Dưới gầm <i>sai</i> hay cười nói huyền thiên

156	Xai	tàu	2	(<i>Quanh quần</i>)
Tổng	156	156	442	

Phụ lục 3: Các thành ngữ trong thơ Tô Hữu

STT	Thành ngữ	Số lượt sử dụng	Ví dụ
1	<i>Ăn tuyết nằm swong</i>	1	<i>Ăn tuyết nằm swong</i> mặt đầy máu bụi Lòng mạnh hơn sông, gan to hơn núi (<i>Đường sang nước bạn</i>)
2	<i>Bầm gan tím mặt</i>	1	Mặt chúng nó, lỗ sói beo <i>bầm gan tím mặt</i> (<i>Một nhánh sông</i>)

3	<i>Cá nằm trên thớt</i>	1	Một đời đau suốt trăm năm Chim treo trên lửa, cá nằm dưới dao (Ba mươi năm đời ta có Đảng)
4	<i>Chạy đằng trời</i>	1	Chúng bay chui xuống đất Chúng bay chạy đằng trời? (Hoan hô chiến sĩ Điện Biên)
5	<i>Chạy như bay</i>	2	Xuân đến rồi. Chim riu rít hàng cây Đường rộn ràng xe máy chạy như bay (Chào thế kỷ 21)
6	<i>Chia ngọt sẻ bùi</i>	1	Đã rằng chia đắng sẻ bùi Đường chung há dễ tiến lui ngập ngừng (Nhật ký đường về)
7	<i>Chín đời mười chờ</i>	1	Thương em chín đời mười chờ con thuyền nay lại đò cò sang sông (Nước non ngàn dặm)
8	<i>Chôn rau cắt rốn</i>	1	Việt Bắc, miền Nam, mồ ma giặc Pháp Nơi chôn rau cắt rốn của ta” (Ta đi tới)
9	<i>Có ơn phải đền, có nợ phải trả</i>	1	Lẽ nào vay mà không có trả Sống là cho, đâu chỉ nhận riêng mình (Một khúc ca)
10	<i>Có qua có lại</i>	1	Sống là cho đâu chỉ nhận riêng mình (Một khúc ca)
11	<i>Dãi gió dầm mưa</i>	1	Đâu những hồn thân tự thưở xưa Những hồn quen dãi gió dầm mưa (Nhớ đồng)

12	<i>Dãi nắng dâm sương</i>	1	Con đỡ đót tới khi vừa mạnh cánh Khỏi <i>dâm sương dãi nắng</i> kiếp lang thang (<i>Đời thơ</i>)
13	<i>Dãi dầu mưa nắng</i>	1	Anh chẳng nói cuộc đời anh vất vả Hơn bốn mươi năm <i>mưa nắng dãi dầu</i> (<i>Những bàn tay xây dựng</i>)
14	<i>Dâm mưa dãi nắng</i>	1	Anh vẫn là anh những sớm trưa Của quê hương <i>dãi nắng dâm mưa</i> (<i>Một con người</i>)
15	<i>Đắng cay ngọt bùi</i>	4	<i>Đắng cay nay mới ngọt bùi</i> Đường đi muôn dặm đã người mai sau (<i>Ba mươi năm đời ta có Đảng</i>) Ta đi, ta nhớ những ngày Mình đây ta đó <i>đắng cay ngọt bùi</i> (<i>Việt Bắc</i>)
16	<i>Đầu rơi máu chảy</i>	2	Chúng tôi không sợ <i>máu chảy, đầu rơi</i> Thà chết không chịu khuất phục một lời (<i>Thù muôn đời muôn kiếp không tan</i>)
17	<i>Đẹp như tranh</i>	1	Tản Viên núi <i>đẹp như tranh</i> giữa trời (<i>Thăm trại ba Vì</i>)
18	<i>Đẹp như sao</i>	1	Hồ Giáo cười, con mắt <i>đẹp như sao</i> (<i>Gặp anh Hồ Giáo</i>)
19	<i>Đỏ như son</i>	1	Máu hòa trong máu <i>đỏ như son</i> (<i>Việt Nam - máu và hoa</i>)
20	<i>Đồng chua nước mặn</i>	1	<i>Đồng chua ruộng trồng</i> lấy sinh (<i>Làng Thượng</i>)

21	<i>Đồng tâm hiệp lực</i>	1	<i>Nắm tay sắt quyết đồng tâm lật đổ</i> (<i>Ý xuân</i>)
22	<i>Đồng tâm nhất trí</i>	1	Mỗi người một cách làm Quyết đồng tâm quyết chí (<i>Mười tám thôn</i>)
23	<i>Được đảng chân, lân đảng đầu</i>	1	Chém cha cái lũ thực dân Đã leo đảng căng lại lân đảng đầu (<i>Ba mươi năm đời ta có Đảng</i>)
24	<i>Đứt gan đứt ruột</i>	2	<i>Đứt ruột, đứt gan</i> nắm cơm thuốc độc (<i>Thù muôn đời muôn kiếp không tan</i>) Thương cây trẻ <i>đứt ruột, đứt lòng</i> (<i>Hai anh em</i>)
25	<i>Gạn đục khơi trong</i>	1	Trọng đức tài <i>khơi trong gạn đục</i> Vì nhân dân xóa sạch bất công (<i>Chào xuân 99!</i>)
26	<i>Gương vỡ lại lành</i>	1	Đời ta <i>gương vỡ lại lành</i> Cây khô cây lại đâm cành nở hoa (<i>Ba mươi năm đời ta có Đảng</i>)
27	<i>Hai bàn tay trắng</i>	2	Một dân tộc <i>hai bàn tay trắng</i> Đồng tâm là chiến thắng thành công (<i>Ba mươi năm đời ta có Đảng</i>)
28	<i>Hiện như đất</i>	2	Những hồn chất phác <i>hiện như đất</i> (<i>Nhớ đồng</i>) Nó <i>lành như đất</i> Tội nghiệp con tôi (<i>Bà mẹ Việt Bắc</i>)
			Đứng trơ như đá

29	<i>Hồn siêu phách lạc</i>	1	<i>Hồn bay vía bay</i> (Bà mẹ Việt Bắc)
30	<i>Khắc khoải lo âu</i>	1	Vui sướng thật! ta muốn cao tiếng hát Lòng ơi, sao khắc khoải mãi lo âu? (Cho xuân hạnh phúc đến muôn đời)
31	<i>Lá lành đùm lá rách</i>	1	Bữa cháo bữa rau đùm bọc lá rách lá lành (Nhớ về anh)
32	<i>Lạnh như tiền</i>	1	<i>Nhạt lương tâm, lạnh ngắt đồng tiền</i> (Chào xuân 99!)
33	<i>Mặt người dạ quý</i>	1	<i>Mặt lạ người che lòng dạ quý</i> (Chào xuân 99!)
34	<i>Mặt người dạ thú</i>	1	<i>Những thằng dạ chó tanh hôi mặt người</i> (Chị là người mẹ)
35	<i>Mình đồng da sắt</i>	1	Đảng ta đây xương sắt da đồng Đảng ta muôn vạn công nông (Ba mươi năm đời ta có Đảng)
36	<i>Miếng cơm manh áo</i>	1	Động lòng cả nước hy sinh <i>Miếng cơm manh áo, ấm tình anh em</i> (Cùng miền Trung và quê hương)
37	<i>Một cổ hai tròng</i>	1	<i>Thân một cổ hai xiềng nô lệ</i> Phải vùng lên mà bẻ cho tan (Ba mươi năm đời ta có Đảng)
38	<i>Mưa bom bão đạn</i>	2	<i>Mưa bom bão đạn lòng thanh thản</i> (Theo chân Bác)
39	<i>Ngọt như đường</i>	1	<i>Ngọt như đường cát</i> (Đêm xanh)
			Những người vợ tình sâu nghĩa nặng

40	<i>Nghĩa nặng tình sâu</i>	2	<i>(Tuổi 25)</i> Thủy chung nghĩa nặng tình sâu vẫn là <i>(Hậu Lộc)</i>
41	<i>Nhà tan cửa nát</i>	1	<i>Nhà tan cửa nát cũng vì</i> <i>(Về quê)</i>
42	<i>Như hình với bóng</i>	3	<i>Như hình với bóng một anh lính</i> <i>(Theo chân Bác)</i> <i>Như hình với bóng sóng đôi tháng ngày</i> <i>(Lạ chưa?)</i>
43	<i>Như lửa đổ thêm dầu</i>	1	Lòng dân ta như lửa thêm dầu <i>(Ba mươi năm đời ta có Đảng)</i>
44	<i>Nước mắt cá sấu</i>	1	<i>Và cá sấu thương ai mà sụt sùi nhỏ lệ</i> <i>(Chào xuân 2000)</i>
45	<i>Rước voi về giày mả tổ</i>	1	<i>Tan mồ cha cũng rước voi giày</i> <i>(Ba mươi năm đời ta có Đảng)</i>
46	<i>Sống ngâm da, chết ngâm xương</i>	1	Ôi những ngày xưa..., sống ngâm da, <i>chết ngâm xương</i> <i>(Giữa ngày xuân)</i>
47	<i>Sớm nắng chiều mưa</i>	1	Đời người sớm nắng chiều mưa... <i>(Một tiếng đờn)</i>
48	<i>Tắt lửa tối đèn</i>	1	Dù khi tắt lửa tối trời Vững lòng quyết sống, không rời Đảng ta <i>(Ba mươi năm đời ta có Đảng)</i>
49	<i>Tức nước vỡ bờ</i>	2	Dân ta tức nước vỡ bờ <i>(Vỡ bờ)</i> <i>Càng tức nước càng xui vỡ bờ</i> <i>(Ba mươi năm đời ta có Đảng)</i>

50	<i>Tham bát bỏ mâm</i>	1	<i>Ai tham bát bỏ mâm Chị cứ đi thẳng lối (Chị Bí thư nhà máy)</i>
51	<i>Thật giả lẫn lộn (Vàng thau lẫn lộn)</i>	1	<i>Biết đâu thật giả ngay nan (Chào thẻ kỷ 21)</i>
52	<i>Thịt nát xương tan</i>	2	<i>Dù bom đạn xương tan thịt nát Không sờn lòng, không tiếc tuổi xanh (Hoan hô chiến sĩ Điện Biên)</i>
53	<i>Thua keo này bày keo khác</i>	1	<i>Thua ván này ta đem bày ván khác (Dậy mà đi)</i>
54	<i>Trăm cay nghìn đắng</i>	1	<i>Hỡi miền Nam trăm đắng nghìn cay (Theo chân Bác)</i>
55	<i>Trơ như đá</i>	1	<i>Đứng trơ như đá Hồn bay vía bay (Bà mẹ Việt Bắc)</i>
56	<i>Tri âm tri kỉ</i>	1	<i>Làm hàng gạch mát đường thôn mát Try kỹ, tri âm, chẳng đợi nhiều (Tiếng còi xa)</i>
57	<i>Xa mặt cách lòng</i>	1	<i>Quét phẳng những rác bùn ứ đọng Những thép gai ngăn mặt cách lòng (Việt Nam máu và hoa)</i>
Tổng		71	

Phụ lục 4: Các bài thơ lục bát trong thơ Tố Hữu

			Thể thơ
--	--	--	----------------

STT	Tên tập thơ	Tên bài thơ	Lục bát hoàn toàn	Lục bát không hoàn toàn
1	Từ áy	<i>Tiếng hát sông Hương</i>		x
2		<i>Tiếng sáo ly quê</i>	x	
3		<i>Khi con tu hú</i>	x	
4		<i>Năm xưa</i>		x
5		<i>Đông</i>	x	
6		<i>Bà má Hậu Giang</i>		x
7		<i>Dậy mà đi!</i>		x
8		<i>Cảm thông</i>	x	
9		<i>Một tiếng rao đêm</i>		x
10		<i>Tiếng hát đi đày</i>		x
11		<i>Đêm giao thừa</i>	x	
12		<i>Tiếng hát trên đê</i>	x	
13		<i>Vỡ bờ</i>	x	
14		<i>Đói! Đói</i>	x	
15	Việt Bắc	<i>Trường tôi</i>	x	
16		<i>Cá nước</i>		x
17		<i>Giữa thành phố trụi</i>		x
18		<i>Phá đường</i>		x
19		<i>Lên Tây Bắc</i>		x
20		<i>Bà Bủ!</i>	x	
21		<i>Bầm ơi!</i>	x	
22		<i>Mưa rơi!</i>		x
23		<i>Bắn!</i>		x
24		<i>Bài ca của người du kích</i>	x	

25		<i>Cho đời tự do</i>		X	
26		<i>A Liêu Sa nhớ chăng?</i>		X	
27		<i>Sáng tháng năm</i>		X	
28		<i>Nếu thầy mẹ chết</i>	X		
29		<i>Hoan hô chiến sĩ Điện Biên</i>		X	
30		<i>Ta đi tới</i>		X	
31		<i>Việt Bắc</i>	X		
32		<i>Lại về</i>		X	
33	Gió lộng	<i>Xưa... nay</i>		X	
34		<i>Hai anh em</i>		X	
35		<i>Quang vinh Tổ quốc chúng ta</i>		X	
36		<i>Chị là người mẹ</i>		X	
37		<i>Đường sang nước bạn</i>		X	
38		<i>Trước Kremlin</i>		X	
39		<i>Bài thơ trắng II</i>	X		
40		<i>Bài thơ trắng III</i>	X		
41		<i>Ba mươi năm đời ta có Đảng</i>		X	
42		<i>Tiếng ru</i>	X		
43		<i>Cánh chim không mỏi</i>	X		
44		<i>Bài ca xuân 1961</i>		X	
45		Ra trận	<i>Nhật ký đường về</i>	X	
46			<i>Tiếng hát sang xuân</i>	X	
47	<i>Đường vào</i>		X		
48	<i>Kính gửi cụ Nguyễn Du</i>		X		
49	<i>Mẹ suốt</i>		X		
50	<i>Xuân sớm</i>			X	
51	<i>Gửi người đi Pari</i>		X		

52		<i>Chuyện em...</i>	x	
53	Máu và hoa	<i>Cây hồng</i>	x	
54		<i>Thăm trại Ba Vì</i>	x	
55		<i>Nước non ngàn dặm</i>	x	
56		<i>Bài ca quê hương</i>		x
57	Một tiếng đờn	<i>Phút giây</i>	x	
58		<i>Mừng thọ bác Nguyễn Phan Chánh</i>	x	
59		<i>Làng Thượng</i>	x	
60		<i>Ngày và đêm</i>	x	
61		<i>Đêm xuân 85</i>	x	
62		<i>Xtalingrat anh hùng</i>	x	
63		<i>Phồn xương</i>	x	
64		<i>Đêm thu quan họ</i>	x	
65		<i>Hà Trung</i>	x	
66		<i>Luy Lâu</i>	x	
67		<i>Cắm Thủy</i>	x	
68		<i>Ngọc Lặc</i>	x	
69		<i>Như Xuân</i>	x	
70		<i>Nông Cống</i>	x	
71		<i>Tĩnh Gia</i>	x	
72		<i>Hoàng Hóa</i>	x	
73		<i>Quảng Xương</i>	x	
74		<i>Hậu Lộc</i>	x	
75		<i>Vườn nhà</i>	x	
76		<i>Dưỡng sinh</i>	x	
77		<i>Nhớ Chế Lan Viên</i>	x	
78		<i>Một thoáng Cà Mau</i>	x	

79		<i>Đêm trăng Năm Cấn</i>	x	
80		<i>Đông Thoại Sơn</i>	x	
81		<i>Nhà họa sĩ Tô Ngọc Vân</i>	x	
82		<i>Chợ Đồng Xuân</i>	x	
83		<i>Mới</i>	x	
84		<i>Lạ chưa?</i>	x	
85		<i>Vườn cam Tường Lộc</i>	x	
86		<i>Đông Tháp Mười</i>	x	
87		<i>Tơ tằm Bảo Lộc</i>	x	
88		<i>Xuân hành 92</i>	x	
89		Ta với ta	<i>Con người</i>	x
90	<i>Cùng miền Trung và quê hương</i>		x	
91	<i>Tám mươi</i>		x	
92	<i>Về quê</i>		x	
93	<i>Nghe cu cườm gáy</i>		x	
94	<i>Lòn bom</i>		x	
95	<i>Cầu Hiền Lương</i>		x	
96	<i>Sông Gianh</i>		x	
Tổng	7	96	68	28

Phụ lục 5: Các bài thơ 7 chữ của Tố Hữu

STT	Các tập thơ	Tên bài thơ	Thể thơ	
			Thể thơ 7 chữ	Thể thơ 7 chữ kết hợp với các thể thơ khác
1	Từ ấy	<i>Dừng dưng</i>	x	
2		<i>Vú em</i>	x	
3		<i>Hầm người</i>	x	
4		<i>Hỏi cụ ngáo</i>	x	
5		<i>Từ ấy</i>	x	
6		<i>Đi tây</i>	x	
7		<i>Con chim của tôi</i>	x	
8		<i>Nhớ đồng</i>	x	
9		<i>Dậy lên thanh niên</i>	x	
10		<i>Năm xưa</i>		x
11		<i>Người về</i>	x	
12		<i>Tiếng hát đi đày</i>		x
13		<i>Dưới trưa</i>	x	
14		<i>Đi</i>	x	
15		<i>Xuân đến</i>	x	
16		<i>Xuân nhân loại</i>	x	
17		<i>Tương thân</i>	x	
18		<i>Người lính đêm</i>	x	
19			<i>Tình khoai sắn</i>	x

20	Việt	<i>Sợ!</i>	x	
21	Bắc	<i>Lên Tây Bắc</i>		x
22		<i>Hành khúc</i>		x
23	Gió lộng	<i>Quê mẹ</i>	x	
24		<i>Quang vinh Tổ quốc chúng ta</i>		x
25		<i>Hoa tím</i>	x	
26		<i>Mục nam quan</i>	x	
27		<i>Thù muôn đời muôn kiếp không tan</i>		x
28		<i>Bay cao</i>	x	
29		<i>Em ơi!...Ba Lan</i>	x	
30	Ra trận	<i>Có thể nào yên</i>		x
31		<i>Lá thư Bến Tre</i>	x	
32		<i>Giữa ngày xuân</i>		x
33		<i>Miền Nam</i>	x	
34		<i>Trên đường thiên lí</i>		x
35		<i>Từ Cu Ba</i>	x	
36		<i>Tiến đưa</i>	x	
37		<i>Những ngọn đèn</i>	x	
38		<i>Xuân sớm</i>		x
39		<i>Tám ảnh</i>	x	
40		<i>Táo rụng</i>	x	
41		<i>Tri âm</i>	x	
42		<i>Chuyện thơ</i>	x	
43		<i>Một con người</i>		x
44		<i>Bác ơi!</i>	x	
45		<i>Theo chân Bác</i>		x
46		<i>Bài ca xuân 71</i>		x

47	Máu và hoa	<i>Xin gửi miền Nam</i>	x	
48		<i>Rôm, hoàng hôn</i>		x
49		<i>Việt Nam - Máu và Hoa</i>	x	
50		<i>Vui thế hôm nay</i>		x
51	Một tiếng đờn	<i>Mừng bạn mừng ta</i>		x
52		<i>Bài thơ đang viết</i>	x	
53		<i>Đêm cuối năm</i>	x	
54		<i>Sáng đầu năm</i>	x	
55		<i>Ca vui</i>		x
56		<i>Xuân đây</i>	x	
57		<i>Ngẫu hứng</i>	x	
58		<i>Ngọn lửa</i>	x	
59		<i>Gửi theo anh Xuân Diệu</i>	x	
60		<i>Đảng và thơ</i>	x	
61		<i>Thật giả</i>	x	
62		<i>Lạc đường</i>	x	
63		<i>Quảng cáo</i>	x	
64		<i>Cái bánh đời</i>	x	
65		<i>Hôn anh</i>	x	
66		<i>Bảy mươi</i>	x	
67		<i>Giao thừa</i>	x	
68		<i>Một tiếng đờn</i>	x	
69		<i>Anh sáo mù</i>	x	
70		<i>Lòng anh</i>	x	
71		<i>Hiên ngang Cu Ba</i>	x	
72		<i>Xuân đang ở đâu</i>	x	
73		<i>Chùa Hương</i>	x	

74		<i>Anh cùng em</i>	x		
75		<i>Chân trời mới</i>	x		
76		<i>Duyên thâm</i>	x		
77	Ta với ta	<i>Huế lại huy hoàng</i>	x		
78		<i>Tiếng còi xa</i>	x		
79		<i>Thăm Bác, chiều đông</i>	x		
80		<i>Mùa xuân mới</i>	x		
81		<i>Qua cầu công lý</i>	x		
82		<i>Những bàn tay xây dựng</i>	x		
83		<i>Về chiến khu xưa</i>	x		
84		<i>Cuối thu</i>	x		
85		<i>Ta vẫn là xuân</i>	x		
86		<i>Vạn xuân</i>	x		
87		<i>Chào xuân 99!</i>	x		
88		<i>Du xuân</i>		x	
89		<i>Emily và mẹ An</i>		x	
90		<i>Nghĩa trang Trường Sơn</i>	x		
91		<i>Đường chín</i>	x		
92		<i>Kính chào cụ Nguyễn Công Trứ</i>	x		
93		<i>Nhớ về anh Lê Văn Lương</i>	x		
94		<i>Mẹ Diễm</i>	x		
Tổng		7	94	75	19

